HIỆP ĐỊNH

GIỮA

CHÍNH PHỦ NƯỚC.CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA CA-DẮC-XTAN

VỀ

TRÁNH ĐÁNH THUẾ HAI LẦN

VÀ

NGĂN NGỪA VIỆC TRỐN LẬU THUẾ

ĐỐI VỚI CÁC LOẠI THUẾ

ĐÁNH VÀO THU NHẬP

Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Ca-dắc-xtan khẳng định mong muốn của hai Nước nhằm phát triển và củng cố hợp tác kinh tế, khoa học, kỹ thuật và văn hóa giữa hai Nước, và mong muốn ký kết một Hiệp định về việc tránh đánh thuế hai lần và ngăn ngừa việc trốn lậu thuế đối với các loại thuế đánh vào thu nhập,

đã thỏa thuận dưới đây:

Điều 1

ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Hiệp định này áp dụng đối với các đối tượng là những đối tượng cư trú của một hoặc của cả hai Nước ký kết.

Điều 2

CÁC LOẠI THUẾ BAO GỒM TRONG HIỆP ĐỊNH

1. Hiệp định này áp dụng đối với các loại thuế do một Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương của Nước đó đánh vào thu nhập, bất kể hình thức áp dụng của các loại thuế đó như thế nào.

2. Tất cả các loại thuế thu trên tổng thu nhập hoặc những phần của thu nhập, bao gồm các loại thuế đối với thu nhập từ chuyển nhượng động sản hoặc bất động sản, các loại thuế đánh trên tổng số tiền lương hoặc tiền công do doanh nghiệp chi trả, cũng như các loại thuế đánh vào giá trị tài sản tăng thêm đều được coi là thuế đánh vào thu nhập.

3. Các loại thuế hiện hành được áp dụng trong Hiệp định này cụ thể là:

   a) tại Ca-dắc-xtan:

      (i) thuế thu nhập doanh nghiệp; và

      (ii) thuế thu nhập cá nhân;

(sau đây gọi là thuế Ca-dắc-xtan).

b) tại Việt Nam:

(i) thuế thu nhập cá nhân; và

(ii) thuế thu nhập doanh nghiệp;

(sau đây gọi là thuế Việt Nam).

4. Hiệp định này cũng sẽ được áp dụng đối với bất kỳ các loại thuế nào có tính chất tương tự hoặc về cơ bản giống như các loại thuế trên được ban hành sau ngày ký Hiệp định này để bổ sung, hoặc thay thế các loại thuế hiện hành. Các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ thông báo cho nhau những thay đổi quan trọng trong các luật thuế của từng Nước.

Điều 3

CÁC ĐỊNH NGHĨA CHUNG

1. Theo nội dung của Hiệp định này, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác:

a) thuật ngữ "Ca-dắc-xtan" có nghĩa là nước Cộng hòa Ca-dắc-xtan. Khi dùng theo nghĩa địa lý, thuật ngữ "Ca-dắc-xtan" bao gồm lãnh thổ quốc gia của nước Cộng hòa Ca-dắc-xtan và những vùng mà tại đó Ca-dắc-xtan thực hiện quyền chủ quyền và quyền tài phán phù hợp với pháp luật và luật pháp quốc tế;

b) thuật ngữ "Việt Nam" có nghĩa là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, khi dùng theo nghĩa địa lý, thuật ngữ này có nghĩa là lãnh thổ đất liền, các hải đảo, nội thuỷ, lãnh hải và vùng trời phía trên đó, vùng biển ngoài lãnh hải, bao gồm cả đáy biển và lòng đất dưới đáy biển mà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thực hiện chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán phù hợp với pháp luật quốc gia và luật pháp quốc tế;

c) thuật ngữ "đối tượng" bao gồm cá nhân, công ty và bất kỳ tổ chức của nhiều đối tượng nào khác;

d) thuật ngữ "công ty" để chỉ bất kỳ tổ chức công ty hoặc bất kỳ một thực thể nào được coi là tổ chức công ty dưới giác độ thuế;

e) thuật ngữ "Nước ký kết" và "Nước ký kết kia" có nghĩa là Ca-dắc-xtan hoặc Việt Nam, tùy ngữ cảnh đòi hỏi;

f) thuật ngữ "doanh nghiệp của một Nước ký kết" và "doanh nghiệp của Nước ký kết kia" theo thứ tự có nghĩa là một doanh nghiệp được điều hành bởi một đối tượng cư trú của một Nước ký kết và một doanh nghiệp được điều hành bởi một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia;

g) thuật ngữ "vận tải quốc tế" có nghĩa là bất kỳ sự vận chuyển nào bằng tàu thủy hoặc máy bay do doanh nghiệp của một Nước ký kết điều hành, trừ trường hợp khi chiếc tàu thủy hoặc máy bay đó chỉ hoạt động giữa những địa điểm trong Nước ký kết kia;

h) thuật ngữ "nhà chức trách có thẩm quyền" có nghĩa là:

(i) trong trường hợp của Ca-dắc-xtan: Bộ Tài chính hoặc người đại diện được ủy quyền của Bộ Tài chính;

(ii) trong trường hợp của Việt Nam: Bộ trưởng Bộ Tài chính hoặc người đại diện được ủy quyền của Bộ trưởng;

k) thuật ngữ "đối tượng mang quốc tịch" có nghĩa là:

(i) bất kỳ cá nhân nào mang quốc tịch của một Nước ký kết;

(ii) bất kỳ pháp nhân, công ty hợp danh hoặc hiệp hội nào có tư cách theo các luật có hiệu lực tại một Nước ký kết.

2. Trong khi một Nước ký kết áp dụng Hiệp định này vào bất kỳ thời điểm nào, bất kỳ thuật ngữ nào chưa được định nghĩa trong Hiệp định này sẽ có nghĩa theo như định nghĩa trong luật của Nước ký kết đó đối với các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng vào thời điểm đó, trừ trường hợp ngữ cảnh đòi hỏi có sự giải thích khác.

Điều 4

ĐỐI TƯỢNG CƯ TRÚ

1. Theo nội dung của Hiệp định này, thuật ngữ "đối tượng cư trú của một Nước ký kết" có nghĩa là bất kỳ đối tượng nào, mà theo các luật của Nước ký kết đó là đối tượng chịu thuế căn cứ vào nhà ở, nơi cư trú, trụ sở điều hành, trụ sở thành lập, trụ sở đăng ký hoặc bất kỳ tiêu thức nào khác có tính chất tương tự. Thuật ngữ này cũng bao gồm cả Nước ký kết đó, hoặc chính quyền địa phương của Nước đó.

2. Trường hợp theo các quy định của khoản 1 khi một cá nhân là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, thì thân phận cư trú của cá nhân đó sẽ được xác định như sau:

   a) cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước ký kết mà tại đó cá nhân đó có nhà ở thường trú; nếu cá nhân đó có nhà ở thường trú ở cả hai Nước ký kết, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước ký kết mà cá nhân đó có các quan hệ cá nhân và kinh tế chặt chẽ hơn (trung tâm của các quyền lợi chủ yếu);

   b) nếu không thể xác định được Nước ký kết mà ở đó cá nhân đó có trung tâm của các quyền lợi chủ yếu, hoặc nếu cá nhân đó không có nhà ở thường trú ở cả hai Nước ký kết, thì cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước ký kết mà cá nhân đó thường sống;

   c) nếu cá nhân đó thường xuyên sống ở cả hai Nước ký kết hoặc không thường xuyên sống ở Nước nào, cá nhân đó sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước ký kết mà cá nhân đó mang quốc tịch;

   d) nếu không thể xác định được thân phận cư trú của một đối tượng cư trú theo các điểm a) – c) trên đây của khoản này, các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ giải quyết vấn đề này bằng thỏa thuận song phương.

3. Trường hợp theo các quy định của khoản 1, khi một đối tượng không phải là cá nhân, là đối tượng cư trú của cả hai Nước ký kết, khi đó đối tượng này sẽ được coi là đối tượng cư trú của Nước ký kết nơi có trụ sở điều hành thực tế của đối tượng đó.

Điều 5

CƠ SỞ THƯỜNG TRÚ

1. Theo nội dung của Hiệp định này, thuật ngữ "cơ sở thường trú" có nghĩa là một cơ sở kinh doanh cố định mà qua đó doanh nghiệp thực hiện toàn bộ hoặc một phần hoạt động kinh doanh của mình.

2. Thuật ngữ "cơ sở thường trú" chủ yếu bao gồm:

   a) trụ sở điều hành;

   b) chi nhánh;

   c) văn phòng;

   d) nhà máy;

   e) xưởng;

   f) mỏ, giếng dầu hoặc khí, mỏ đá hoặc bất kỳ địa điểm khai thác tài nguyên thiên nhiên nào khác;

   g) kho hàng hoặc cơ sở được sử dụng như một điểm bán hàng; và

   h) công trình lắp đặt hoặc kết cấu được sử dụng để thăm dò tài nguyên thiên nhiên, hoặc dịch vụ giám sát liên quan, hoặc một giàn khoan hoặc tàu thủy được sử dụng để thăm dò tài nguyên thiên nhiên.

3. Thuật ngữ "cơ sở thường trú" cũng bao gồm:

   a) một địa điểm xây dựng, dự án xây dựng, lắp ráp hoặc lắp đặt hoặc các hoạt động giám sát liên quan, nhưng chỉ khi địa điểm, dự án hoặc các hoạt động này kéo dài trong một giai đoạn hơn sáu tháng;

   b) việc cung cấp các dịch vụ, bao gồm cả dịch vụ tư vấn do một doanh nghiệp thực hiện thông qua những người làm công hoặc những đối tượng khác được doanh nghiệp giao thực hiện các hoạt động trên, nhưng chỉ khi các hoạt động mang tính chất nêu trên kéo dài (trong cùng một dự án hoặc một dự án có liên quan) tại một Nước trong một giai đoạn hoặc nhiều giai đoạn gộp lại hơn 6 tháng trong bất kỳ giai đoạn 12 tháng.

4. Mặc dù có các quy định trên của Điều này, thuật ngữ "cơ sở thường trú" sẽ được coi là không bao gồm:

a) việc sử dụng các phương tiện chỉ với mục đích lưu kho, trưng bày hoặc giao hàng hóa của doanh nghiệp;

b) việc duy trì kho hàng hóa của doanh nghiệp chỉ với mục đích lưu kho, trưng bày hoặc giao hàng;

c) việc duy trì kho hàng hóa của doanh nghiệp chỉ với mục đích để cho doanh nghiệp khác gia công;

d) việc duy trì một địa điểm kinh doanh cố định chỉ với mục đích mua hàng hóa hoặc để thu thập thông tin cho doanh nghiệp; và

e) việc duy trì một địa điểm kinh doanh cố định chỉ với mục đích tiến hành bất kỳ hoạt động nào khác mang tính chất chuẩn bị hoặc phụ trợ cho doanh nghiệp.

5. Mặc dù có các quy định của khoản 1 và 2, trường hợp một đối tượng - trừ đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh tại khoản 7 - hoạt động tại một Nước ký kết thay mặt cho một doanh nghiệp của Nước ký kết kia, doanh nghiệp đó sẽ được coi là có cơ sở thường trú tại Nước ký kết thứ nhất đối với các hoạt động mà đối tượng trên thực hiện cho doanh nghiệp, nếu đối tượng đó:

a) có và thường xuyên thực hiện tại Nước ký kết đó thẩm quyền ký kết các hợp đồng đứng tên doanh nghiệp, trừ khi các hoạt động của đối tượng đó chỉ giới hạn trong phạm vi các hoạt động nêu tại khoản 4 mà những hoạt động đó nếu được thực hiện thông qua một địa điểm kinh doanh cố định thì sẽ không làm cho địa điểm kinh doanh cố định đó trở thành một cơ sở thường trú theo những quy định tại khoản đó; hoặc

b) không có thẩm quyền nêu trên, nhưng thường xuyên duy trì tại Nước ký kết thứ nhất một kho hàng hoá, qua đó đối tượng này thường xuyên thực hiện giao hàng hoá thay mặt cho doanh nghiệp.

6. Mặc dù có các quy định trên của Điều này, một doanh nghiệp bảo hiểm của một Nước ký kết, trừ trường hợp tái bảo hiểm, sẽ được coi là có một cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia nếu doanh nghiệp đó thu phí bảo hiểm trong lãnh thổ của Nước ký kết kia hoặc bảo hiểm các rủi ro tại đó thông qua một đối tượng không phải là một đại lý có tư cách độc lập được điều chỉnh bởi khoản 7.

7. Một doanh nghiệp sẽ không được coi là có một cơ sở thường trú tại một Nước ký kết chỉ vì doanh nghiệp đó thực hiện kinh doanh tại Nước ký kết đó thông qua một đại lý môi giới, một đại lý hoa hồng hoặc bất kỳ

một đại lý nào khác có tư cách độc lập, với điều kiện những đối tượng này hoạt động trong khuôn khổ kinh doanh thông thường của họ. Tuy nhiên, khi các hoạt động của đại lý đó dành toàn bộ hoặc hầu như toàn bộ thay mặt cho doanh nghiệp đó, đại lý đó sẽ không được coi là đại lý có tư cách độc lập theo nghĩa của khoản này.

8. Việc một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát bởi một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, hoặc tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia (có thể thông qua một cơ sở thường trú hoặc dưới hình thức khác), sẽ không làm cho bất kỳ công ty nào trở thành cơ sở thường trú của công ty kia.

Điều 6

THU NHẬP TỪ BẤT ĐỘNG SẢN

1. Thu nhập mà một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ bất động sản (kể cả thu nhập từ nông nghiệp hoặc lâm nghiệp) có tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2. Thuật ngữ "bất động sản" sẽ có nghĩa theo như luật của Nước ký kết nơi có bất động sản đó. Thuật ngữ này trong mọi trường hợp sẽ bao gồm cả những phần tài sản phụ kèm theo bất động sản, đàn gia súc và thiết bị sử dụng trong nông nghiệp và lâm nghiệp, các quyền lợi được áp dụng theo các quy định tại luật chung về điền sản, quyền sử dụng bất động sản và các quyền được hưởng các khoản thanh toán cố định hoặc không cố định trả cho việc khai thác, hoặc quyền khai thác các mỏ, nguồn khoáng sản và các tài nguyên thiên nhiên khác. Các tàu thủy và máy bay sẽ không được coi là bất động sản.

3. Các quy định của khoản 1 sẽ áp dụng đối với thu nhập phát sinh từ việc trực tiếp sử dụng, cho thuê, hoặc sử dụng dưới bất kỳ hình thức nào khác của bất động sản.

4. Các quy định của các khoản 1 và 3 cũng sẽ áp dụng đối với thu nhập từ bất động sản của một doanh nghiệp và đối với thu nhập từ bất động sản được sử dụng để thực hiện các dịch vụ cá nhân độc lập.

Điều 7

LỢI NHUẬN KINH DOANH

1. Lợi nhuận của một doanh nghiệp của một Nước ký kết sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết đó, trừ trường hợp doanh nghiệp có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia. Nếu doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh theo cách trên, thì các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia nhưng chỉ trên phần lợi nhuận phân bổ cho:

   a) cơ sở thường trú đó;

   b) việc bán tại Nước ký kết kia những hàng hóa cùng loại hoặc tương tự như những hàng hóa bán qua cơ sở thường trú đó; hoặc

   c) các hoạt động kinh doanh khác được thực hiện tại Nước ký kết kia cùng loại hoặc tương tự với những hoạt động được thực hiện thông qua cơ sở thường trú đó.

2. Thể theo các quy định của khoản 3, khi một doanh nghiệp của một Nước ký kết tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú tại Nước ký kết kia, thì tại mỗi Nước ký kết sẽ có những khoản lợi nhuận được phân bổ cho cơ sở thường trú nói trên mà cơ sở thường trú đó có thể thu được nếu nó là một doanh nghiệp riêng và tách biệt cùng tham gia vào các hoạt động như nhau hoặc tương tự trong cùng các điều kiện như nhau hoặc tương tự và có quan hệ hoàn toàn độc lập với doanh nghiệp mà cơ sở đó được coi là cơ sở thường trú.

3. Trong khi xác định lợi nhuận của một cơ sở thường trú, cơ sở thường trú này sẽ được phép khấu trừ các khoản chi phí phát sinh phục vụ cho mục đích của cơ sở thường trú này, bao gồm cả chi phí điều hành và chi phí quản lý chung cho dù chi phí đó phát sinh tại Nước nơi cơ sở thường trú đó đóng hoặc ở bất kỳ nơi nào khác. Tuy nhiên, sẽ không cho phép tính vào các khoản chi phí được trừ bất kỳ khoản tiền nào, nếu có, do cơ sở thường trú trả cho (trừ các khoản tiền thanh toán các chi phí thực tế) trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc bất kỳ văn phòng nào khác của doanh nghiệp dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản phí hoặc bất kỳ khoản thanh toán tương tự nào khác để được phép sử dụng sáng chế hoặc các quyền khác, hoặc dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ riêng biệt hoặc trả cho công việc quản lý, hoặc dưới hình thức lãi tính trên tiền cho cơ sở thường trú vay, trừ trường hợp tiền lãi của tổ chức ngân hàng. Tương tự như vậy, khi xác định lợi nhuận của cơ sở

thường trú sẽ không tính đến các khoản tiền (trừ các khoản tiền thanh toán các chi phí thực tế) do cơ sở thường trú thu từ trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc bất kỳ văn phòng nào khác của doanh nghiệp, dưới hình thức tiền bản quyền, các khoản phí hoặc các khoản thanh toán tương tự để cho phép sử dụng sáng chế hoặc các quyền khác, hoặc dưới hình thức tiền hoa hồng trả cho việc thực hiện các dịch vụ riêng biệt hoặc trả cho công việc quản lý, hoặc dưới hình thức lãi tính trên tiền cho trụ sở chính của doanh nghiệp hoặc bất kỳ văn phòng nào của doanh nghiệp vay, trừ trường hợp lãi từ tiền cho vay của tổ chức ngân hàng.

4. Không có nội dung nào tại Điều này sẽ ảnh hưởng đến việc áp dụng bất kỳ luật nào của một Nước ký kết liên quan đến việc xác định nghĩa vụ nộp thuế của một đối tượng trong các trường hợp nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết đó không có đủ thông tin để xác định lợi nhuận phân bổ cho cơ sở thường trú, với điều kiện luật đó được áp dụng phù hợp với các nguyên tắc nêu tại Điều này, trong phạm vi thông tin cung cấp cho nhà chức trách có thẩm quyền cho phép.

5. Trường hợp tại một Nước ký kết vẫn thường xác định các khoản lợi nhuận được phân bổ cho cơ sở thường trú trên cơ sở phân chia tổng các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp thành những phần khác nhau, không có nội dung nào tại khoản 2 ngăn cản Nước ký kết đó xác định lợi nhuận chịu thuế theo cách phân chia theo thông lệ trên; tuy nhiên, phương pháp phân chia được áp dụng như vậy phải đưa ra kết quả phù hợp với những nguyên tắc nêu tại Điều này.

6. Khi lợi nhuận bao gồm các khoản thu nhập được đề cập riêng tại các Điều khác của Hiệp định này, thì các quy định của các Điều đó không bị ảnh hưởng bởi các quy định của Điều này.

7. Theo nội dung của các khoản trên, các khoản lợi nhuận được phân bổ cho cơ sở thường trú sẽ được xác định theo cùng một phương pháp giữa các năm trừ khi có đủ lý do chính đáng để xác định theo phương pháp khác.

Điều 8

THU NHẬP TỪ VẬN TẢI QUỐC TẾ

1. Lợi nhuận do một doanh nghiệp của một Nước ký kết thu được từ hoạt động của tàu thuỷ hoặc máy bay trong vận tải quốc tế sẽ chỉ chịu thuế tại Nước ký kết đó.

2. Các quy định của khoản 1 cũng sẽ áp dụng cho các khoản lợi nhuận từ việc tham gia vào một tổ hợp, một liên doanh hoặc một hãng hoạt động quốc tế.

Điều 9

CÁC DOANH NGHIỆP LIÊN KẾT

1. Khi

   a) một doanh nghiệp của một Nước ký kết tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một doanh nghiệp của Nước ký kết kia, hoặc

   b) các đối tượng cùng tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp vào việc điều hành, kiểm soát hoặc góp vốn vào một doanh nghiệp của một Nước ký kết và vào một doanh nghiệp của Nước ký kết kia,

và trong cả hai trường hợp, trong các mối quan hệ thương mại hoặc quan hệ tài chính giữa hai doanh nghiệp trên có những điều kiện được xác lập hoặc áp đặt khác với điều kiện được đưa ra giữa các doanh nghiệp độc lập, lúc đó mọi khoản lợi nhuận mà một doanh nghiệp có thể thu được nếu không có các điều kiện trên, nhưng nay vì những điều kiện này mà doanh nghiệp đó không thu được, sẽ vẫn được tính vào các khoản lợi nhuận của doanh nghiệp đó và bị đánh thuế tương ứng.

2. Khi một Nước ký kết tính vào các khoản lợi nhuận của một doanh nghiệp tại Nước ký kết đó – và đánh thuế tương ứng – các khoản lợi nhuận mà một doanh nghiệp tại Nước ký kết kia đã bị đánh thuế ở Nước ký kết kia và những khoản lợi nhuận được tính vào như vậy là những khoản lợi nhuận lẽ ra thuộc về doanh nghiệp tại Nước ký kết thứ nhất nếu như những điều kiện đặt ra giữa hai doanh nghiệp trên

là những điều kiện được xác lập giữa các doanh nghiệp độc lập, khi đó Nước ký kết kia sẽ điều chỉnh các khoản thuế tại Nước mình đối với các khoản lợi nhuận trên cho phù hợp. Trong khi xác định sự điều chỉnh trên sẽ xem xét đến các quy định khác của Hiệp định này và khi cần thiết các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ tham khảo ý kiến của nhau.

Điều 10

TIỀN LÃI CỔ PHẦN

1. Tiền lãi cổ phần do một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2. Tuy nhiên, những khoản tiền lãi cổ phần đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú và theo các luật của Nước ký kết đó, nhưng nếu đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng tiền lãi cổ phần và là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia thì mức thuế khi đó được tính sẽ không vượt quá:

   (a) 5 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần nếu đối tượng thực hưởng là một công ty nắm giữ trực tiếp ít nhất 70 phần trăm quyền bỏ phiếu của công ty trả tiền lãi cổ phần;

   (b) 15 phần trăm tổng số tiền lãi cổ phần trong tất cả các trường hợp khác.

Các quy định của khoản này sẽ không ảnh hưởng tới việc đánh thuế công ty đối với lợi nhuận dùng để chia lãi cổ phần.

3. Thuật ngữ "tiền lãi cổ phần" được sử dụng tại Điều này có nghĩa là thu nhập từ cổ phần hoặc các quyền lợi khác, không phải là các khoản nợ, được hưởng lợi nhuận, cũng như thu nhập từ các quyền lợi công ty khác cùng chịu sự điều chỉnh của chính sách thuế đối với thu nhập từ cổ phần theo các luật của Nước ký kết nơi công ty thực hiện phân chia là đối tượng cư trú.

4. Các quy định của các khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng trong trường hợp đối tượng thực hưởng các khoản tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú của một Nước ký kết có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia, nơi công ty trả tiền lãi cổ phần là đối tượng cư trú, thông qua một cơ sở

thường trú nằm tại Nước đó, hoặc tiến hành tại Nước ký kết kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định nằm tại Nước ký kết kia, và quyền nắm giữ các cổ phần được hưởng tiền lãi cổ phần, có sự liên hệ thực tế đến cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định nói trên. Trong trường hợp như vậy các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 15 của Hiệp định này, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Khi một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được lợi nhuận hoặc thu nhập phát sinh từ Nước ký kết kia thì Nước ký kết kia có thể không đánh thuế đối với những khoản tiền lãi cổ phần do công ty này trả, trừ trường hợp các khoản tiền lãi cổ phần này được trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia hoặc việc nắm giữ mà theo đó các khoản tiền lãi cổ phần được trả có sự liên hệ thực tế với một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định tại Nước ký kết kia, đồng thời Nước ký kết kia cũng không buộc các khoản lợi nhuận không chia của công ty trên phải chịu thuế đối với những khoản lợi nhuận không chia của công ty, cho dù các khoản tiền lãi cổ phần được chia hoặc các khoản lợi nhuận không chia bao gồm toàn bộ hoặc một phần các khoản lợi nhuận hoặc thu nhập phát sinh tại Nước ký kết kia.

6. Không có nội dung nào tại Hiệp định này được hiểu là ngăn cản một Nước ký kết đánh một loại thuế đặc biệt đối với lợi nhuận của một công ty được phân bổ cho một cơ sở thường trú tại Nước ký kết đó, để bổ sung cho khoản thuế mà lẽ ra được đánh trên lợi nhuận ròng của một công ty là một đối tượng mang quốc tịch của Nước ký kết đó, với điều kiện bất kỳ khoản thuế bổ sung nào khi đó được đánh sẽ không vượt quá 5 phần trăm số lợi nhuận ròng mà đã không chịu khoản thuế bổ sung này trong các năm tính thuế trước đây. Theo nội dung của quy định này, lợi nhuận ròng sẽ được xác định sau khi trừ đi tất cả các khoản thuế không phải là khoản thuế bổ sung được đề cập tại khoản này, được đánh tại Nước ký kết nơi có cơ sở thường trú.

Điều 11

LÃI TỪ TIỀN CHO VAY

1. Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2. Tuy nhiên, khoản tiền lãi này cũng có thể bị đánh thuế ở Nước ký kết nơi phát sinh lãi và theo các luật của Nước ký kết đó, nhưng nếu đối tượng nhận là đối tượng thực hưởng lãi từ tiền cho vay và là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia thì mức thuế khi đó được tính sẽ không vượt quá 10 phần trăm tổng số khoản lãi từ tiền cho vay.

3. Mặc dù đã có các quy định của khoản 2:

   a) Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại Ca-dắc-xtan sẽ chỉ bị đánh thuế tại Việt Nam nếu lãi từ tiền cho vay được trả cho:

      (i) Chính phủ Việt Nam hoặc các chính quyền địa phương; hoặc

      (ii) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hoặc bất kỳ Ngân hàng Chính phủ nào khác; hoặc

      (iii) bất kỳ tổ chức nào thuộc sở hữu toàn bộ của Chính phủ Việt Nam tuỳ theo thỏa thuận giữa nhà chức trách có thẩm quyền của các Nước ký kết.

   b) Lãi từ tiền cho vay phát sinh tại Việt Nam sẽ chỉ bị đánh thuế tại Ca-dắc-xtan nếu lãi từ tiền cho vay được trả cho:

      (i) Chính phủ nước Cộng hoà Ca-dắc-xtan hoặc các chính quyền địa phương;

      (ii) Ngân hàng Trung ương Ca-dắc-xtan hoặc bất kỳ Ngân hàng Chính phủ nào khác; hoặc

      (iii) bất kỳ tổ chức nào thuộc sở hữu toàn bộ của Chính phủ nước Cộng hoà Ca-dắc-xtan tuỳ theo thỏa thuận giữa nhà chức trách có thẩm quyền của các Nước ký kết.

4. Thuật ngữ "lãi từ tiền cho vay" được sử dụng trong Điều này có nghĩa là thu nhập từ các khoản cho vay dưới bất kỳ hình thức nào, có hoặc không được đảm bảo bằng thế chấp, và có hoặc không có quyền được hưởng lợi nhuận của người đi vay, và đặc biệt là khoản thu nhập từ chứng khoán của Chính phủ/nhà nước và thu nhập từ trái phiếu hoặc trái phiếu công ty, bao gồm cả tiền thưởng và giải thưởng đi liền với các chứng khoán, trái phiếu hoặc trái phiếu công ty đó. Các khoản phạt trả chậm sẽ không được coi là lãi từ tiền cho vay theo quy định của Điều này.

5. Các quy định của khoản 1, 2 và 3 sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản lãi từ tiền cho vay là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia nơi phát sinh các khoản lãi từ tiền cho vay, thông qua một cơ sở thường trú tại Nước ký

kết kia, hoặc thực hiện tại Nước ký kết kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước ký kết kia, và khoản nợ có các khoản tiền lãi được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó, hoặc việc bán hàng hóa, hoặc các hoạt động kinh doanh nêu tại điểm a) – c) của khoản 1 Điều 7 của Hiệp định này. Trong trường hợp này, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 15 của Hiệp định này, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

6. Lãi từ tiền cho vay sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả là đối tượng cư trú của Nước ký kết đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả lãi có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định liên quan đến các khoản nợ đã phát sinh các khoản lãi này, và khoản tiền lãi đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu, thì dù đối tượng có là đối tượng cư trú của một Nước ký kết hay không, khoản tiền lãi này sẽ vẫn được coi là phát sinh tại Nước ký kết nơi có cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó.

7. Trường hợp do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả lãi và đối tượng thực hưởng lãi hoặc giữa cả hai đối tượng trên và các đối tượng khác, khoản lãi từ tiền cho vay được trả cho khoản nợ có liên quan, vượt quá khoản tiền được thỏa thuận giữa đối tượng trả lãi và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ đặc biệt này, thì khi đó, các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ đặc biệt trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo các luật của từng Nước ký kết, có xem xét thích đáng đến các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 12

TIỀN BẢN QUYỀN

1. Tiền bản quyền phát sinh tại một Nước ký kết và được trả cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2. Tuy nhiên, các khoản tiền bản quyền đó cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi phát sinh tiền bản quyền và theo các luật của Nước ký kết đó, nhưng nếu người nhận là người thực hưởng tiền bản quyền và là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia thì mức thuế khi đó được tính sẽ không vượt quá 10 phần trăm tổng số tiền bản quyền.

3. Thuật ngữ "tiền bản quyền" được sử dụng tại Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán dưới bất kỳ hình thức nào được trả cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng, bất kỳ bản quyền tác giả nào của một tác phẩm văn học, nghệ thuật hoặc khoa học, kể cả phần mềm, phim điện ảnh, hoặc các loại phim hoặc băng dùng cho phát thanh hoặc truyền hình, bất kỳ sáng chế, nhãn hiệu, thiết kế hoặc mẫu, đồ án, công thức hoặc quy trình bí mật, hoặc trả cho thông tin liên quan đến các kinh nghiệm công nghiệp, thương mại hoặc khoa học hoặc trả cho việc sử dụng, hoặc quyền sử dụng, thiết bị công nghiệp, thương mại hoặc khoa học.

4. Các quy định của khoản 1 và 2 sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản tiền bản quyền, là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia nơi có khoản tiền bản quyền phát sinh, thông qua một cơ sở thường trú có tại Nước ký kết kia, hoặc tiến hành tại Nước ký kết kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định có tại Nước ký kết kia, và quyền hoặc tài sản có các khoản tiền bản quyền được trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc với cơ sở cố định đó, hoặc việc bán hàng hóa, hoặc các hoạt động kinh doanh nêu tại điểm a) – c) của khoản 1 Điều 7 của Hiệp định này. Trong trường hợp này, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 15, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

5. Tiền bản quyền sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả là đối tượng cư trú của Nước ký kết đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả tiền bản quyền, cho dù đối tượng đó là hoặc không là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú hoặc một cơ sở cố định liên quan đến trách nhiệm trả tiền bản quyền đã phát sinh, và khoản tiền bản quyền đó do cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó chịu, thì khoản tiền bản quyền này sẽ vẫn được coi là phát sinh tại Nước ký kết nơi có cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định đó.

6. Trường hợp do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên và các đối tượng khác, khoản tiền bản quyền được trả cho việc sử dụng, quyền hoặc thông tin, vượt quá khoản tiền được thoả thuận giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ đặc biệt này, thì khi đó, các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ đặc biệt trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo các luật của từng Nước ký kết, có xem xét thích đáng đến các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 13

PHÍ DỊCH VỤ KỸ THUẬT

1. Phí dịch vụ kỹ thuật thu được từ một trong hai Nước ký kết bởi một đối tượng cư trú của Nước ký kết kia là đối tượng thực hưởng khoản phí đó và phải chịu thuế tại Nước ký kết kia đối với khoản phí đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết thứ nhất với thuế suất không quá 15 phần trăm tổng số khoản phí dịch vụ kỹ thuật.

2. Thuật ngữ "phí dịch vụ kỹ thuật" được sử dụng tại Điều này có nghĩa là các khoản thanh toán dưới bất kỳ hình thức nào được trả cho bất kỳ đối tượng nào, không phải là người làm thuê của đối tượng trả tiền, có liên hệ tới các hoạt động mang tính chất dịch vụ kỹ thuật, quản lý và tư vấn.

3. Các quy định tại khoản 1 Điều này sẽ không áp dụng nếu đối tượng thực hưởng các khoản tiền phí dịch vụ kỹ thuật, là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, tiến hành hoạt động kinh doanh ở Nước ký kết kia nơi có khoản phí dịch vụ kỹ thuật phát sinh thông qua một cơ sở thường trú đặt tại đó, hoặc tiến hành tại Nước ký kết kia các hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập, và phí dịch vụ kỹ thuật có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc dịch vụ đó. Trong trường hợp này, các quy định tại Điều 7 hoặc Điều 15 của Hiệp định này, tùy từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

4. Phí dịch vụ kỹ thuật sẽ được coi là phát sinh tại một Nước ký kết khi đối tượng trả tiền phí dịch vụ kỹ thuật chính là đối tượng cư trú của Nước ký kết đó. Tuy nhiên, khi đối tượng trả tiền phí dịch vụ kỹ thuật, cho dù đối tượng đó là hoặc không là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có ở một Nước ký kết một cơ sở thường trú liên quan đến nghĩa vụ trả tiền phí dịch vụ kỷ thuật đã phát sinh, và khoản tiền phí dịch vụ kỹ thuật đó do cơ sở thường trú đó chịu, thì khoản tiền phí dịch vụ kỹ thuật này sẽ vẫn được coi là phát sinh tại Nước ký kết nơi có cơ sở thường trú đó.

5. Trường hợp do mối quan hệ đặc biệt giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng hoặc giữa cả hai đối tượng trên với các đối tượng khác, khoản tiền phí dịch vụ kỹ thuật được trả, vì bất kỳ lý do gì, vượt quá khoản tiền được thoả thuận giữa đối tượng trả và đối tượng thực hưởng khi không có mối quan hệ đặc biệt này, thì khi đó, các quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với khoản tiền thanh toán khi không có mối quan hệ đặc biệt trên. Trong trường hợp này, phần thanh toán vượt sẽ bị đánh thuế theo các luật của từng Nước ký kết, có xem xét thích đáng đến các quy định khác của Hiệp định này.

Điều 14

THU NHẬP TỪ CHUYỂN NHƯỢNG TÀI SẢN

1. Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ chuyển nhượng bất động sản được nêu tại khoản 2 Điều 6 và có tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2. Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ việc chuyển nhượng cổ phần hoặc các quyền lợi khác trong một công ty có tài sản trực tiếp hoặc gián tiếp, toàn bộ hay chủ yếu là bất động sản nằm tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia. Theo nội dung của khoản này, khái niệm "chủ yếu" liên quan đến quyền của bất động sản có nghĩa là giá trị của bất động sản đó vượt quá 30% giá trị gộp của tất cả các tài sản do công ty sở hữu.

3. Thu nhập từ việc chuyển nhượng các cổ phần khác với cổ phần nêu tại khoản 2 đại diện cho một sự tham gia của tối thiểu 25 phần trăm trong một công ty là đối tượng cư trú của một Nước ký kết có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết đó.

4. Thu nhập từ chuyển nhượng động sản là một phần của tài sản kinh doanh của một cơ sở thường trú mà một doanh nghiệp của một Nước ký kết có tại Nước ký kết kia hoặc động sản thuộc một cơ sở cố định của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết có tại Nước ký kết kia để tiến hành hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập, kể cả thu nhập từ việc chuyển nhượng cơ sở thường trú đó (chuyển nhượng riêng cơ sở thường trú đó hoặc cùng với toàn bộ doanh nghiệp) hoặc cơ sở cố định đó, có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

5. Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ việc chuyển nhượng các tàu thuỷ hoặc máy bay hoạt động trong vận tải quốc tế, hoặc từ chuyển nhượng động sản gắn liền với hoạt động của tàu thuỷ hoặc máy bay đó, sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết đó.

6. Thu nhập từ việc chuyển nhượng bất kỳ tài sản nào khác với tài sản nêu tại các khoản trên, sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi đối tượng chuyển nhượng là đối tượng cư trú.

Điều 15

DỊCH VỤ CÁ NHÂN ĐỘC LẬP

1. Thu nhập do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ các dịch vụ ngành nghề hoặc các hoạt động khác có tính chất độc lập sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết đó trừ các trường hợp sau, khi đó những thu nhập này cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia:

   a) Nếu đối tượng đó thường xuyên có tại Nước ký kết kia một cơ sở cố định để thực hiện các hoạt động này; trong trường hợp đó, chỉ phần thu nhập phân bổ cho cơ sở cố định đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia; hoặc

   b) Nếu đối tượng đó có mặt tại Nước ký kết kia trong một khoảng thời gian hoặc nhiều khoảng thời gian gộp lại đến hoặc vượt quá 183 ngày trong bất kỳ giai đoạn mười hai tháng nào bắt đầu hoặc kết thúc trong năm tài chính có liên quan; trong trường hợp đó, chỉ phần thu nhập phát sinh từ các hoạt động của đối tượng đó được thực hiện tại Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

Trong trường hợp như vậy, thu nhập phân bổ cho các dịch vụ có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia phù hợp với các nguyên tắc tương tự như các nguyên tắc của Điều 7 của Hiệp định này để xác định số lợi nhuận kinh doanh và phân bổ lợi nhuận kinh doanh cho một cơ sở thường trú.

2. Thuật ngữ "dịch vụ ngành nghề" bao gồm chủ yếu những hoạt động khoa học, văn học, nghệ thuật, giáo dục hoặc giảng dạy mang tính chất độc lập như các hoạt động độc lập của các thầy thuốc, nha sĩ, luật sư, kỹ sư, kiến trúc sư và kế toán viên.

Điều 16

DỊCH VỤ CÁ NHÂN PHỤ THUỘC

1. Thể theo quy định của các Điều 17, 19 và 20 của Hiệp định này, các khoản tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết đó trừ khi lao động làm công

của đối tượng đó được thực hiện tại Nước ký kết kia. Nếu lao động làm công được thực hiện như vậy, số tiền công trả cho lao động làm công đó có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2. Mặc dù có các quy định của khoản 1, tiền công do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được từ lao động làm công tại Nước ký kết kia sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết thứ nhất, nếu:

   a) người nhận tiền công hiện có mặt tại Nước ký kết kia trong một khoảng thời gian hoặc nhiều khoảng thời gian gộp lại không quá 183 ngày trong bất kỳ giai đoạn mười hai tháng liên tục bắt đầu hoặc kết thúc trong năm tính thuế có liên quan, và

   b) chủ lao động hoặc đối tượng đại diện chủ lao động trả tiền công lao động không phải là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia; và

   c) tiền công không phải phát sinh tại một cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định mà chủ lao động có tại Nước ký kết kia.

3. Mặc dù có các quy định trên của Điều này, tiền công nhận được cho việc làm công trên tàu thủy hoặc máy bay hoạt động trong vận tải quốc tế, có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi doanh nghiệp điều hành tàu thuỷ hoặc máy bay là đối tượng cư trú.

Điều 17

THÙ LAO GIÁM ĐỐC

Các khoản thù lao cho giám đốc và các khoản thanh toán tương tự khác do một đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận được với tư cách là thành viên của ban giám đốc hoặc tổ chức tương tự của một công ty là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

Điều 18

NGHỆ SỸ VÀ VẬN ĐỘNG VIÊN

1. Mặc dù có những quy định của các Điều 15 và 16 của Hiệp định này, thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết thu được với tư cách

người biểu diễn, như diễn viên sân khấu, diễn viên điện ảnh, nghệ sĩ phát thanh hoặc truyền hình, hoặc nhạc công, hoặc với tư cách là vận động viên từ những hoạt động cá nhân của người đó thực hiện tại Nước ký kết kia, có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

2. Trường hợp thu nhập liên quan đến các hoạt động trình diễn cá nhân của người biểu diễn hoặc vận động viên nhưng không được trả cho bản thân người biểu diễn hoặc vận động viên mà trả cho đối tượng khác, thì thu nhập này có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết nơi diễn ra những hoạt động trình diễn của người biểu diễn hoặc vận động viên, mặc dù đã có những quy định của các Điều 7, 15 và 16 của Hiệp định này.

Điều 19

TIỀN LƯƠNG HƯU VÀ NIÊN KIM NHÂN THỌ

1. Thể theo các quy định của khoản 2 Điều 20, tiền lương hưu và các khoản thù lao tương tự khác được trả cho một đối tượng cư trú của một Nước ký kết do các công việc đã làm trước đây và niên kim nhân thọ trả cho đối tượng cư trú đó sẽ chỉ bị đánh thuế ở Nước ký kết đó.

2. Thuật ngữ "niên kim nhân thọ" là một khoản tiền nhất định phải thanh toán cho một cá nhân theo định kỳ vào các thời điểm nhất định trong cuộc đời của người đó hoặc vào một thời kỳ cụ thể theo nghĩa vụ đóng góp để nhận lại một khoản chi trả toàn bộ và thỏa đáng bằng tiền hoặc có giá trị như tiền.

Điều 20

PHỤC VỤ CHÍNH PHỦ

1. a) Các khoản tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác, trừ tiền lương hưu, do một Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương của Nước ký kết đó trả cho một cá nhân đối với các công việc phục vụ cho Nhà nước hoặc chính quyền địa phương đó sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết đó.

b) Tuy nhiên, khoản tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác này sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết kia nếu việc phục vụ này được thực hiện tại Nước ký kết kia và nếu cá nhân này là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia, đồng thời:

(i) là đối tượng mang quốc tịch của Nước ký kết kia; hoặc

(ii) không trở thành đối tượng cư trú của Nước ký kết kia chỉ đơn thuần vì thực hiện các công việc trên.

2. a) Bất kỳ một khoản tiền lương hưu nào do một Nước ký kết hoặc một chính quyền địa phương của Nước đó, hoặc do các quỹ của những cơ quan này lập ra trả cho một cá nhân đối với các công việc phục vụ cho Nhà nước hoặc chính quyền địa phương sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết đó.

b) Tuy nhiên, những khoản tiền lương hưu này sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết kia nếu cá nhân này là đối tượng cư trú, và là đối tượng mang quốc tịch của Nước ký kết kia.

3. Những quy định của các Điều 16, 17, 18 và 19 của Hiệp định này sẽ áp dụng đối với những khoản tiền lương, tiền công và các khoản tiền thù lao tương tự khác và tiền lương hưu đối với các công việc liên quan đến một hoạt động kinh doanh được tiến hành bởi một Nước ký kết hoặc chính quyền địa phương của Nước đó.

Điều 21

SINH VIÊN VÀ THỰC TẬP SINH

1. Những khoản tiền mà một sinh viên hoặc thực tập sinh nhận được để trang trải các khoản chi phí sinh hoạt, học tập hoặc đào tạo mà người sinh viên hoặc thực tập sinh này ngay trước khi đến một Nước ký kết đang và đã là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia và hiện có mặt tại Nước ký kết thứ nhất chỉ với mục đích học tập hoặc đào tạo, sẽ không bị đánh thuế tại Nước ký kết đó, với điều kiện những khoản thanh toán đó có nguồn gốc từ bên ngoài Nước ký kết đó.

2. Mặc dù đã có những quy định của các Điều 15 và 16 của Hiệp định này, tiền công trả cho các hoạt động phục vụ của sinh viên hoặc thực tập sinh thực hiện tại một Nước ký kết sẽ không phải nộp thuế tại Nước ký kết

đó, với điều kiện những hoạt động phục vụ đó có liên quan đến các hoạt động học tập hay đào tạo của đối tượng đó.

Điều 22

GIÁO VIÊN, GIÁO SƯ VÀ NHÀ NGHIÊN CỨU

Một cá nhân hiện là hoặc ngay trước khi sang một Nước ký kết đã là đối tượng cư trú của Nước ký kết kia và cá nhân đó hiện có mặt tại Nước ký kết thứ nhất với mục đích chủ yếu là giảng dạy, thuyết trình hoặc tiến hành nghiên cứu tại các tổ chức giáo dục hoặc các cơ sở nghiên cứu khoa học của một Nước ký kết được Chính phủ của Nước ký kết thứ nhất công nhận sẽ được miễn thuế tại Nước ký kết thứ nhất đối với khoản tiền công trả cho việc giảng dạy hoặc nghiên cứu đó trong thời hạn 2 năm kể từ ngày đầu tiên cá nhân đó đến Nước ký kết thứ nhất.

Điều 23

THU NHẬP KHÁC

1. Các khoản thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết, cho dù phát sinh ở đâu, chưa được đề cập đến tại những Điều trên của Hiệp định này sẽ chỉ bị đánh thuế tại Nước ký kết đó.

2. Các quy định của khoản 1 sẽ không áp dụng đối với thu nhập, trừ thu nhập từ bất động sản được định nghĩa tại khoản 2 Điều 6 của Hiệp định này, nếu đối tượng thực hưởng thu nhập là đối tượng cư trú của một Nước ký kết, có tiến hành hoạt động kinh doanh tại Nước ký kết kia thông qua một cơ sở thường trú nằm tại Nước kia, hoặc thực hiện tại Nước ký kết kia những hoạt động dịch vụ cá nhân độc lập thông qua một cơ sở cố định tại Nước kia, và quyền hoặc tài sản liên quan đến số thu nhập được chi trả có sự liên hệ thực tế với cơ sở thường trú hoặc cơ sở cố định trên. Trong trường hợp đó những quy định của Điều 7 hoặc Điều 15 của Hiệp định này, tuỳ từng trường hợp, sẽ được áp dụng.

3. Mặc dù có những quy định của các khoản 1 và 2, các khoản thu nhập của một đối tượng cư trú của một Nước ký kết chưa được đề cập đến tại các

Điều trên của Hiệp định này và phát sinh tại Nước ký kết kia cũng có thể bị đánh thuế tại Nước ký kết kia.

Điều 24

XÓA BỎ VIỆC ĐÁNH THUẾ HAI LẦN

1. Trong trường hợp của Ca-dắc-xtan, việc đánh thuế hai lần sẽ được xóa bỏ như sau:

   Trường hợp một đối tượng cư trú của Ca-dắc-xtan nhận được thu nhập mà theo các quy định của Hiệp định này, có thể bị đánh thuế tại Việt Nam, khi đó Ca-dắc-xtan sẽ cho phép khấu trừ vào thuế đánh trên thu nhập của đối tượng cư trú đó một số tiền bằng với số thuế thu nhập đã nộp tại Việt Nam.

   Số thuế được khấu trừ theo quy định nêu trên sẽ không vượt quá thuế đáng ra đã được thu trên cùng thu nhập tại Ca-dắc-xtan theo các thuế suất áp dụng tại đó.

   Trường hợp một đối tượng cư trú của Ca-dắc-xtan nhận được thu nhập mà theo các quy định của Hiệp định này, sẽ chỉ bị đánh thuế tại Việt Nam, khi đó Ca-dắc-xtan có thể gộp thu nhập này vào cơ sở tính thuế nhưng chỉ để xác định mức thuế suất đối với thu nhập đó như là thu nhập phải chịu thuế tại Ca-dắc-xtan.

2. Trong trường hợp của Việt Nam, việc đánh thuế hai lần sẽ được xóa bỏ như sau:

   Trường hợp một đối tượng cư trú của Việt Nam nhận được thu nhập, lợi nhuận hoặc thu nhập từ chuyển nhượng tài sản mà theo luật của Ca-dắc-xtan và phù hợp với Hiệp định này có thể bị đánh thuế tại Ca-dắc-xtan, Việt Nam sẽ cho phép khấu trừ vào thuế đánh trên thu nhập, lợi nhuận hoặc thu nhập từ chuyển nhượng tài sản một số tiền bằng với số thuế đã nộp tại Ca-dắc-xtan. Tuy nhiên, khoản khấu trừ sẽ không vượt quá số thuế Việt Nam đánh trên thu nhập, lợi nhuận hoặc thu nhập từ chuyển nhượng tài sản đó được tính phù hợp với cả các luật và quy định về thuế của Việt Nam.

   Trường hợp một đối tượng cư trú của Việt Nam nhận được thu nhập mà theo các quy định của Hiệp định này sẽ chỉ bị đánh thuế tại Ca-dắc-xtan, khi đó Việt Nam có thể gộp thu nhập này vào cơ sở tính thuế nhưng chỉ

để xác định mức thuế suất đối với thu nhập đó như là thu nhập phải chịu thuế tại Việt Nam.

Điều 25

KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ

1. Những đối tượng mang quốc tịch của một Nước ký kết sẽ không phải chịu tại Nước ký kết kia bất kỳ chế độ thuế nào hoặc bất kỳ yêu cầu nào liên quan đến chế độ thuế đó khác với hoặc nặng hơn chế độ thuế và các yêu cầu liên quan hiện đang hoặc có thể áp dụng đối với những đối tượng mang quốc tịch của Nước ký kết kia đặc biệt đối với đối tượng cư trú trong cùng những hoàn cảnh như nhau.

2. Chế độ thuế áp dụng đối với một cơ sở thường trú của một doanh nghiệp của một Nước ký kết có tại Nước ký kết kia sẽ không kém thuận lợi hơn tại Nước ký kết kia so với chế độ thuế áp dụng cho các doanh nghiệp của Nước ký kết kia cùng tiến hành các hoạt động tương tự. Quy định này sẽ không được giải thích là buộc một Nước ký kết phải dành cho đối tượng cư trú của Nước ký kết kia được hưởng bất kỳ suất miễn thu cá nhân, khoản miễn và giảm thuế nào vì lợi ích của thân phận dân sự hoặc trách nhiệm gia đình mà Nước ký kết đó dành cho đối tượng cư trú của Nước mình được hưởng.

3. Các doanh nghiệp của một Nước ký kết có toàn bộ hoặc một phần vốn do một hoặc nhiều đối tượng cư trú của Nước ký kết kia sở hữu hoặc kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, sẽ không phải chịu tại Nước ký kết thứ nhất bất kỳ chế độ thuế hoặc yêu cầu liên quan đến chế độ thuế đó khác với hoặc nặng hơn chế độ thuế và những yêu cầu liên quan hiện đang hoặc có thể được áp dụng cho các doanh nghiệp tương tự khác của Nước ký kết thứ nhất.

4. Những quy định của Điều này sẽ chỉ áp dụng đối với các loại thuế chịu sự điều chỉnh của Hiệp định này.

5. Mặc dù đã có các quy định của Điều này, trong chừng mực Việt Nam tiếp tục cấp giấy phép cho các nhà đầu tư theo Luật Đầu tư tại Việt Nam, trong đó quy định chi tiết hình thức thuế áp dụng cho nhà đầu tư thì việc áp dụng hình thức thuế đó sẽ không bị coi là vi phạm quy định của các khoản 2 và 3 của Điều này.

Điều 26

THỦ TỤC THỎA THUẬN SONG PHƯƠNG

1. Trường hợp một đối tượng là đối tượng cư trú của một Nước ký kết nhận thấy rằng việc giải quyết của nhà chức trách có thẩm quyền của một hoặc cả hai Nước ký kết làm cho hoặc sẽ làm cho đối tượng đó phải nộp thuế không đúng với các quy định của Hiệp định này, khi đó đối tượng này có thể giải trình trường hợp của mình với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết nơi đối tượng đó đang cư trú, mặc dù trong các luật trong nước của hai Nước ký kết đã quy định các chế độ xử lý khiếu nại. Trường hợp đó phải được giải trình trong thời hạn 3 năm kể từ lần thông báo giải quyết đầu tiên dẫn đến hình thức thuế áp dụng không đúng với các quy định của Hiệp định.

2. Nhà chức trách có thẩm quyền sẽ cố gắng, nếu như việc khiếu nại là hợp lý và nếu bản thân nhà chức trách đó không thể đi đến một giải pháp thỏa đáng, phối hợp với nhà chức trách có thẩm quyền của Nước ký kết kia để cùng giải quyết trường hợp khiếu nại bằng thỏa thuận chung, nhằm mục đích tránh đánh thuế không phù hợp với nội dung của Hiệp định này. Mọi thỏa thuận đạt được sẽ được thực hiện không căn cứ vào những giới hạn thời gian ghi trong nội luật của hai Nước ký kết.

3. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ cố gắng giải quyết bằng thỏa thuận chung mọi khó khăn hoặc vướng mắc nảy sinh trong quá trình giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước cũng có thể trao đổi với nhau nhằm xóa bỏ việc đánh thuế hai lần trong các trường hợp không được quy định tại Hiệp định.

4. Nhà chức trách có thẩm quyền của các Nước ký kết có thể liên hệ trực tiếp với nhau, nhằm đạt được một thỏa thuận theo nội dung của các khoản trên đây. Các nhà chức trách có thẩm quyền sẽ thông qua việc trao đổi để xây dựng các thủ tục, điều kiện, biện pháp và phương thức song phương phù hợp cho việc thực hiện thủ tục thoả thuận song phương được quy định tại Điều này. Ngoài ra, nhà chức trách có thẩm quyền có thể đưa ra các thủ tục, điều kiện, biện pháp và phương thức đơn phương phù hợp nhằm mục đích tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động song phương nói trên và việc tiến hành các thủ tục thỏa thuận song phương này. Khi thấy cần thiết phải đối thoại trao đổi quan điểm để đạt được thỏa thuận thì có thể tổ chức trao đổi ý kiến thông qua một Ủy ban đặc biệt bằng thỏa thận chung của các nhà chức trách có thẩm quyền bao

gồm các đại diện cho các nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết.

Điều 27

TRAO ĐỔI THÔNG TIN

1. Nhà chức trách có thẩm quyền của hai Nước ký kết sẽ trao đổi với nhau các thông tin cần thiết cho việc triển khai thực hiện các quy định của Hiệp định này hoặc của các luật trong nước của hai Nước ký kết liên quan đến các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng sao cho việc đánh thuế theo các luật trong nước sẽ không trái với Hiệp định này, đặc biệt là nhằm ngăn chặn việc trốn lậu hoặc gian lận thuế. Việc trao đổi thông tin không bị giới hạn bởi Điều 1 của Hiệp định này. Mọi thông tin do một Nước ký kết nhận được sẽ được giữ bí mật giống như thông tin thu nhận theo các luật trong nước của Nước ký kết này và thông tin đó sẽ chỉ được cung cấp cho các đối tượng hoặc các cơ quan chức năng (bao gồm tòa án và các cơ quan hành chính) có liên quan đến việc tính toán hoặc thu, cưỡng chế hoặc truy tố hoặc xác định các khiếu nại về các loại thuế mà Hiệp định này áp dụng. Các đối tượng hoặc các cơ quan chức năng này sẽ chỉ sử dụng các thông tin đó vào các mục đích nêu trên. Các đối tượng và các cơ quan đó có thể cung cấp các thông tin này trong quá trình tố tụng công khai của tòa án hoặc trong các quyết định của tòa án. Các nhà chức trách có thẩm quyền thông qua việc trao đổi sẽ xây dựng những điều kiện, biện pháp và kỹ thuật thích hợp liên quan đến đến các vấn đề mà việc trao đổi thông tin được thực hiện, kể cả khi cần thiết, trao đổi thông tin liên quan đến việc tránh thuế.

2. Không có trường hợp nào mà những quy định tại khoản 1 được giải thích là buộc nhà chức trách có thẩm quyền của một Nước ký kết có nghĩa vụ:

   a) thực hiện các biện pháp hành chính khác với luật pháp và thông lệ về quản lý hành chính của Nước ký kết đó hoặc của Nước ký kết kia;

   b) cung cấp các thông tin không thể tiết lộ được theo các luật hoặc theo như quá trình quản lý hành chính thông thường của Nước ký kết đó hoặc của Nước ký kết kia;

   c) cung cấp các thông tin có thể làm tiết lộ bí mật về mua bán, kinh doanh, công nghiệp, thương mại hoặc bí mật nghề nghiệp hoặc các

quy trình kinh doanh, hoặc các thông tin mà việc tiết lộ chúng có thể trái với chính sách công cộng.

3. Nếu thông tin do một Nước ký kết yêu cầu phù hợp với Điều này, Nước ký kết kia sẽ sử dụng các biện pháp thu thập thông tin của mình để có được các thông tin theo yêu cầu, mặc dù Nước ký kết kia có thể không cần các thông tin như vậy cho mục đích thuế của mình. Nghĩa vụ được quy định tại câu trên phụ thuộc vào các giới hạn của khoản 2 nhưng trong mọi trường hợp các giới hạn này không có nghĩa là cho phép một Nước ký kết từ chối việc cung cấp thông tin chỉ vì Nước ký kết đó không có lợi ích từ các thông tin như vậy.

4. Trong mọi trường hợp, các quy định của khoản 3 sẽ không cho phép một Nước ký kết từ chối việc cung cấp thông tin chỉ vì thông tin do ngân hàng, tổ chức tài chính, tổ chức được chỉ định hoặc đối tượng với tư cách đại lý hoặc đối tượng được uỷ thác nắm giữ hoặc chỉ vì thông tin có liên quan tới các lợi ích về sở hữu trong một đối tượng.

Điều 28

CÁC THÀNH VIÊN CƠ QUAN ĐẠI DIỆN NGOẠI GIAO VÀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN LÃNH SỰ

Không nội dung nào tại Hiệp định này ảnh hưởng đến các ưu đãi về thuế của thành viên cơ quan đại diện ngoại giao và cơ quan đại diện lãnh sự theo các quy tắc chung của pháp luật quốc tế hoặc các quy định tại các hiệp định quốc tế.

Điều 29

HIỆU LỰC

Các Nước ký kết sẽ thông báo cho nhau bằng văn bản thông qua đường ngoại giao về việc hoàn thành các thủ tục theo yêu cầu luật pháp của từng Nước để Hiệp định này có hiệu lực. Hiệp định này sẽ có hiệu lực sau 30 ngày kể từ ngày các Nước ký kết nhận được thông báo sau cùng để Hiệp định này có hiệu lực.

Các quy định của Hiệp định này sẽ có hiệu lực thi hành:

a) tại Ca-dắc-xtan:

(i) đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn, cho các khoản được chi trả hoặc được khấu trừ vào ngày hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp theo năm Hiệp định có hiệu lực; và

(ii) đối với các khoản thuế khác, cho các kỳ tính thuế bắt đầu vào ngày hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp theo năm Hiệp định có hiệu lực.

b) tại Việt Nam:

(i) đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn, liên quan đến khoản thu nhập chịu thuế được chi trả hoặc được khấu trừ vào ngày hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp theo năm Hiệp định có hiệu lực; và

(ii) đối với các khoản thuế khác, liên quan đến thu nhập, lợi nhuận hoặc thu nhập từ chuyển nhượng tài sản phát sinh vào ngày hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp theo năm Hiệp định có hiệu lực.

Điều 30

CHẤM DỨT HIỆU LỰC

Mỗi Nước ký kết có thể kết thúc Hiệp định này bằng việc gửi thông báo kết thúc Hiệp định này thông qua đường ngoại giao, ít nhất sáu tháng trước khi kết thúc bất kỳ năm dương lịch nào sau thời hạn 5 năm kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực. Trong trường hợp như vậy, Hiệp định này sẽ hết hiệu lực thi hành:

a) tại Ca-dắc-xtan:

(i) đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn, cho các khoản được chi trả hoặc được khấu trừ vào ngày hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp theo năm gửi thông báo kết thúc; và

(ii) đối với các khoản thuế khác, cho các kỳ tính thuế bắt đầu vào ngày hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp theo năm gửi thông báo kết thúc.

b) tại Việt Nam:

(i) đối với các khoản thuế khấu trừ tại nguồn, liên quan đến khoản thu nhập chịu thuế được chi trả hoặc được khấu trừ vào ngày hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp theo năm gửi thông báo kết thúc; và

(ii) đối với các khoản thuế khác, liên quan đến thu nhập, lợi nhuận hoặc thu nhập từ chuyển nhượng tài sản phát sinh vào ngày hoặc sau ngày 1 tháng 1 của năm dương lịch tiếp theo năm gửi thông báo kết thúc, và trong các năm dương lịch tiếp theo.

ĐỂ LÀM BẰNG, những người có tên dưới đây, được sự ủy quyền hợp thức, đã ký vào Hiệp định này.

LÀM tại Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2011 thành hai bản bằng tiếng Việt, tiếng Ca-dắc, tiếng Nga, tiếng Anh, tất cả các bản đều có giá trị như nhau. Trường hợp có sự giải thích khác nhau, văn bản tiếng Anh sẽ có giá trị quyết định.

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Đỗ Hoàng Anh Tuấn
Thứ trưởng
Bộ Tài chính

THAY MẶT CHÍNH PHỦ
NƯỚC CỘNG HOÀ
CA-DẮC-XTAN

Ê-gian khô-dé-ê-vích
Ca-dú-Kha-nốp
Bộ trưởng
Bộ Ngoại giao

AGREEMENT

BETWEEN

THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

AND

THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF KAZAKHSTAN

FOR

THE AVOIDANCE OF DOUBLE TAXATION

AND

THE PREVENTION OF FISCAL EVASION

WITH RESPECT TO TAXES

ON INCOME

The Government of the Socialist Republic of Vietnam and the Government of the Republic of Kazakhstan confirming their desire to develop and strengthen the economic, scientific, technical and cultural cooperation between both States, and desiring to conclude an Agreement for the avoidance of double taxation and the prevention of fiscal evasion with respect to taxes on income,

have agreed as follows:

Article 1

PERSONAL SCOPE

This Agreement shall apply to persons who are residents of one or both of the Contracting States.

Article 2

TAXES COVERED

1. This Agreement shall apply to taxes on income imposed on behalf of a Contracting State or of its local authorities, irrespective of the manner in which they are levied.

2. There shall be regarded as taxes on income all taxes imposed on total income or on elements of income, including taxes on gains from the alienation of movable or immovable property, taxes on the total amounts of wages or salaries paid by enterprises, as well as taxes on capital appreciation.

3. The existing taxes to which the Agreement shall apply are in particular:

   a) in the Kazakhstan:

      (i) the corporate income tax; and

      (ii) the individual income tax;

(hereafter referred to as Kazakhstan tax).

b) in the Vietnam:

(i) the personal income tax; and

(ii) the business income tax;

(hereafter referred to as Vietnamese tax).

4. The Agreement shall apply also to any identical or substantially similar taxes which are imposed after the date of signature of the Agreement in addition to, or in place of, the existing taxes. The competent authorities of the Contracting States shall notify each other of any significant changes which have been made in their respective taxation laws.

Article 3

GENERAL DEFINITIONS

1. For the purposes of this Agreement, unless the context otherwise requires:

a) the term "Kazakhstan" means the Republic of Kazakhstan. For the purpose of use geographical sense means the term "Kazakhstan" includes the State territory of the Republic of Kazakhstan and zones where Kazakhstan exercises its sovereign rights and jurisdiction according to its legislation and international law;

b) the term "Vietnam" means the Socialist Republic of Vietnam; when used in a geographical sense, it means all its national land territory, islands, internal waters, territorial sea and airspace above them, the maritime areas beyond territorial sea including seabed and subsoil thereof over which the Socialist Republic of Vietnam exercises sovereignty, sovereign rights and jurisdiction in accordance with national legislation and international law;

c) the term "person" includes an individual, a company and any other body of persons;

d) the term "company" means any body corporate or any entity that is treated as a body corporate for tax purposes;

e) the terms a "Contracting State" and "the other Contracting State" mean Kazakhstan or Vietnam, as the context requires;

f) the terms "enterprise of a Contracting State" and "enterprise of the other Contracting State" mean respectively an enterprise carried on by a resident of a Contracting State and an enterprise carried on by a resident of the other Contracting State;

g) the term "international traffic" means any transport by a ship or aircraft operated by an enterprise of a Contracting State, except when the ship or aircraft is operated solely between places in the other Contracting State;

h) the term "competent authority" means:

(i) in the case of Kazakhstan: the Ministry of Finance or its authorized representative;

(ii) in the case of Vietnam: the Minister of Finance or his authorized representative;

k) the term "national" means:

(i) any individual possessing the nationality of a Contracting State;

(ii) any legal person, partnership or association deriving its status as such from the laws in force in a Contracting State.

2. As regards the application of the Agreement at any time by a Contracting State any term not defined therein shall, unless the context otherwise requires, have the meaning which it has at that time under the law of that Contracting State concerning the taxes to which the Agreement applies.

Article 4

RESIDENT

1. For the purposes of this Agreement, the term "resident of a Contracting State" means any person who, under the laws of that Contracting State, is liable to tax therein by reason of his domicile, residence, place of management, place of incorporation, place of registration or any other

criterion of a similar nature. The term shall include also the Contracting State, or local authorities thereof.

2. Where by reason of the provisions of paragraph 1 an individual is a resident of both Contracting States, then his status shall be determined as follows:

   a) he shall be deemed to be a resident of the Contracting State in which he has a permanent home available to him; if he has a permanent home available to him in both Contracting States, he shall be deemed to be a resident of the Contracting State with which his personal and economic relations are closer (centre of vital interests);

   b) if the Contracting State in which he has his centre of vital interests cannot be determined, or if he has not a permanent home available to him in either Contracting State, he shall be deemed to be a resident of the Contracting State in which he has an habitual abode;

   c) if he has an habitual abode in both Contracting States or in neither of them, he shall be deemed to be a resident of the Contracting State of which he is a national;

   d) if the status of a resident cannot be determined in accordance with the preceding subparagraphs a) - c) of this paragraph, the competent authorities of the Contracting States shall settle the question by mutual agreement.

3. Where by reason of the provisions of paragraph 1 a person other than an individual is a resident of both Contracting States, then it shall be deemed to be a resident of the Contracting State in which its place of effective management is situated.

Article 5

PERMANENT ESTABLISHMENT

1. For the purposes of this Agreement, the term "permanent establishment" means a fixed place of business through which the business of an enterprise is wholly or partly carried on.

2. The term "permanent establishment" includes especially:

a) a place of management;

b) a branch;

c) an office;

d) a factory;

e) a workshop;

f) a mine, an oil or gas well, a quarry or any other place of extraction of natural resources;

g) a warehouse or premise used as a sale outlet; and

h) an installation or structure used for the exploration of natural resources, or supervisory services connected therewith, or a drilling rig or ship used for the exploration of natural resources.

3. The term "permanent establishment" also includes:

a) a building site, construction, assembly or installation project or supervisory activities in connection therewith, but only where such site, project or activities continue for a period of more than six months;

b) the furnishing of services, including consultancy services, by an enterprise through employees or other personnel engaged by the enterprise for such purpose, but only where the activities of that nature continue (for the same or a connected project) within the country for a period or periods aggregating more than 6 months within any 12-month period.

4. Notwithstanding the preceding provisions of this Article, the term "permanent establishment" shall be deemed not to include:

a) the use of facilities solely for the purpose of storage, display or delivery of goods or merchandise belonging to the enterprise;

b) the maintenance of a stock of goods or merchandise belonging to the enterprise solely for the purpose of storage, display or delivery;

c) the maintenance of a stock of goods or merchandise belonging to the enterprise solely for the purpose of processing by another enterprise;

d) the maintenance of a fixed place of business solely for the purpose of purchasing goods or merchandise or of collecting information, for the enterprise; and

e) the maintenance of a fixed place of business solely for the purpose of carrying on, for the enterprise, any other activity of a preparatory or auxiliary character.

5. Notwithstanding the provisions of paragraphs 1 and 2, where a person - other than an agent of an independent status to whom paragraph 7 applies - is acting in a Contracting State on behalf of an enterprise of the other Contracting State, that enterprise shall be deemed to have a permanent establishment in the first-mentioned Contracting State in respect of any activities which that person undertakes for the enterprise, if such a person:

a) has and habitually exercises in that Contracting State an authority to conclude contracts in the name of the enterprise, unless the activities of such person are limited to those mentioned in paragraph 4 which, if exercised through a fixed place of business, would not make this fixed place of business a permanent establishment under the provisions of that paragraph; or

b) has no such authority, but habitually maintains in the first-mentioned Contracting State a stock of goods or merchandise from which he regularly delivers goods or merchandise on behalf of the enterprise.

6. Notwithstanding the preceding provisions of this Article, an insurance enterprise of a Contracting State shall, except in regard to re-insurance, be deemed to have a permanent establishment in the other Contracting State if it collects premiums in the territory of that other Contracting State or insures risks situated therein through a person other than an agent of an independent status to whom paragraph 7 applies.

7. An enterprise shall not be deemed to have a permanent establishment in a Contracting State merely because it carries on business in that Contracting State through a broker, general commission agent or any other agent of an independent status, provided that such persons are acting in the ordinary course of their business. However, when the activities of such an agent are devoted wholly or almost wholly on behalf of that enterprise, he will not be considered an agent of an independent status within the meaning of this paragraph.

8. The fact that a company which is a resident of a Contracting State controls or is controlled by a company which is a resident of the other Contracting State, or which carries on business in that other Contracting State (whether through a permanent establishment or otherwise), shall not of itself constitute either company a permanent establishment of the other.

Article 6

INCOME FROM IMMOVABLE PROPERTY

1. Income derived by a resident of a Contracting State from immovable property (including income from agriculture or forestry) situated in the other Contracting State may be taxed in that other Contracting State.

2. The term "immovable property" shall have the meaning which it has under the law of the Contracting State in which the property in question is situated. The term shall in any case include property accessory to immovable property, livestock and equipment used in agriculture and forestry, rights to which the provisions of general law respecting landed property apply, usufruct of immovable property and rights to variable or fixed payments as consideration for the working of, or the right to work mineral deposits, sources and other natural resources. Ships and aircraft shall not be regarded as immovable property.

3. The provisions of paragraph 1 shall apply to income derived from the direct use, letting, or use in any other form of immovable property.

4. The provisions of paragraphs 1 and 3 shall also apply to the income from immovable property of an enterprise and to income from immovable property used for the performance of independent personal services.

Article 7

BUSINESS PROFITS

1. The profits of an enterprise of a Contracting State shall be taxable only in that Contracting State unless the enterprise carries on business in the

other Contracting State through a permanent establishment situated therein. If the enterprise carries on business as aforesaid, the profits of the enterprise may be taxed in the other Contracting State but only so much of them as is attributable to:

a) that permanent establishment;

b) sales in that other Contracting State of goods or merchandise of the same or similar kind as those sold through that permanent establishment; or

c) other business activities carried on in that other Contracting State of the same or similar kind as those effected through that permanent establishment.

2. Subject to the provisions of paragraph 3, where an enterprise of a Contracting State carries on business in the other Contracting State through a permanent establishment situated therein, there shall in each Contracting State be attributed to that permanent establishment the profits which it might be expected to make if it were a distinct and separate enterprise engaged in the same or similar activities under the same or similar conditions and dealing wholly independently with the enterprise of which it is a permanent establishment.

3. In determining the profits of a permanent establishment, there shall be allowed as deductions expenses which are incurred for the purposes of the permanent establishment, including executive and general administrative expenses so incurred, whether in the State in which the permanent establishment is situated or elsewhere. However, no such deduction shall be allowed in respect of amounts if any, paid (otherwise than towards reimbursement of actual expenses) by the permanent establishment to the head office of the enterprise or any of its other offices, by way of royalties, fees or other similar payments in return for the use of patents or other rights, or by way of commission, for specific services performed or for management, or, except in the case of a banking enterprise, by way of interest on moneys lent to the permanent establishment. Likewise, no account shall be taken, in the determination of the profits of a permanent establishment, for amounts charged (otherwise than towards reimbursement of actual expenses), by the permanent establishment to the head office of the enterprise or any of its other offices, by way of royalties, fees or other similar payments in return for the use of patents or other rights, or by way of commission, for specific services performed or for management, or, except in the case of

a banking enterprise by way of interest on moneys lent to the head office of the enterprise or any of its other offices.

4. Nothing in this Article shall affect the application of any law of a Contracting State relating to the determination of the tax liability of a person in cases where the information available to the competent authority of that Contracting State is inadequate to determine the profits to be attributed to a permanent establishment, provided that law shall be applied, so far as the information available to the competent authority permits, consistently with the principles of this Article.

5. Insofar as it has been customary in a Contracting State to determine the profits to be attributed to a permanent establishment on the basis of an apportionment of the total profits of the enterprise to its various parts, nothing in paragraph 2 shall preclude such Contracting State from determining the profits to be taxed by such an apportionment as may be customary; the method of apportionment adopted shall, however, be such that the result shall be in accordance with the principles contained in this Article.

6. Where profits include items of income which are dealt with separately in other Articles of this Agreement, then the provisions of those Articles shall not be affected by the provisions of this Article.

7. For the purposes of preceding paragraphs, the profits to be attributed to the permanent establishment shall be determined by the same method year by year unless there is good and sufficient reason to the contrary.

Article 8

INCOME FROM INTERNATIONAL TRAFFIC

1. Profits derived by an enterprise of a Contracting State from the operation of ships or aircraft in international traffic shall be taxable only in that Contracting State.

2. The provisions of paragraph 1 shall also apply to profits from the participation in a pool, a joint business or an international operating agency.

Article 9

ASSOCIATED ENTERPRISES

1. Where

   a) an enterprise of a Contracting State participates directly or indirectly in the management, control or capital of an enterprise of the other Contracting State, or

   b) the same persons participate directly or indirectly in the management, control or capital of an enterprise of a Contracting State and an enterprise of the other Contracting State,

and in either case conditions are made or imposed between the two enterprises in their commercial or financial relations which differ from those which would be made between independent enterprises, then any profits which would, but for those conditions, have accrued to one of the enterprises, but, by reason of those conditions, have not so accrued, may be included in the profits of that enterprise and taxed accordingly.

2. Where a Contracting State includes in the profits of an enterprise of that Contracting State - and taxes accordingly - profits on which an enterprise of the other Contracting State has been charged to tax in that other Contracting State and the profits so included are profits which would have accrued to the enterprise of the first-mentioned Contracting State if the conditions made between the two enterprises had been those which would have been made between independent enterprises, then that other Contracting State may make an appropriate adjustment to the amount of the tax charged therein on those profits. In determining such adjustment, due regard shall be had to the other provisions of this Agreement and the competent authorities of the Contracting State shall if necessary consult each other.

Article 10

DIVIDENDS

1. Dividends paid by a company which is a resident of a Contracting State to a resident of the other Contracting State may be taxed in that other Contracting State.

2. However, such dividends may also be taxed in the Contracting State of which the company paying the dividends is a resident and according to the laws of that Contracting State, but if the recipient is the beneficial owner of the dividends and is a resident of the other Contracting State, the tax so charged shall not exceed:

   (a) 5 per cent of the gross amount of the dividends if the beneficial owner is a company that has owned directly at least 70 per cent of the voting power of the company paying the dividends;

   (b) 15 per cent of the gross amount of the dividends in all other cases.

Provisions of this paragraph shall not affect the taxation of the company in respect of the profits out of which the dividends are paid.

3. The term "dividends" as used in this Article means income from shares or other rights, not being debt-claims, participating in profits, as well as income from other corporate rights which is subjected to the same taxation treatment as income from shares by the laws of the Contracting State of which the company making the distribution is a resident.

4. The provisions of paragraphs 1 and 2 shall not apply if the beneficial owner of the dividends, being a resident of a Contracting State, carries on business in the other Contracting State of which the company paying the dividends is a resident, through a permanent establishment situated therein, or performs in that other Contracting State independent personal services from a fixed base situated therein, and the holding in respect of which the dividends are paid is effectively connected with such permanent establishment or fixed base. In such case the provisions of Article 7 or Article 15 of this Agreement, as the case may be, shall apply.

5. Where a company which is a resident of a Contracting State derives profits or income from the other Contracting State, that other Contracting State may not impose any tax on the dividends paid by the company, except insofar as such dividends are paid to a resident of that other

Contracting State or insofar as the holding in respect of which the dividends are paid is effectively connected with a permanent establishment or a fixed base situated in that other Contracting State, nor subject the company's undistributed profits to a tax on the company's undistributed profits, even if the dividends paid or the undistributed profits consist wholly or partly of profits or income arising in such other Contracting State.

6. Nothing in this Agreement shall be construed as preventing a Contracting State from imposing a special tax on the profits of a company attributable to a permanent establishment in that Contracting State, in addition to the tax which would be chargeable on the net profits of a company which is a national of that Contracting State, provided that any additional tax so charged shall not exceed 5 per cent of the amount of such net profits which have not been subjected to such additional tax in previous tax years. For the purpose of this provision, the net profits shall be determined after deducting therefrom all taxes, other than the additional tax referred to in this paragraph, imposed in the Contracting State in which the permanent establishment exists.

Article 11

INTEREST

1. Interest arising in a Contracting State and paid to a resident of the other Contracting State may be taxed in that other Contracting State.

2. However, such interest may also be taxed in the Contracting State in which it arises and according to the laws of that Contracting State, but if the recipient is the beneficial owner of the interest and is a resident of the other Contracting State, the tax so charged shall not exceed 10 per cent of the gross amount of the interest.

3. Notwithstanding the provisions of paragraph 2:

   a) Interest arising in Kazakhstan shall be taxable only in Vietnam if the interest is paid to:

      (i) the Government of Vietnam or its local authorities; or

      (ii) the State Bank of Vietnam or any other governmental bank; or

(iii) any other institutions wholly owned by the Government of Vietnam as may be agreed between the competent authorities of the Contracting States.

b) Interest arising in Vietnam shall be taxable only in Kazakhstan if the interest is paid to:

(i) the Government of the Republic of Kazakhstan or its local authorities;

(ii) the National Bank of the Republic of Kazakhstan or any other governmental bank; or

(iii) any other institutions wholly owned by the Government of the Republic of Kazakhstan as may be agreed between the competent authorities of the Contracting States.

4. The term "interest" as used in this Article means income from debt-claims of every kind, whether or not secured by mortgage and whether or not carrying a right to participate in the debtor's profits, and in particular, income from government/state securities and income from bonds or debentures, including premiums and prizes attaching to such securities, bonds or debentures. Penalty charges for late payment shall not be regarded as interest for the purpose of this Article.

5. The provisions of paragraphs 1, 2 and 3 shall not apply if the beneficial owner of the interest, being a resident of a Contracting State, carries on business in the other Contracting State in which the interest arises, through a permanent establishment situated therein, or performs in that other Contracting State independent personal services from a fixed base situated therein, and the debt-claim in respect of which the interest is paid is effectively connected with such permanent establishment or fixed base, or sales of goods or merchandise, or with business activities as referred to in point a) - c) of paragraph 1 of Article 7 of this Agreement. In such case the provisions of Article 7 or Article 15 of this Agreement, as the case may be, shall apply.

6. Interest shall be deemed to arise in a Contracting State when the payer is a resident of that Contracting State. Where, however, the person paying the interest, whether he is a resident of a Contracting State or not, has in a Contracting State a permanent establishment or a fixed base in connection with which the indebtedness on which the interest is paid was incurred, and such interest is borne by such permanent establishment or fixed base, then such interest shall be deemed to arise in the Contracting State in which the permanent establishment or fixed base is situated.

7. Where, by reason of a special relationship between the payer and the beneficial owner or between both of them and some other person, the amount of the interest, having regard to the debt-claim for which it is paid, exceeds the amount which would have been agreed upon by the payer and the beneficial owner in the absence of such relationship, the provisions of this Article shall apply only to the last-mentioned amount. In such case, the excess part of the payments shall remain taxable according to the laws of each Contracting State, due regard being had to the other provisions of this Agreement.

Article 12

ROYALTIES

1. Royalties arising in a Contracting State and paid to a resident of the other Contracting State may be taxed in that other Contracting State.

2. However, such royalties may also be taxed in the Contracting State in which they arise and according to the laws of that Contracting State, but if the recipient is the beneficial owner of the royalties and is a resident of the other Contracting State, the tax so charged shall not exceed 10 per cent of the gross amount of the royalties.

3. The term "royalties" as used in this Article means payments of any kind received as a consideration for the use of, or the right to use, any copyright of literary, artistic or scientific work including software, cinematograph films, or films or tapes used for radio or television broadcasting, any patent, trade mark, design or model, plan, secret formula or process, or for information concerning industrial, commercial or scientific experience, and payments for the use of, or the right to use, industrial, commercial or scientific equipment.

4. The provisions of paragraph 1 and 2 shall not apply if the beneficial owner of the royalties, being a resident of a Contracting State, carries on business in the other Contracting State in which the royalties arise, through a permanent establishment situated therein, or performs in that other Contracting State independent personal services from a fixed base situated therein, and the right or property in respect of which the royalties are paid is effectively connected with such permanent establishment or fixed base, or sales of goods or merchandise, or with business activities as referred to in subparagraphs a) - c) of paragraph 1

of Article 7 of this Agreement. In such case the provisions of Article 7 or Article 15, as the case may be, shall apply.

5. Royalties shall be deemed to arise in a Contracting State when the payer is a resident of that Contracting State. Where, however, the person paying the royalties, whether he is a resident of a Contracting State or not, has in a Contracting State a permanent establishment or a fixed base in connection with which the liability to pay the royalties was incurred, and such royalties are borne by such permanent establishment or fixed base, then such royalties shall be deemed to arise in the Contracting State in which the permanent establishment or fixed base is situated.

6. Where, by reason of a special relationship between the payer and the beneficial owner or between both of them and some other person, the amount of the royalties, having regard to the use, right or information for which they are paid, exceeds the amount which would have been agreed upon by the payer and the beneficial owner in the absence of such relationship, the provisions of this Article shall apply only to the last-mentioned amount. In such case, the excess part of the payments shall remain taxable according to the laws of each Contracting State, due regard being had to the other provisions of this Agreement.

Article 13

FEES FOR TECHNICAL SERVICES

1. Fees for technical services derived from one of the Contracting States by a resident of the other Contracting State who is the beneficial owner thereof and is subject to tax in that other Contracting State in respect thereof may be taxed in the first-mentioned Contracting State at a rate not exceeding 15 per cent of the gross amount of the technique fees.

2. The term "fees for technical services" as used in this Article means payments of any kind to any person, other than to an employee of the person making the payments, in consideration for any services of a technical, managerial or consultancy nature.

3. The provisions of paragraph 1 of this Article shall not apply if the beneficial owner of the fees for technical services, being a resident of a Contracting State, carries on business in the other Contracting State in which the fees for technical services arise through a permanent

establishment situated therein, or performs in that other Contracting State independent personal services, and the fees for technical services are effectively connected with such permanent establishment or such services. In such a case, the provisions of Article 7 or Article 15 of this Agreement, as the case may be, shall apply.

4. Fees for technical services shall be deemed to arise in a Contracting State when the payer is a resident of that Contracting State. Where, however, the person paying the fees for technical services, whether he is a resident of a Contracting State or not, has in a Contracting State a permanent establishment in connection with which the obligation to pay the fees for technical services was included, and such fees for technical services are borne by such permanent establishment, then such technical fees shall be deemed to arise in the Contracting State in which the permanent establishment is situated.

5. Where, by reason of a special relationship between the payer and the beneficial owner or between both of them and some other person, the amount of the fees for technical services paid exceeds, for whatever reason, the amount which would have been agreed upon by the payer and the beneficial owner in the absence of such relationship, the provisions of this Article shall apply only to the last-mentioned amount. In such case, the excess part of the payments shall remain taxable according to the laws of each Contracting State, due regard being had to the other provisions of this Agreement.

Article 14

GAINS FROM THE ALIENATION OF PROPERTY

1. Gains derived by a resident of a Contracting State from the alienation of immovable property referred to in paragraph 2 of Article 6 and situated in the other Contracting State may be taxed in that other Contracting State.

2. Gains derived by a resident of a Contracting State from the alienation of shares or other comparable rights in a company, the assets of which consists directly or indirectly wholly or principally of immovable property situated in the other Contracting State, may be taxed in that other Contracting State. For the purposes of this paragraph, "principally" in relation to ownership of immovable property means the value of such

immovable property exceeding 30% of the aggregate value of all assets owned by the company.

3. Gains from the alienation of shares other than those mentioned in paragraph 2 representing a participation of at least 25 per cent in a company which is a resident of a Contracting State may be taxed in that Contracting State.

4. Gains from the alienation of movable property forming part of the business property of a permanent establishment which an enterprise of a Contracting State has in the other Contracting State or of movable property pertaining to a fixed base available to a resident of a Contracting State in the other Contracting State for the purpose of performing independent personal services, including such gains from the alienation of such a permanent establishment (alone or with the whole enterprise) or of such fixed base, may be taxed in that other Contracting State.

5. Gains derived by a resident of a Contracting State from the alienation of ships or aircraft operated in international traffic, or movable property pertaining to the operation of such ships or aircraft, shall be taxable only in that Contracting State.

6. Gains from the alienation of any property other than that referred to in the preceding paragraphs, shall be taxable only in the Contracting State of which the alienator is a resident.

Article 15

INDEPENDENT PERSONAL SERVICES

1. Income derived by a resident of a Contracting State in respect of professional services or other activities of an independent character shall be taxable only in that Contracting State except in the following circumstances, when such income may also be taxed in the other Contracting State:

   a) If he has a fixed base regularly available to him in the other Contracting State for the purpose of performing this activities; in that case, only so much of the income as is attributable to that fixed base may be taxed in that other Contracting State; or

b) If his stay in the other Contracting State is for a period or periods amounting to or exceeding in the aggregate 183 days in any twelve-month period commencing or ending in the fiscal year concerned; in that case, only so much of the income as is derived from his activities performed in that other Contracting State may be taxed in that Contracting State.

In such a case the income attributable to the services may be taxed in that other Contracting State in accordance with principles similar to those of Article 7 of this Agreement for determining the amount of business profits and attributing business profits to a permanent establishment.

2. The term "professional services" includes especially independent scientific, literary, artistic, educational or teaching activities as well as the independent activities of physicians, dentists, lawyers, engineers, architects and accountants.

Article 16

DEPENDENT PERSONAL SERVICES

1. Subject to the provisions of Articles 17, 19 and 20 of this Agreement, salaries, wages and other similar remuneration derived by a resident of a Contracting State in respect of an employment shall be taxable only in that Contracting State unless the employment is exercised in the other Contracting State. If the employment is so exercised, such remuneration as is derived therefrom may be taxed in that other Contracting State.

2. Notwithstanding the provisions of paragraph 1, remuneration derived by a resident of a Contracting State in respect of an employment exercised in the other Contracting State shall be taxable only in the first-mentioned Contracting State if:

   a) the recipient is present in the other Contracting State for a period or periods not exceeding in the aggregate 183 days in any twelve-month period commencing or ending in the fiscal year concerned, and

   b) the remuneration is paid by, or on behalf of, an employer who is not a resident of the other Contracting State, and

c) the remuneration is not borne by a permanent establishment or a fixed base which the employer has in the other Contracting State.

3. Notwithstanding the preceding provisions of this Article, remuneration derived in respect of an employment exercised aboard a ship or aircraft operated in international traffic, may be taxed in the Contracting State in which the enterprise operating the ship or aircraft is a resident.

Article 17

DIRECTORS' FEES

Directors' fees and other similar payments derived by a resident of a Contracting State in his capacity as a member of the board of directors or similar organ of a company which is a resident of the other Contracting State may be taxed in that other Contracting State.

Article 18

ARTISTES AND SPORTSMEN

1. Notwithstanding the provisions of Articles 15 and 16 of this Agreement, income derived by a resident of a Contracting State as an entertainer, such as a theatre, motion picture, radio or television artiste, or a musician, or as a sportsman, from his personal activities as such exercised in the other Contracting State, may be taxed in that other Contracting State.

2. Where income in respect of personal activities exercised by an entertainer or a sportsman in his capacity as such accrues not to the entertainer or sportsman himself but to another person, that income may, notwithstanding the provisions of Articles 7, 15 and 16 of this Agreement, be taxed in the Contracting State in which the activities of the entertainer or sportsman are exercised.

Article 19

PENSIONS AND ANNUITIES

1. Subject to the provisions of paragraph 2 of Article 20, pensions and other similar remuneration paid to a resident of a Contracting State in consideration of past employment and any annuity paid to such a resident shall be taxable only in that Contracting State.

2. The term "annuity' means a stated sum payable to an individual periodically at stated times during his life or during a specified period of time under an obligation to make the payments in return for adequate and full consideration in money or money's worth.

Article 20

GOVERNMENT SERVICE

1. a) Salaries, wages and other similar remuneration, other than a pension, paid by a Contracting State or a local authority thereof to an individual in respect of services rendered to that Contracting State or local authority shall be taxable only in that Contracting State.

   b) However, such salaries, wages and other similar remuneration shall be taxable only in the other Contracting State if the services are rendered in that Contracting State and the individual is a resident of that Contracting State who:

      (i) is a national of that Contracting State; or

      (ii) did not become a resident of that Contracting State solely for the purpose of rendering the services.

2. a) Any pension paid by, or out of funds created by, a Contracting State or a local authority thereof to an individual in respect of services rendered to that Contracting State or local authority shall be taxable only in that Contracting State.

b) However, such pension shall be taxable only in the other Contracting State if the individual is a resident of, and a national of, that Contracting State.

3. The provisions of Articles 16, 17, 18 and 19 of this Agreement shall apply to salaries, wages and other similar remuneration and to pensions, in respect of services rendered in connection with a business carried on by a Contracting State or a local authority thereof.

Article 21

STUDENTS AND APPRENTICES

1. Payments which a student or business apprentice who is or was immediately before visiting a Contracting State a resident of the other Contracting State and who is present in the first-mentioned Contracting State solely for the purpose of his education or training receives for the purpose of his maintenance, education or training shall not be taxed in that Contracting State, provided that such payments arise from sources outside that Contracting State.

2. Notwithstanding the provisions of Articles 15 and 16 of this Agreement, remuneration for services rendered by a student or a business apprentice in a Contracting State shall not be taxed in that Contracting State, provided that such services are in connection with his studies or training.

Article 22

TEACHERS, PROFESSORS AND RESEARCHERS

An individual who is, or immediately before visiting a Contracting State was, a resident of a Contracting State and is present in the first-mentioned Contracting State for the primary purpose of teaching, giving lectures or conducting research at educational organizations or scientific research institutions of the Contracting State accredited by the Government of the first-mentioned Contracting State shall be exempt from tax in the first-mentioned Contracting State, for a period of two years from the date of his first arrival in

the first-mentioned Contracting State, in respect of remuneration for such teaching, lectures or research.

Article 23

OTHER INCOME

1. Items of income of a resident of a Contracting State, wherever arising, not dealt with in the foregoing Articles of this Agreement shall be taxable only in that Contracting State.

2. The provisions of paragraph 1 shall not apply to income, other than income from immovable property as defined in paragraph 2 of Article 6 of this Agreement, if the recipient of such income, being a resident of a Contracting State, carries on business in the other Contracting State through a permanent establishment situated therein, or performs in that other Contracting State independent personal services from a fixed base situated therein, and the right or property in respect of which the income is paid is effectively connected with such permanent establishment or fixed base. In such case the provisions of Article 7 or Article 15 of this Agreement, as the case may be, shall apply.

3. Notwithstanding the provisions of paragraphs 1 and 2, items of income of a resident of a Contracting State not dealt with in the foregoing articles of the Agreement and arising in the other Contracting State may also be taxed in that other Contracting State.

Article 24

ELIMINATION OF DOUBLE TAXATION

1. In the case of Kazakhstan, double taxation shall be avoided as follows:

   Where a resident of Kazakhstan derives income which, in accordance with the provisions of this Agreement, may be taxed in Vietnam, Kazakhstan shall allow as a deduction from the tax on the income of that resident, an amount equal to the income tax paid in Vietnam.

The amount of the tax to be deducted pursuant to the above provision shall not exceed the tax which would have been charged on the same income in Kazakhstan under the rates applicable therein.

Where a resident of Kazakhstan derives income, which in accordance with the provisions of this Agreement, shall be taxable only in Vietnam, Kazakhstan may include this income in the tax base but only for purposes of determining the rate of tax on such other income as is taxable in Kazakhstan.

2. In the case of Vietnam double taxation shall be avoided as follows:

Where a resident of Vietnam derives income, profits or gains which under the law of Kazakhstan and in accordance with this Agreement may be taxed in Kazakhstan, Vietnam shall allow as a credit against its tax on the income, profits or gains an amount equal to the tax paid in Kazakhstan. The amount of credit, however, shall not exceed the amount of the Vietnamese tax on that income, profits or gains computed in accordance either the taxation laws and regulations of Vietnam.

Where a resident of Vietnam derives income, which in accordance with the provisions of this Agreement, shall be taxable only in Kazakhstan, Vietnam may include this income in the tax base but only for purposes of determining the rate of tax on such other income as is taxable in Vietnam.

Article 25

NON-DISCRIMINATION

1. Nationals of a Contracting State shall not be subjected in the other Contracting State to any taxation or any requirement connected therewith, which is other or more burdensome than the taxation and connected requirements to which nationals of that other Contracting State in the same circumstances, in particular with respect to residence, are or may be subjected.

2. The taxation on a permanent establishment which an enterprise of a Contracting State has in the other Contracting State shall not be less favourably levied in that other Contracting State than the taxation levied on enterprises of that other Contracting State carrying on the same activities. This provision shall not be construed as obliging a Contracting

State to grant to residents of the other Contracting State any personal allowances, relieves and reductions for taxation purposes on account of civil status or family responsibilities which it grants its own residents.

3. Enterprises of a Contracting State, the capital of which is wholly or partly owned or controlled, directly or indirectly, by one or more residents of the other Contracting State, shall not be subjected in the first-mentioned Contracting State to any taxation or any requirement connected therewith which is other or more burdensome than the taxation and connected requirements to which other similar enterprises of the first-mentioned Contracting State are or may be subjected.

4. The provisions of this Article shall apply only to the taxes which are the subject of this Agreement.

5. Notwithstanding the provisions of this Article, for so long as Vietnam continues to grant to investors licenses under the Law on Investment in Vietnam, which specify the taxation to which the investor shall be subjected, the imposition of such taxation shall not be regarded as breaching the terms of paragraphs 2 and 3 of this Article.

Article 26

MUTUAL AGREEMENT PROCEDURE

1. Where a person who is a resident of a Contracting State considers that the actions of the competent authority of one or both of the Contracting States result or will result for him in taxation not in accordance with the provisions of this Agreement, he may, irrespective of the remedies provided by the domestic law of those Contracting States, present his case to the competent authority of the Contracting State of which the person is a resident. The case must be presented within three years from the first notification of the action resulting in taxation not in accordance with the provisions of the Agreement.

2. The competent authority shall endeavour, if the objection appears to it to be justified and if it is not itself able to arrive at a satisfactory solution, to resolve the case by mutual agreement with the competent authority of the other Contracting State, with a view to the avoidance of taxation which is not in accordance with the Agreement. Any agreement reached shall

be implemented notwithstanding any time limits in the domestic law of the Contracting States.

3. The competent authorities of the Contracting States shall endeavour to resolve by mutual agreement any difficulties or doubts arising as to the interpretation or application of the Agreement. They may also consult together for the elimination of double taxation in cases not provided for in the Agreement.

4. The competent authorities of the Contracting States may communicate with each other directly for the purpose of reaching an agreement in the sense of the preceding paragraphs. The competent authorities, through consultations, shall develop appropriate bilateral procedures, conditions, methods and techniques for the implementation of the mutual agreement procedure provided for in this Article. In addition, a competent authority may devise appropriate unilateral procedures, conditions, methods and techniques to facilitate the above-mentioned bilateral actions and the implementation of the mutual agreement procedure. When it seems advisable in order to reach agreement to have an oral exchange of opinions, such exchange may take place through a special Commission, by mutual agreement of the competent authorities, consisting of representatives of the competent authorities of the Contracting States.

Article 27

EXCHANGE OF INFORMATION

1. The competent authorities of the Contracting States shall exchange such information as is necessary for carrying out the provisions of this Agreement or of the domestic laws of the Contracting States concerning taxes covered by the Agreement insofar as the taxation thereunder is not contrary to the Agreement, in particular for the prevention of fraud or evasion of such taxes. The exchange of information is not restricted by Article 1 of this Agreement. Any information received by a Contracting State shall be treated as secret in the same manner as information obtained under the domestic laws of that Contracting State and shall be disclosed only to persons or authorities (including courts and administrative bodies) involved in the assessment or collection of, the enforcement or prosecution in respect of, or the determination of appeals in relation to, the taxes covered by the Agreement. Such persons or authorities shall use the information only for such purposes. They may

disclose the information in public court proceedings or in judicial decisions. The competent authorities shall, through consultation, develop appropriate conditions, methods and techniques concerning the matters in respect of which such exchanges of information shall be made, including, where appropriate, exchanges of information regarding tax avoidance.

2. In no case shall the provisions of paragraph 1 be construed so as to impose on a Contracting State the obligation:

   a) to carry out administrative measures at variance with the laws and administrative practice of that or of the other Contracting State;

   b) to supply information which is not obtainable under the laws or in the normal course of the administration of that or of the other Contracting State;

   c) to supply information which would disclose any trade, business, industrial, commercial or professional secret or trade process, or information, the disclosure of which would be contrary to public policy (order public).

3. If information is requested by a Contracting State in accordance with this Article, the other Contracting State shall use its information gathering measures to obtain the requested information, even though that other Contracting State may not need such information for its own tax purposes. The obligation contained in the preceding sentence is subject to the limitations of paragraph 2 but in no case shall such limitations be construed to permit a Contracting State to decline to supply information solely because it has no domestic interest in such information.

4. In no case shall the provisions of paragraph 3 be construed to permit a Contracting State to decline to supply information solely because the information is held by a bank, other financial institution, nominee or person acting in an agency or a fiduciary capacity or because it relates to ownership interests in a person.

Article 28

MEMBERS OF DIPLOMATIC MISSIONS AND CONSULAR POSTS

Nothing in this Agreement shall affect the fiscal privileges of members of diplomatic missions or consular posts under the general rules of international law or under the provisions of international agreements.

Article 29

ENTRY INTO FORCE

The Contracting States shall notify each other in writing through diplomatic channels the completion of the procedure required by the respective laws for the entry into force of this Agreement. This Agreement shall enter into force thirty days after the date of the receipt by the Contracting States of the latter of the notifications for the entry into force of this Agreement.

The provisions of this Agreement shall have effect:

a) in Kazakhstan:

(i) in regard to taxes withheld at source for amounts paid or credited on or after the first day of January in the calendar year next following that in which the Agreement enters into force; and

(ii) in regard to other taxes for taxable periods beginning on or after the first day of January in the calendar year next following that in which the Agreement enters into force.

b) in Vietnam:

(i) in respect of taxes withheld at source, in relation to taxable amount paid or credited on or after the first day of January in the calendar year next following that in which the Agreement enters into force; and

(ii) in respect of other taxes, in relation to income, profits or gains arising on or after the first day of January in the calendar year next following that in which the Agreement enters into force.

Article 30

TERMINATION

Either Contracting State may terminate this Agreement by giving notice of termination of this Agreement through the diplomatic channels, at least six months before the end of any calendar year after the expiry of five years from the date of entry into force of this Agreement. In such event, this Agreement shall cease to have effect:

a) in Kazakhstan:

(i) in regard to taxes withheld at source, for amounts paid or credited on or after the first day of January in the calendar year next following that in which the notice of termination is given; and

(ii) in regard to other taxes for taxable periods beginning on or after the first day of January in the calendar year next following that in which the notice of termination is given.

b) in Vietnam:

(i) in respect of taxes withheld at source, in relation to taxable amount paid or credited on or after the first day of January in the calendar year next following that in which the notice of termination is given; and

(ii) in respect of other taxes, in relation to income, profits or gains arising on or after the first day of January in the calendar year next following that in which the notice of termination is given, and in subsequent calendar years.

IN WITNESS WHEREOF, the undersigned, being duly authorized thereto, have signed this Agreement.

DONE in duplicate at Hanoi this 31st day of October of the year 2011, in the Vietnamese, Kazakh, Russian, English languages, all texts being equally authentic. In case of divergence of interpretation, the English text shall prevail.

FOR THE GOVERNMENT OF THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Do Hoang Anh Tuan
Vice Minister of Finance

FOR THE GOVERNMENT OF THE REPUBLIC OF KAZAKHSTAN

Erzhan Kazykhanov
Minister of Foreign Affairs

СОГЛАШЕНИЕ

МЕЖДУ

ПРАВИТЕЛЬСТВОМ СОЦИАЛИСТИЧЕСКОЙ

РЕСПУБЛИКИ ВЬЕТНАМ

И

ПРАВИТЕЛЬСТВОМ РЕСПУБЛИКИ КАЗАХСТАН

ОБ ИЗБЕЖАНИИ ДВОЙНОГО НАЛОГООБЛОЖЕНИЯ

И ПРЕДОТВРАЩЕНИИ УКЛОНЕНИЯ

ОТ НАЛОГООБЛОЖЕНИЯ

В ОТНОШЕНИИ НАЛОГОВ

НА ДОХОД

Правительство Социалистической Республики Вьетнам и Правительство Республики Казахстан, руководствуясь стремлением укреплять и развивать экономические, научные, технические и культурные связи между обоими Договаривающимися Государствами и желая заключить Соглашение об избежании двойного налогообложения и предотвращении уклонения от налогообложения в отношении налогов на доход,

согласились о нижеследующем:

Статья 1
ЛИЦА, К КОТОРЫМ ПРИМЕНЯЕТСЯ СОГЛАШЕНИЕ

Настоящее Соглашение применяется к лицам, которые являются резидентами одного или обоих Договаривающихся Государств.

Статья 2
НАЛОГИ, НА КОТОРЫЕ РАСПРОСТРАНЯЕТСЯ СОГЛАШЕНИЕ

1. Настоящее Соглашение применяется к налогам на доходы, взимаемым от имени Договаривающегося Государства или его местных органов власти, независимо от метода их взимания.
2. Налогами на доходы считаются все виды налогов, взимаемые с общей суммы дохода или с отдельных элементов дохода, включая налоги на доходы от отчуждения движимого или недвижимого имущества, налоги, взимаемые с общей суммы жалованья или заработной платы, выплачиваемых предприятиями, а также налоги на прирост стоимости капитала.
3. Существующими налогами, на которые распространяется настоящее Соглашение, являются в частности:

a) в Казахстане:
   (i) корпоративный подоходный налог;
   (ii) индивидуальный подоходный налог;
   (далее именуемые как "Казахстанские налоги");

b) во Вьетнаме:
   (i) подоходный налог с физических лиц;
   (ii) налог на доходы от предпринимательской деятельности;
   (далее именуемые как "Вьетнамские налоги").

4. Настоящее Соглашение также применяется к любым идентичным или по существу аналогичным налогам, которые будут взиматься после даты подписания настоящего Соглашения в дополнение или вместо

существующих налогов. Компетентные органы Договаривающихся Государств уведомят друг друга о любых существенных изменениях, которые произойдут в соответствующих налоговых национальных законодательствах их Договаривающегося Государств.

Статья 3
ОБЩИЕ ОПРЕДЕЛЕНИЯ

1. Для целей настоящего Соглашения, если из контекста не вытекает иное:

a) термин "Казахстан" означает Республику Казахстан. При использовании в географическом смысле термин "Казахстан" включает государственную территорию Республики Казахстан и зоны, на-которых Казахстан может осуществлять свои суверенные права и юрисдикцию в соответствии с его национальным законодательством и принципами международного права;

b) термин "Вьетнам" означает Социалистическую Республику Вьетнам. При использовании в географическом смысле, он означает всю его государственную территорию, острова, международные воды, территориальное море и воздушное пространство над ним, поморье за пределами территориального моря, включая морское дно и их недра, на которых Социалистическая Республика Вьетнам осуществляет суверенитет, суверенные права и юрисдикцию в соответствии с национальным законодательством и международным правом;

c) термин "лицо" включает физическое лицо, компанию и любое другое объединение лиц;

d) термин "компания" означает любое корпоративное образование или любую экономическую единицу, которая для целей налогообложения рассматривается как корпоративное образование;

e) термины "Договаривающееся Государство" и "другое Договаривающееся Государство" означают Казахстан или Вьетнам, в зависимости от контекста;

f) термины "предприятие Договаривающегося Государства" и "предприятие другого Договаривающегося Государства" означают, соответственно предприятие, управляемое резидентом Договаривающегося Государства, и предприятие, управляемое резидентом другого Договаривающегося Государства;

g) термин "международная перевозка" означает любую перевозку морским или воздушным судном, эксплуатируемым предприятием Договаривающегося Государства, кроме случаев, когда морское или воздушное судно эксплуатируется исключительно между пунктами в другом Договаривающемся Государстве;

h) термин "компетентный орган" означает:

(i) в Казахстане: Министерство финансов или его уполномоченного представителя;

(ii) во Вьетнаме: Министра финансов или его уполномоченного представителя;

i) термин "национальное лицо" означает:

(i) любое физическое лицо, имеющее гражданство Договаривающегося Государства;

(ii) любое юридическое лицо и товарищество или ассоциацию, получивших свой статус на основании действующего национального законодательства Договаривающегося Государства;

2. При применении положений настоящего Соглашения Договаривающимся Государством, любой термин, не определенный в нем, будет иметь то значение, если из контекста не вытекает иное, которое он имеет в это время по национальному законодательству этого Договаривающегося Государства в отношении налогов, на которые распространяется Соглашение.

Статья 4
РЕЗИДЕНТ

1. Для целей настоящего Соглашения термин "резидент Договаривающегося Государства" означает любое лицо, которое по национальному законодательству этого Договаривающегося Государства подлежит в нем налогообложению на основании его местожительства, резидентства, места управления, места создания, места регистрации или любого другого критерия аналогичного характера.

Термин также включает Договаривающееся Государство, или местные органы власти.

2. Если в соответствии с положениями пункта 1 настоящей статьи физическое лицо является резидентом обоих Договаривающихся Государств, то его статус определяется следующим образом:

a) оно считается резидентом Договаривающегося Государства, в котором оно располагает имеющимся в его распоряжении постоянным жилищем; если оно располагает имеющимся в его распоряжении постоянным жилищем в обоих Договаривающихся Государствах, оно считается резидентом того Договаривающегося Государства, в котором оно имеет более тесные личные и экономические отношения (центр жизненных интересов);

b) если Договаривающееся Государство, в котором оно имеет центр жизненных интересов, не может быть определено, или если оно не

располагает имеющимся в его распоряжении постоянным жилищем ни в одном из Договаривающихся Государств, оно считается резидентом того Договаривающегося Государства, в котором оно обычно проживает;

c) если оно обычно проживает в обоих Договаривающихся Государствах или ни в одном из них, оно считается резидентом только того Договаривающегося Государства, гражданином которого оно является;

d) если статус резидента не может быть определен в соответствии с подпунктами a) - c) настоящего пункта, компетентные органы Договаривающихся Государств решают данный вопрос по взаимному согласию.

3. Если в соответствии с положениями пункта 1 настоящей статьи лицо, иное, чем физическое, является резидентом обоих Договаривающихся Государств, оно считается резидентом государства той Стороны, в котором находится место его эффективного управления.

Статья 5
ПОСТОЯННОЕ УЧРЕЖДЕНИЕ

1. Для целей настоящего Соглашения, термин "постоянное учреждение" означает постоянное место деятельности, через которое полностью или частично осуществляется предпринимательская деятельность предприятия.

2. Термин "постоянное учреждение", в частности, включает:

a) место управления;

b) отделение;

c) контору;

d) фабрику;

e) мастерскую;

f) шахту, нефтяную или газовую скважину, карьер или любое другое место добычи природных ресурсов;

g) товарный склад или помещение, используемое как место реализации;

h) установку или сооружение, используемые для разведки природных ресурсов, или наблюдательные услуги, связанные с ними, или буровую установку или судно, используемые для разведки природных ресурсов;

3. Термин "постоянное учреждение" также включает:

a) строительную площадку или строительный, монтажный, или сборочный проект, или наблюдательные услуги, связанные с ними, но только в том случае, если такой проект или услуги продолжаются более чем 6 месяцев;

b) оказание услуг, включая консультационные услуги, предприятием через служащих или другой персонал, нанятый предприятием для таких целей, но только если деятельность такого характера продолжается (для такого или связанного с ним проекта) в пределах Договаривающегося Государства на период или периоды, составляющие в общей сложности более чем 6 месяцев в любом 12-месячном периоде.

4. Несмотря на предыдущие положения настоящей статьи, термин "постоянное учреждение" не рассматривается как включающий:

a) использование сооружений исключительно для целей хранения, демонстрации или поставки товаров или изделий, принадлежащих предприятию;

b) содержание запаса товаров или изделий, принадлежащих предприятию исключительно для целей хранения, демонстрации или поставки;

c) содержание запаса товаров или изделий, принадлежащих предприятию исключительно для целей переработки другим предприятием;

d) содержание постоянного места деятельности исключительно для целей закупки товаров или изделий или для сбора информации для предприятия;

e) содержание постоянного места деятельности исключительно для целей осуществления для предприятия любой другой деятельности подготовительного или вспомогательного характера.

5. Несмотря на положения пунктов 1 и 2 настоящей статьи, если лицо, иное, чем агент с независимым статусом, к которому применяется пункт 7 настоящей статьи, действует в Договаривающемся Государстве от имени предприятия другого Договаривающегося Государства, то это предприятие рассматривается как имеющее постоянное учреждение в первом упомянутом Договаривающемся Государстве в отношении любой деятельности, которую это лицо предпринимает для предприятия, если такое лицо:

a) имеет и обычно использует в этом Договаривающемся Государстве полномочия заключать контракты от имени предприятия, если только деятельность такого лица не ограничивается теми видами деятельности, упомянутыми в пункте 4 настоящей статьи, которая если и осуществляется через постоянное место деятельности, не превращает это постоянное место деятельности в постоянное учреждение, согласно положениям этого пункта; или

b) не имеет таких полномочий, но обычно содержит в первом упомянутом Договаривающемся Государстве запасы товаров или изделий, из которых он регулярно поставляет товары и изделия от имени предприятия.

6. Несмотря на предыдущие положения настоящей статьи, считается, что страховая организация Договаривающегося Государства, исключая организацию по перестрахованию, имеет постоянное учреждение в другом Договаривающемся Государстве, если она занимается сбором взносов на территории другого Договаривающегося Государства или страхует риски, находясь там, через лицо, иное, чем агент с независимым статусом, к которому применяются положения пункта 7 настоящей статьи.

7. Предприятие не рассматривается как имеющее постоянное учреждение в Договаривающемся Государстве только потому, что оно осуществляет предпринимательскую деятельность в этом Договаривающемся Государстве через брокера, комиссионера или любого другого агента с независимым статусом, при условии, что такие лица действуют в рамках своей обычной деятельности. Однако если деятельность такого агента полностью или большей частью посвящается этому предприятию, он не будет считаться агентом с независимым статусом в целях настоящего пункта.

8. Тот факт, что компания, являющаяся резидентом Договаривающегося Государства, контролирует или контролируется компанией, которая является резидентом другого Договаривающегося Государства или которая осуществляет предпринимательскую деятельность в этом другом Договаривающемся Государстве (либо через постоянное учреждение, либо другим образом) сам по себе не превращает одну из этих компаний в постоянное учреждение другой.

Статья 6
ДОХОД ОТ НЕДВИЖИМОГО ИМУЩЕСТВА

1. Доход, получаемый резидентом Договаривающегося Государства от недвижимого имущества (включая доход от сельского или лесного хозяйства), находящегося в другом Договаривающемся Государстве, может облагаться налогом в этом другом Договаривающемся Государстве.

2. Термин “недвижимое имущество“ имеет то значение, которое он имеет по национальному законодательству Договаривающегося Государства, в котором находится рассматриваемое имущество. Термин, в любом случае, включает имущество, вспомогательное по отношению к недвижимому имуществу, скот и оборудование, используемые в сельском и лесном хозяйстве, права, к которым применяются положения общего права в отношении земельной собственности, узуфрукт недвижимого имущества и права на переменные или фиксированные платежи в качестве компенсации за разработку или право на разработку

минеральных ресурсов, источников и других природных ресурсов. Морские и воздушные суда не рассматриваются в качестве недвижимого имущества.

3. Положения пункта 1 настоящей статьи применяются к доходу, полученному от прямого использования, сдачи в аренду или использования недвижимого имущества в любой другой форме.

4. Положения пунктов 1 и 3 настоящей статьи также применяются к доходу от недвижимого имущества предприятия и к доходу от недвижимого имущества, используемого для оказания независимых личных услуг.

Статья 7
ПРИБЫЛЬ ОТ ПРЕДПРИНИМАТЕЛЬСКОЙ ДЕЯТЕЛЬНОСТИ

1. Прибыль предприятия Договаривающегося Государства облагается налогом только в этом Договаривающемся Государстве, если только предприятие не осуществляет предпринимательскую деятельность в другом Договаривающемся Государстве через расположенное там постоянное учреждение. Если предприятие осуществляет предпринимательскую деятельность, как сказано выше, то прибыль предприятия может облагаться налогом в другом Договаривающемся Государстве, но только в той части, которая относится к:

a) такому постоянному учреждению;

b) продажам в этом другом Договаривающемся Государстве товаров или изделий, которые совпадают или схожи с товарами или изделиями, которые продаются через постоянное учреждение; или

c) другой предпринимательской деятельности, осуществляемой в этом другом Договаривающемся Государстве, которая по своему характеру совпадает или схожа с предпринимательской деятельностью, осуществляемой через такое постоянное учреждение.

2. С учетом положений пункта 3 настоящей статьи, если предприятие Договаривающегося Государства осуществляет предпринимательскую деятельность в другом Договаривающемся Государстве через расположенное там постоянное учреждение, то в каждом Договаривающемся Государстве к этому постоянному учреждению относится прибыль, которую оно могло бы получить, если бы оно было обособленным и отдельным предприятием, занятым такой же или аналогичной деятельностью, при таких же или аналогичных условиях, и действовало в полной независимости от предприятия, постоянным учреждением которого оно является.

3. При определении прибыли постоянного учреждения допускается вычет расходов, которые понесены для целей постоянного учреждения,

включая управленческие и общеадминистративные расходы, понесенные в Договаривающемся Государстве, в котором расположено постоянное учреждение или в другом месте. Однако не допускается такой вычет в отношении сумм, если они выплачиваются (иные, чем в возмещение фактических расходов) постоянным учреждением головному офису предприятия или любому из его других офисов, путем выплаты роялти, гонораров или других схожих платежей в возмещение за использование патентов или других прав, или путем выплаты комиссионных за предоставленные специальные услуги или за менеджмент, или (за исключением банковских учреждений) путем выплаты процентов на сумму, предоставленную постоянному учреждению. Также при определении прибыли постоянного учреждения в счет не принимаются суммы, начисленные (иные, чем в возмещение фактических расходов) постоянным учреждением головному офису предприятия или любому из его других офисов путем выплаты роялти, гонораров или других схожих платежей в возмещение за использование патентов или других прав, или путем выплаты комиссионных за предоставленные специальные услуги, или за менеджмент, или (за исключением банковских учреждений), путем выплаты процентов на сумму, предоставленную головному офису предприятия или любому из его других офисов.

4. Ничто в настоящей статье не влияет на применение любого национального законодательства Договаривающегося Государства, относящегося к определению задолженности по налоговым платежам лица, в случаях, когда информация, имеющаяся у компетентных органов этого Договаривающегося государства недостаточна для определения прибыли, относящейся к постоянному учреждению, при условии, что закон применяется насколько позволяет информация, имеющаяся у компетентных органов, в соответствии с принципами настоящей статьи.

5. По мере того, как это принято в Договаривающемся Государстве определять прибыль, относящуюся к постоянному учреждению, на основе пропорционального распределения общей суммы прибыли предприятия его различным подразделениям, ничто в пункте 2 настоящей статьи не препятствует такому Договаривающемуся Государству определять налогооблагаемую прибыль посредством такого распределения, как это принято; выбранный метод пропорционального распределения должен давать результаты, соответствующие принципам, содержащимся в настоящей статье.

6. Если прибыль включает виды доходов, о которых отдельно говорится в других статьях настоящего Соглашения, то положения этих статей не затрагиваются положениями настоящей статьи.

7. Для целей пунктов 1-6 настоящей статьи, прибыль, относящаяся к постоянному учреждению, определяется одинаковым способом из года в

год, если не имеется достаточных и веских причин для изменения такого порядка.

Статья 8
ДОХОДЫ ОТ МЕЖДУНАРОДНЫХ ПЕРЕВОЗОК

1. Прибыль, полученная предприятием Договаривающегося Государства от эксплуатации морских или воздушных судов в международной перевозке облагается налогом только в этом Договаривающемся Государстве.
2. Положения пункта 1 настоящей статьи также применяются к прибыли от участия в пуле, в совместном предприятии или в международной организации по эксплуатации транспортных средств.

Статья 9
АССОЦИИРОВАННЫЕ ПРЕДПРИЯТИЯ

1. Если

a) предприятие Договаривающегося Государства прямо или косвенно участвует в управлении, контроле или капитале предприятия другого Договаривающегося Государства, или

b) одни и те же лица прямо или косвенно участвуют в управлении, контроле или капитале предприятия Договаривающегося Государства и предприятия другого Договаривающегося Государства,

и в любом случае между двумя предприятиями в их коммерческих или финансовых взаимоотношениях создаются или устанавливаются условия, отличные от тех, которые имели бы место между двумя независимыми предприятиями, то любая прибыль, которая могла бы быть начислена одному из них, но из-за наличия этих условий не была ему начислена, может быть включена в прибыль этого предприятия и, соответственно, обложена налогом.

2. Если Сторона включает в прибыль предприятия Договаривающегося Государства и соответственно облагает налогом прибыль, по которой предприятие другого Договаривающегося Государства облагается налогом в этом другом Договаривающемся Государстве и прибыль, таким образом включенная, является прибылью, которая была бы начислена предприятию первого упомянутого Договаривающегося Государства, если бы взаимоотношения между двумя предприятиями были бы такими, которые существуют между независимыми предприятиями, тогда это другое Договаривающееся Государство сделает соответствующую

корректировку суммы взимаемого с такой прибыли налога. При определении такой корректировки должны быть учтены другие положения настоящего Соглашения и компетентные органы Сторон должны при необходимости консультироваться друг с другом.

Статья 10
ДИВИДЕНДЫ

1. Дивиденды, выплачиваемые компанией, которая является резидентом Договаривающегося Государства, резиденту другого Договаривающегося Государства, могут облагаться налогом в этом другом Договаривающемся Государстве.
2. Однако такие дивиденды могут также облагаться налогом в Договаривающемся Государстве, резидентом которого является компания, выплачивающая дивиденды и в соответствии с национальным законодательством этого Договаривающегося Государства, но если фактический владелец дивидендов является резидентом другого Договаривающегося государства, то взимаемый таким образом налог не должен превышать:

(a) 5 процентов общей суммы дивидендов, если фактическим владельцем является компания, которая прямо владеет не менее чем 70 процентами голосующих акций компании, выплачивающей дивиденды;

(b) 15 процентов общей суммы дивидендов во всех остальных случаях;

Настоящий пункт не затрагивает налогообложение компании в отношении прибыли, из которой выплачиваются дивиденды.

3. Термин "дивиденды", при использовании в настоящей статье, означает доход от акций или других прав, не являющихся долговыми требованиями, доход от участия в прибыли, а также доход от других корпоративных прав, который подлежит такому же налоговому регулированию, как доход от акций в соответствии с национальным законодательством Договаривающегося Государства, резидентом которого является компания, распределяющая прибыль.
4. Положения пунктов 1 и 2 настоящей статьи не применяются, если фактический владелец дивидендов, являющийся резидентом Договаривающегося Государства, осуществляет предпринимательскую деятельность в другом Договаривающемся Государстве, резидентом которого является компания, выплачивающая дивиденды, через расположенное там постоянное учреждение или оказывает в этом другом Договаривающемся Государстве независимые личные услуги с находящейся там постоянной базы и холдинг, в отношении которого выплачиваются дивиденды, действительно связан с таким постоянным

учреждением или постоянной базой. В таком случае применяются положения статей 7 или 15, в зависимости от обстоятельств.

5. Если компания, которая является резидентом Договаривающегося Государства получает прибыль или доход из другого Договаривающегося Государства, это другое Договаривающееся Государство не может взимать любой налог с дивидендов, выплачиваемых этой компанией, кроме случаев, когда такие дивиденды выплачиваются резиденту этого другого Договаривающегося Государства или если холдинг, в отношении которого выплачиваются дивиденды, действительно связан с постоянным учреждением или постоянной базой, находящимися в этом другом Договаривающемся Государстве, и с нераспределенной прибыли компании не взимается налог на нераспределенную прибыль, даже если выплачиваемые дивиденды или нераспределенная прибыль состоят полностью или частично из дохода, образующегося в другом Договаривающемся Государстве.

6. Ничто в настоящем Соглашении не может быть истолковано, как препятствующее Договаривающемуся Государству взимать специальный налог с прибыли компании, относящейся к постоянному учреждению в этом Договаривающемся Государстве в дополнение к налогу, который начисляется на чистую прибыль компании, являющейся национальным лицом этого Договаривающегося Государства, при условии, что любой дополнительный налог, начисленный таким образом, не превысит 5 процентов суммы такой чистой прибыли, которая не подвергалась такому дополнительному налогообложению в предыдущие налоговые годы. Для целей настоящего положения чистая прибыль определяется после вычета из нее всех налогов, иных, чем дополнительный налог, упомянутый в настоящем пункте, взимаемых в Договаривающемся Государстве, в котором расположено постоянное учреждение.

Статья 11
ПРОЦЕНТЫ

1. Проценты, возникающие в Договаривающемся Государстве и выплачиваемые резиденту другого Договаривающегося Государства, могут облагаться налогом в этом другом Договаривающемся Государстве.

2. Однако такие проценты могут также облагаться налогом в Договаривающемся Государстве, в котором они возникают и в соответствии с национальным законодательством этого Договаривающегося Государства, но если получатель является

фактическим владельцем процентов и резидентом другого Договаривающегося Государства, то взимаемый таким образом налог не должен превышать 10 процентов от общей суммы процентов.

3. Несмотря на положения пункта 2 настоящей статьи:

a) Проценты, возникающие в Казахстане, облагаются налогом только во Вьетнаме, если проценты выплачиваются:

(i) Правительству Вьетнама или его местным органам власти; или

(ii) Государственному Банку Вьетнама или любому другому государственному банку; или

(iii) любым другим институтам, которые полностью принадлежат Правительству Вьетнама, по согласованию между компетентными органами Договаривающихся Государств

b) Проценты, возникающие во Вьетнаме облагаются налогом только в Казахстане, если проценты выплачиваются:

(i) Правительству Республики Казахстан или его местным органам власти; или

(ii) Национальному Банку Республики Казахстан или любому другому государственному банку; или

(iii) любым другим институтам, которые полностью принадлежат Правительству Республики Казахстан, по согласованию между компетентными органами Договаривающихся Государств

4. Термин "проценты", при использовании в настоящей статье, означает доход от долговых требований любого вида, обеспеченных или не обеспеченных залогом и дающих или не дающих право на участие в прибыли должников, и в частности, доход от правительственных/государственных ценных бумаг и доход от облигаций или долговых обязательств, включая премии и выигрыши по этим ценным бумагам, облигациям или долговым обязательствам. Штрафы за несвоевременные выплаты не рассматриваются в качестве процентов для целей настоящей статьи.

5. Положения пунктов 1, 2 и 3 настоящей статьи не применяются, если фактический владелец процентов, являющийся резидентом Договаривающегося Государства, осуществляет предпринимательскую деятельность в другом Договаривающемся Государстве, в котором возникают проценты, через расположенное там постоянное учреждение или оказывает в этом другом Договаривающемся Государстве независимые личные услуги с расположенной там постоянной базы и долговое требование, в отношении которого выплачиваются проценты, действительно относится к такому постоянному учреждению или постоянной базе или продажам товаров или изделий, или с предпринимательской деятельностью, упомянутых в подпунктах от a) до

с) пункта 1 статьи 7. В таком случае применяются положения статей 7 или 15, в зависимости от обстоятельств.

6. Считается, что проценты возникают в Договаривающемся Государстве, если плательщиком является само государство этой Стороны. Если, однако, лицо, выплачивающее проценты, независимо от того, является ли оно резидентом Договаривающегося Государства или нет, имеет в Договаривающемся Государстве постоянное учреждение или постоянную базу, в связи с которыми возникла задолженность, по которой выплачиваются проценты, и такие проценты выплачиваются таким постоянным учреждением или постоянной базой, то считается, что такие проценты возникают в Договаривающемся Государстве, в котором расположено такое постоянное учреждение или постоянная база.

7. Если по причине специальных отношений между плательщиком и фактическим владельцем процентов, или между ними обоими и каким-либо другим лицом, сумма процентов, относящаяся к долговому требованию, на основании которого она выплачивается, превышает сумму, которая была бы согласована между плательщиком и фактическим владельцем процентов при отсутствии таких отношений, то положения настоящей статьи применяются только к последней упомянутой сумме. В таком случае избыточная часть платежа подлежит налогообложению в соответствии с национальным законодательством каждого Договаривающегося Государства с учетом других положений настоящего Соглашения.

Статья 12
РОЯЛТИ

1. Роялти, возникающие в Договаривающемся Государстве и выплачиваемые резиденту другого Договаривающегося Государства, могут облагаться налогом в этом другом Договаривающемся Государстве.

2. Однако такие роялти также могут облагаться налогом в Договаривающемся Государстве, в котором они возникают, и в соответствии с национальным законодательством этого Договаривающегося Государства, но если получатель является фактическим владельцем роялти и резидентом другого Договаривающегося Государства, то налог, взимаемый таким образом, не должен превышать 10 процентов от общей суммы роялти.

3. Термин "роялти", при использовании в настоящей статье, означает платежи любого вида, получаемые в качестве вознаграждения за использование или за предоставление права использования любого

авторского права на произведения литературы, искусства или науки, включая программное обеспечение, кинематографические фильмы или фильмы или записи, используемые в радио или телепередачах, любой патент, торговую марку, дизайн или модель, план, секретную формулу или процесс, или за информацию, касающуюся промышленного, коммерческого или научного опыта, и платежи за использование или предоставление права пользования промышленным, коммерческим или научным оборудованием.

4. Положения пунктов 1 и 2 настоящей статьи не применяются, если фактический владелец роялти, являющийся резидентом Договаривающегося Государства, осуществляет предпринимательскую деятельность в другом Договаривающемся Государстве, в котором возникли роялти, через расположенное там постоянное учреждение или оказывает независимые личные услуги в этом другом Договаривающемся Государстве с расположенной там постоянной базы, и право или имущество, в отношении которых выплачиваются роялти, действительно связаны с таким постоянным учреждением или постоянной базой, или продажами товаров, или изделий, или предпринимательской деятельности, упомянутых в подпунктах от а) до с) пункта 1 статьи 7. В таком случае применяются положения статей 7 или 15, в зависимости от обстоятельств.

5. Считается, что роялти возникают в Договаривающемся Государстве, если плательщиком является резидент этого Договаривающегося Государства. Если, однако, лицо, выплачивающее роялти, независимо от того, является оно резидентом Договаривающегося Государства или нет, имеет в Договаривающемся Государстве постоянное учреждение или постоянную базу, в связи с которыми возникло обязательство выплатить роялти, и такие роялти выплачиваются этим постоянным учреждением или постоянной базой, тогда такие роялти считаются возникшими в Государстве, в котором расположены постоянное учреждение или постоянная база.

6. Если вследствие особых отношений между плательщиком и фактическим владельцем роялти или между ними обоими и каким-либо другим лицом сумма роялти, относящаяся к использованию, праву или информации, на основании которых она выплачивается, превышает сумму, которая была бы согласована между плательщиком и фактическим владельцем роялти при отсутствии таких отношений, то положения настоящей статьи применяются только к последней упомянутой сумме. В таком случае избыточная часть платежа подлежит налогообложению в соответствии с национальным законодательством каждого Договаривающегося Государства, с должным учетом других положений настоящего Соглашения.

Статья 13
ВОЗНАГРАЖДЕНИЕ ЗА ТЕХНИЧЕСКИЕ УСЛУГИ

1. Вознаграждение за технические услуги, полученное из источников одного Договаривающегося Государства резидентом другого Договаривающегося Государства, который является его фактическим владельцем и подлежит налогообложению в этом другом Договаривающемся Государстве в отношении вознаграждений за технические услуги, может облагаться налогом в первом упомянутом Договаривающемся Государстве по ставке, не превышающей 15 процентов от общей суммы вознаграждения за технические услуги.
2. Термин «вознаграждение за технические услуги», при использовании в настоящей статье, означает платежи любого вида лицу, иному, чем нанимателю (служащему лица), производящему платеж, в качестве вознаграждения за любые услуги технического, управленческого или консультационного характера.
3. Положения пункта 1 настоящей статьи не применяются, если фактический владелец вознаграждения за технические услуги, являясь резидентом Договаривающегося Государства, осуществляет предпринимательскую деятельность в другом Договаривающемся Государстве, в котором возникает вознаграждение за технические услуги, через постоянное учреждение, расположенное в этом другом Договаривающемся Государстве, или оказывает в этом другом Договаривающемся Государстве независимые личные услуги, и вознаграждение за технические услуги действительно связано с таким постоянным учреждением или такими услугами. В таких случаях применяются положения статей 7 или 15 настоящего Соглашения, в зависимости от обстоятельств.
4. Считается, что вознаграждение за технические услуги возникает в Договаривающемся Государстве, если плательщиком является резидент этого Договаривающегося Государства. Однако, если лицо, выплачивающее вознаграждение за технические услуги, независимо от того, является ли оно резидентом Договаривающегося Государства или нет, имеет в Договаривающемся Государстве постоянное учреждение, в связи с которым возникло обязательство выплатить вознаграждение за технические услуги, и расходы по такому вознаграждению за технические услуги несет такое постоянное учреждение, то в этом случае такое вознаграждение за технические услуги считается возникшим в Договаривающемся Государстве, в котором расположено постоянное учреждение.
5. Если вследствие особых отношений между плательщиком и фактическим владельцем или между ними обоими и каким-либо другим лицом сумма выплаченного вознаграждения за технические услуги

превышает, по каким-либо причинам сумму, которая была бы согласована плательщиком и фактическим владельцем при отсутствии таких отношений, то положения настоящей статьи применяются только к последней упомянутой сумме. В таком случае избыточная часть платежа подлежит налогообложению в соответствии с национальным законодательством каждого Договаривающегося Государства, с должным учетом других положений настоящего соглашения.

Статья 14
ДОХОДЫ ОТ ОТЧУЖДЕНИЯ ИМУЩЕСТВА

1. Доходы, полученные резидентом Договаривающегося Государства от отчуждения недвижимого имущества, как оно определено в пункте 2 статьи 6 и расположенного в другом Договаривающемся Государстве, могут облагаться налогом в этом другом Договаривающемся Государстве.
2. Доходы, полученные резидентом Договаривающегося Государства от отчуждения акций или сопоставимых процентов в компании, активы которой состоят прямо или косвенно полностью или в основном из недвижимого имущества, расположенного в другом Договаривающемся Государстве, могут облагаться налогом в этом другом Договаривающемся Государстве. Для целей настоящего пункта «в основном» в отношении владения недвижимым имуществом означает, что стоимость такого недвижимого имущества превышает 30% совокупной стоимости всех активов, владеющей компании.
3. Доход от отчуждения акций, иных, чем упомянутых в пункте 2 настоящей статьи, представляющих участие, составляющее не менее 25 процентов в капитале компании, которая является резидентом Договаривающегося Государства, может облагаться налогом в этом Договаривающемся Государстве.
4. Доходы от отчуждения движимого имущества, составляющего часть предпринимательского имущества постоянного учреждения, которое предприятие Договаривающегося Государства имеет в другом Договаривающемся Государстве, или от движимого имущества, относящегося к постоянной базе, находящейся в распоряжении резидента Договаривающегося Государства в другом Договаривающемся Государстве для целей оказания независимых личных услуг, включая такие доходы от отчуждения такого постоянного учреждения (отдельно или в совокупности со всем предприятием) или такой постоянной базы, могут облагаться налогом в этом другом Договаривающемся Государстве.

5. Доходы, полученные резидентом Договаривающегося Государства от отчуждения морских или воздушных судов, эксплуатируемых в международной перевозке или движимого имущества, связанного с эксплуатацией таких морских или воздушных судов, облагаются налогом только в этом Договаривающемся Государстве.

6. Доходы от отчуждения любого имущества, иного чем то, о котором говорится в предыдущих пунктах, облагаются налогом только в том Договаривающемся Государстве, резидентом которого является лицо, отчуждающее имущество.

Статья 15
ДОХОД ОТ ОКАЗАНИЯ НЕЗАВИСИМЫХ ЛИЧНЫХ УСЛУГ

1. Доход, полученный резидентом Договаривающегося Государства в отношении профессиональных услуг или другой деятельности независимого характера, облагается налогом только в этом Договаривающемся Государстве, за исключением следующих обстоятельств, когда такой доход может также облагаться налогом в другом Договаривающемся Государстве:

a) если он имеет постоянную базу, находящуюся в его распоряжении на регулярной основе в другом Договаривающемся Государстве для целей осуществления этой деятельности; в этом случае только та часть дохода, которая относится к этой постоянной базе, может облагаться налогом в этом другом Договаривающемся Государстве;

b) если он присутствует в другом Договаривающемся Государстве в течение периода или периодов, насчитывающих или превышающих в общей сложности 183 дня в любом двенадцатимесячном периоде, начинающемся или оканчивающемся в соответствующем налоговом году; в этом случае только та часть дохода, полученная в результате его деятельности в другом Договаривающемся Государстве, может облагаться налогом в этом Договаривающемся Государстве.

В таком случае, доход, связанный с услугами, может облагаться налогом в этом другом Договаривающемся Государстве в соответствии с принципами, аналогичными принципам, содержащимся в статье 7 настоящего Соглашения, для определения суммы предпринимательской прибыли и отнесения предпринимательской прибыли ее к постоянному учреждению.

2. Термин “профессиональные услуги”, в частности, включает независимую научную, литературную, артистическую, образовательную или преподавательскую деятельность, а также независимую

деятельность врачей, стоматологов, юристов, инженеров, архитекторов и бухгалтеров.

Статья 16
ЗАВИСИМЫЕ ЛИЧНЫЕ УСЛУГИ

1. С учетом положений статей 17, 19 и 20 настоящего Соглашения, жалованье, заработная плата и другие подобные вознаграждения, полученные резидентом Договаривающегося Государства в связи с работой по найму, облагаются налогом только в этом Договаривающемся Государстве, если только работа по найму не выполняется в другом Договаривающемся Государстве. Если работа по найму выполняется таким образом, такое вознаграждение, полученное в связи с этим может облагаться налогом в этом другом Договаривающемся Государстве.

2. Несмотря на положения пункта 1 настоящей статьи, вознаграждение, полученное резидентом Договаривающегося Государства в связи с работой по найму, выполняемой в другом Договаривающемся Государстве, облагается налогом только в первом упомянутом Договаривающемся Государстве, если:

a) получатель находится в другом Договаривающемся Государстве в течение периода или периодов, не превышающих в общей сложности 183 дня в любом двенадцатимесячном периоде, начинающемся или оканчивающемся в соответствующем налоговом году; и

b) вознаграждение выплачивается нанимателем или от имени нанимателя, не являющегося резидентом другого Договаривающегося Государства; и

c) вознаграждение не выплачивается постоянным учреждением или постоянной базой, которую наниматель имеет в другом Договаривающемся Государстве.

3. Несмотря на предыдущие положения настоящей статьи, вознаграждение, полученное в отношении работы по найму, выполняемой на борту морского или воздушного судна, эксплуатируемого в международной перевозке, может облагаться налогом в Договаривающемся Государстве, резидентом которого является предприятие, эксплуатирующее морское или воздушное судно.

Статья 17
ГОНОРАРЫ ДИРЕКТОРОВ

Гонорары директоров и другие подобные выплаты, полученные резидентом Договаривающегося Государства в качестве члена совета директоров или сходного с ним органа компании, которая является резидентом другого Договаривающегося Государства, могут облагаться налогом в этом другом Договаривающемся Государстве.

Статья 18
АРТИСТЫ И СПОРТСМЕНЫ

1. Несмотря на полежения статей 15 и 16 настоящего Соглашения, доход, полученный резидентом Договаривающегося Государства в качестве работника искусства, такого как артист театра, кино, радио или телевидения или музыкант, или в качестве спортсмена от его личной деятельности, осуществляемой в другом Договаривающемся Государстве, может облагаться налогом в этом другом Договаривающемся Государстве.
2. Если доход от личной деятельности, осуществляемой работником искусства или спортсменом в этом своем качестве, начисляется не самому работнику искусства или спортсмену, а другому лицу, этот доход может, несмотря на положения статей 7, 15 и 16 настоящего Соглашения, облагаться налогом в Договаривающемся Государстве, в котором осуществляется деятельность работника искусства или спортсмена.

Статья 19
ПЕНСИИ И АННУИТЕТЫ

1. В соответствии с положениями пункта 2 статьи 20, пенсии и другие подобные выплаты, выплачиваемые за осуществлявшуюся работу в прошлом резиденту Договаривающегося Государства, и любые аннуитеты, выплачиваемые такому резиденту, облагаются налогом только в этом Договаривающемся Государстве.
2. Термин "аннуитеты" означает фиксированные суммы периодически, в установленные сроки, выплачиваемые в течение жизни или в течение определенного периода времени в соответствии с обязательством производить платежи взамен на адекватное и полное возмещение в денежном или стоимостном выражении.

Статья 20
ГОСУДАРСТВЕННАЯ СЛУЖБА

1. a) Жалованье, заработная плата и другое схожее вознаграждение, иное, чем пенсия, выплачиваемое Договаривающимся Государством или его местными органами власти физическому лицу за службу, осуществляемую для этого Договаривающегося Государства или его местных органов, облагается налогом только в этом Договаривающемся Государстве.

b) Однако такое жалованье, заработная плата и другое схожее вознаграждение облагаются налогом только в другом Договаривающемся Государстве, если служба осуществляется в этом Договаривающемся Государстве и физическое лицо, которое является резидентом этого Договаривающегося Государства:

(i) является гражданином этого Государства; или

(ii) не стало резидентом этого Государства только с целью осуществления службы.

2. a) Любая пенсия, выплачиваемая Договаривающимся Государством или его местными органами власти или из созданных ими фондов, физическому лицу за службу, осуществлявшуюся для этого Договаривающегося Государства или его местных органов власти, облагается налогом только в этом Договаривающемся Государстве.

b) Однако такая пенсия облагается налогом только в другом Договаривающемся Государстве, если физическое лицо является резидентом и гражданином этого Договаривающегося Государства.

3. Положения статей 16, 17, 18 и 19 настоящего Соглашения применяются к жалованьям, заработной плате и другим схожим вознаграждениям и к пенсиям в отношении службы, связанной с предпринимательской деятельностью, осуществляемой Договаривающимся Государством или его местными органами власти.

Статья 21
СТУДЕНТЫ И ПРАКТИКАНТЫ

1. Суммы, которые студент или практикант, являющийся или непосредственно перед приездом в Договаривающееся Государство являвшийся резидентом другого Договаривающегося Государства и находящийся в первом упомянутом Договаривающемся Государстве исключительно с целью получения образования или прохождения практики, получает для целей своего содержания, получения образования или прохождения практики, не облагаются налогом в этом

Договаривающемся Государстве при условии, что источники этих сумм находятся за пределами этого Договаривающегося Государства.

2. Несмотря на положения статьей 15 и 16 настоящего Соглашения, вознаграждение за услуги, оказанные студентами или практикантами в Договаривающемся Государстве, освобождаются от налога в этом Договаривающемся Государстве, при условии, что такие услуги связаны с его учебой и практикой.

Статья 22
ПРЕПОДАВАТЕЛИ, ПРОФЕССОРА И ИССЛЕДОВАТЕЛИ

Физическое лицо, являющееся или являвшееся непосредственно перед приездом в одно Договаривающееся Государство резидентом другого Договаривающегося Государства и находящееся в первом упомянутом Договаривающемся Государстве в основном с целью преподавания, чтения лекций или проведения научного исследования в организациях образования или научно-исследовательских институтах этого Договаривающегося Государства аккредитованных Правительством первого упомянутого Договаривающегося Государства, освобождаются от налогообложения в первом упомянутом Договаривающемся Государстве в течение двух лет со дня его первого прибытия в первое упомянутое Договаривающееся Государство в отношении вознаграждения за преподавание, чтение лекций или проведение научного исследования.

Статья 23
ДРУГИЕ ДОХОДЫ

1. Виды доходов резидента Договаривающегося Государства независимо от источника их возникновения, о которых не говорится в предыдущих статьях настоящего Соглашения, облагаются налогом только в этом Договаривающемся Государстве.

2. Положения пункта 1 настоящей статьи не применяются к доходам, иным, чем доходы от недвижимого имущества, определенного в пункте 2 статьи 6 настоящего Соглашения, если получатель таких доходов, будучи резидентом одного Договаривающегося Государства, осуществляет предпринимательскую деятельность в другом Договаривающемся Государстве через расположенное в нем постоянное учреждение или предоставляет в этом другом Договаривающемся Государстве независимые личные услуги посредством находящейся там постоянной базы и право или имущество в связи с которыми

производилась выплата дохода, действительно связаны с таким постоянным учреждением или постоянной базой. В таком случае применяются положения статей 7 или 15 настоящего Соглашения в зависимости от обстоятельств.

3. Несмотря на положения пунктов 1 и 2 настоящей статьи виды доходов резидента Договаривающегося Государства из источников в другом Договаривающемся Государстве, о которых не говорится в предыдущих статьях настоящего Соглашения, и возникающих в другом Договаривающемся Государстве может также облагаться налогом в этом другом Договаривающемся Государстве.

Статья 24
УСТРАНЕНИЕ ДВОЙНОГО НАЛОГООБЛОЖЕНИЯ

1. В случае Казахстана, двойное налогообложение устраняется следующим образом:

Если резидент Казахстана получает доход, который согласно положениям настоящего Соглашения, может облагаться налогом во Вьетнаме, Казахстан позволит вычесть из налога на доход этого резидента сумму, равную подоходному налогу, уплаченному во Вьетнаме.

Размер налога, вычитаемого в соответствии с вышеприведенными положениями, не должен превышать налог, который был бы начислен на такой же доход по ставкам, действующим в Казахстане.

Если резидент Казахстана получает доход, который, в соответствии с положениями настоящего Соглашения облагается налогом только во Вьетнаме, Казахстан может включить этот доход в базу налогообложения, но только для целей установления ставки налога на такой другой доход, как подвергаемый налогообложению в Казахстане.

2. В случае Вьетнама, двойное налогообложение будет устраняться следующим образом:

Если резидент Вьетнама получает доход, прибыль или прирост стоимости капитала, которые согласно национальному законодательству Казахстана и в соответствии с настоящим Соглашением могут облагаться налогом в Казахстане, Вьетнам позволит в качестве вычета из налога на доход, прибыль или прирост стоимости капитала сумму, равную подоходному налогу, уплаченному в Казахстане. Сумма вычета, однако, не должна превышать сумму вьетнамского налога на такой же доход, прибыль или прирост стоимости капитала, который был бы начислен в соответствии с налоговым национальным законодательством и правилами Вьетнама.

Если резидент Вьетнама получает доход, который, в соответствии с положениями настоящего Соглашения облагается налогом только в Казахстане, Вьетнам может включить этот доход в базу налогообложения, но только для целей установления ставки налога на такой другой доход, как облагаемый во Вьетнаме.

Статья 25
НЕДИСКРИМИНАЦИЯ

1. Национальные лица Договаривающегося Государства не будут подвергаться в другом Договаривающемся Государстве любому налогообложению или любому связанному с ним обязательству, иному или более обременительному, чем налогообложение и связанные с ним обязательства, которым подвергаются или могут подвергаться национальные лица этого другого Договаривающегося Государства при тех же обстоятельствах.
2. Налогообложение постоянного учреждения, которое предприятие Договаривающегося Государства имеет в другом Договаривающемся Государстве, не должно быть менее благоприятным в этом другом Договаривающемся Государстве, чем налогообложение предприятий этого другого Договаривающегося Государства, осуществляющих подобную деятельность. Это положение не должно истолковываться, как обязывающее Договаривающееся Государство предоставлять резидентам другого Договаривающегося Государства любые личные налоговые льготы, скидки и вычеты для целей налогообложения на основе их гражданского статуса или семейного положения, которые оно предоставляет своим резидентам.
3. Предприятия Договаривающегося Государства, капитал которых полностью или частично принадлежит или контролируется прямо или косвенно одним или несколькими резидентами другого Договаривающегося Государства, не должны подвергаться в первом упомянутом Договаривающемся Государстве любому налогообложению или любым обязательствам, связанным с ним, которые являются иными или более обременительными, чем налогообложение и связанные с ним обязательства, которым подвергаются или могут подвергаться другие подобные предприятия первого упомянутого Договаривающегося Государства.
4. Положения настоящей статьи применяются только к налогам, которые являются предметом настоящего Соглашения.
5. Несмотря на положения настоящей статьи, пока Вьетнам продолжает предоставлять инвесторам лицензии согласно национальному законодательству по иностранным инвестициям во

Вьетнаме, которое определяет налогообложение, которому подвергается инвестор, установление такого налогообложения не рассматривается как нарушающее условие пунктов 2 и 3 настоящей статьи.

Статья 26
ПРОЦЕДУРА ВЗАИМНОГО СОГЛАСОВАНИЯ

1. Если лицо, являющееся резидентом Договаривающегося Государства, считает, что действия одного или обоих Договаривающихся Государств приводят или приведут к его налогообложению не в соответствии с положениями настоящего Соглашения, оно может, независимо от средств защиты, предусмотренных национальным законодательством этих Договаривающихся Государств, представить свое дело на рассмотрение компетентному органу Договаривающегося Государства резидентом которого оно является. Заявление должно быть представлено в течение трех лет с даты первого уведомления о действиях, приводящих к налогообложению не в соответствии с положениями настоящего соглашения.
2. Компетентный орган Стороны принимает все возможное, если он сочтет заявление обоснованным и если он сам не сможет прийти к удовлетворительному решению, для решения дела по взаимному согласию с компетентным органом другого Договаривающегося Государства, с целью избежания налогообложения, не соответствующего настоящему соглашению. Любое достигнутое согласие будет исполнено независимо от любых ограничений во времени, предусмотренных национальными законодательствами Договаривающихся Государств.

3. Компетентные органы Договаривающихся Государств предпринимают все возможное для решения по взаимному согласию любых трудностей или сомнений, возникающих при толковании или применении Соглашения. Они могут также консультироваться друг с другом с целью устранения двойного налогообложения в случаях, не предусмотренных Соглашением.
4. Компетентные органы Договаривающихся Государств могут вступать в прямые контакты друг с другом в целях достижения согласия в понимании предыдущих пунктов.

Компетентные органы через консультации развивают соответствующие двусторонние процедуры, условия, методы и способы для осуществления процедуры взаимного согласия, предусмотренные настоящей статьей. В дополнение, компетентный орган может

разработать соответствующие односторонние процедуры, условия, методы и способы, чтобы облегчить вышеуказанные двусторонние действия и осуществление процедуры взаимного согласования. Если для достижения согласия целесообразно организовать устный обмен мнениями, такой обмен может состояться в рамках заседания специальной Комиссии, по взаимному согласию компетентных органов, состоящей из представителей компетентных органов Договаривающихся Государств.

Статья 27
ОБМЕН ИНФОРМАЦИЕЙ

1. Компетентные органы Договаривающихся Государств обмениваются информацией, необходимой для выполнения положений настоящего Соглашения или национальных законодательств Договаривающихся Государств, касающейся налогов, на которые распространяется настоящее соглашение в той степени, в какой налогообложение по этому национальному законодательству не противоречит настоящему соглашению, в частности, для предотвращения обмана и уклонения от таких налогов. Обмен информацией не ограничивается статьей 1 настоящего Соглашения. Любая информация, полученная Договаривающимся Государством, считается конфиденциальной таким же образом, как и информация, полученная в рамках национального законодательства этого Договаривающегося Государства, и сообщается только лицам или органам (включая суды и административные органы), занятым оценкой или сбором, принудительным взысканием или судебным преследованием, или рассмотрением апелляций, касающихся налогов, на которые распространяется Соглашение. Такие лица или органы используют информацию только для этих целей. Они могут раскрывать эту информацию в ходе открытого судебного заседания или при принятии судебных решений. Компетентные органы посредством консультаций развивают соответствующие условия, методы и способы, касающиеся вопросов, в отношении которых производятся такие обмены информацией в отношении избежания налогообложения.

2. Ни в каком случае положения пункта 1 настоящей статьи не подлежат толкованию, как налагающие на Договаривающееся Государство обязательства:

а) предпринимать административные меры, противоречащие национальному законодательству и административной практике этого или другого Договаривающегося Государства;

b) предоставлять информацию, которую нельзя получить по национальному законодательству или в ходе обычной административной практики этого или другого Договаривающегося Государства;

c) предоставлять информацию, которая раскрывала бы какую-либо торговую, предпринимательскую, промышленную, коммерческую или профессиональную тайну, или торговый процесс, или информацию, раскрытие которой противоречило бы государственной политике (общественному порядку).

3. Если информация запрошена Договаривающимся Государством в соответствии с настоящей статьей, другое Договаривающееся Государство должно использовать свои меры по сбору информации для получения запрошенной информации, даже если такая информация не требуется этому другому Договаривающемуся Государству для собственных налоговых целей. Обязательство, содержащееся в предыдущем предложении, ограничено пунктом 2 настоящей статьи, но ни в каком случае такие ограничения не могут быть толкованы как разрешающие Договаривающемуся Государству отказывать от предоставления информации, исключительно по причине отсутствия внутренней заинтересованности в такой информации.

4. Ни в каком случае положения пункта 3 настоящей статьи не будут толковаться как разрешающие Договаривающемуся Государству отказать в предоставлении информации исключительно по причине того, что обладателем информации является банк, другое финансовое учреждение, номинальный держатель или лицо, выступающее агентом или поверенным или по причине того, что информация относится к правам собственности лица.

Статья 28
СОТРУДНИКИ ДИПЛОМАТИЧЕСКИХ ПРЕДСТАВИТЕЛЬСТВ И КОНСУЛЬСКИХ УЧРЕЖДЕНИЙ

Ничто в настоящем соглашении не затрагивает налоговых привилегий сотрудников дипломатических представительств и консульских учреждений, которым такие привилегии предоставлены общими нормами международного права или в соответствии с положениями международных договоров, участниками которых являются Договаривающиеся государства.

СТАТЬЯ 29
ВСТУПЛЕНИЕ В СИЛУ

Стороны письменно уведомят друг друга по дипломатическим каналам о завершении процедур, необходимых по национальным законодательствам Договаривающихся государств для вступления в силу настоящего Соглашения. Настоящее Соглашение вступит в силу на тридцатый день с даты получения последнего письменного уведомления о выполнении Договаривающимися Государствами процедур, необходимых для вступления настоящего Соглашения в силу.

Положения настоящего Соглашения будут применяться:

a) в Казахстане:

(i) к налогам, удерживаемым у источника, в отношении сумм, уплачиваемых или зачитываемых с или после первого января календарного года, следующего за годом, в котором настоящее Соглашение вступило в силу; и

(ii) к другим налогам, в отношении налоговых периодов, начинающихся с или после первого января календарного года, следующего за годом, в котором настоящее Соглашение вступило в силу;

b) во Вьетнаме:

(i) в отношении налогов, удерживаемых у источника, к налогооблагаемым суммам, уплачиваемым или зачитываемым с или после первого января календарного года, следующего за годом, в котором настоящее Соглашение вступило в силу; и

(ii) в отношении других налогов, к доходам, прибыли или приросту стоимости, возникающим в календарном году, следующим за годом, в котором настоящее Соглашение вступило в силу.

Статья 30
ПРЕКРАЩЕНИЕ ДЕЙСТВИЯ

Любое Договаривающееся Государство может прекратить действие настоящего Соглашения, направив по дипломатическим каналам письменное уведомление о намерении прекратить действие настоящего Соглашения, не менее чем за шесть месяцев до конца любого календарного года, следующего после истечения пятилетнего периода со

дня вступления в силу настоящего Соглашения. В таком случае настоящее Соглашение прекращает свое действие:

a) в Казахстане:

(i) в отношении налогов, удерживаемых у источника, по суммам, уплачиваемым или зачитываемым с или после первого января календарного года, следующего за годом, в котором было направлено уведомление о прекращении действия; и

(ii) в отношении других налогов, за налогооблагаемый период, начинающийся с или после первого января календарного года, следующего за годом, в котором было направлено уведомление о прекращении действия.

b) во Вьетнаме:

(i) в отношении налогов, удерживаемых у источника, к налогооблагаемым суммам, уплачиваемым или зачитываемым с или после первого января календарного года, следующего за годом, в котором было направлено уведомление о прекращении действия; и

(ii) в отношении других налогов, к доходам, прибыли или приросту стоимости, возникающим в календарном году, следующим за годом, в котором было направлено уведомление о прекращении действия, и в последующих календарных годах.

В удостоверение чего, нижеподписавшиеся, должным образом на то уполномоченные, подписали настоящее Соглашение.

Совершено в двух экземплярах в городе Ханой « 31 » октября 2011 года, каждый на вьетнамском, казахском, русском, английском языках, все тексты имеют одинаковую силу. В случае возникновения расхождений в толковании, английский текст является определяющим.

ЗА ПРАВИТЕЛЬСТВО СОЦИАЛИСТИЧЕСКОЙ РЕСПУБЛИКИ ВЬЕТНАМ

До Хоанг Ань Туан
Замминистра финансов

ЗА ПРАВИТЕЛЬСТВО РЕСПУБЛИКИ КАЗАХСТАН

Ержан Хажеевич Казыханов
Министр иностр. дел-

ВЬЕТНАМ СОЦИАЛИСТІК РЕСПУБЛИКАСЫНЫҢ ҮКІМЕТІ

МЕН

ҚАЗАҚСТАН РЕСПУБЛИКАСЫНЫҢ ҮКІМЕТІ

АРАСЫНДАҒЫ

ТАБЫСҚА САЛЫНАТЫН САЛЫҚТАРҒА ҚАТЫСТЫ

ҚОСАРЛАНҒАН САЛЫҚ САЛУДЫ БОЛДЫРМАУ ЖӘНЕ

САЛЫҚ САЛУДАН ЖАЛТАРУҒА ЖОЛ БЕРМЕУ ТУРАЛЫ

КЕЛІСІМ

Вьетнам Социалистік Республикасы Үкіметі мен Қазақстан Республикасының Үкіметі екі Мемлекет арасындағы экономикалық, ғылыми, техникалық және мәдени байланыстарды нығайтуға және дамытуға ұмтылысты басшылыққа ала отырып, Табысқа салынатын салықтарға қатысты қосарланған салық салуды болдырмау және салық салудан жалтаруға жол бермеу туралы келісім жасасуға ниет білдіре отырып,

мыналар туралы келісті:

1-бап
КЕЛІСІМ ҚОЛДАНЫЛАТЫН ТҰЛҒАЛАР

Осы Келісім Уағдаласушы Мемлекеттердің бірінің немесе екеуінің де резиденттері болып табылатын тұлғаларға қолданылады.

2-бап
КЕЛІСІМ ҚОЛДАНЫЛАТЫН САЛЫҚТАР

1. Осы Келісім Уағдаласушы Мемлекеттің немесе оның жергілікті билік органдарының атынан алынатын табысқа салынатын салықтарға оларды алу әдісіне қарамастан қолданылады.
2. Жылжымалы немесе жылжымайтын мүлікті иеліктен айырудан алынған табыстарға салынатын салықтарды, кәсіпорындар төлейтін қызметақының немесе жалақының жалпы сомасынан алынатын салықтарды, сондай-ақ капитал құнының өсіміне салынатын салықтарды қоса алғанда, табыстың жалпы сомасынан немесе табыстың жекелеген элементтерінен алынатын салықтардың барлық түрлері табысқа салынатын салықтар болып есептеледі.
3. Осы Келісім қолданылатын алынып жүрген салықтар, атап айтқанда, мыналар болып табылады:

а) Қазақстанда:

(бұдан әрі «Қазақстан салығы» деп аталатын)

(i) корпоративтік табыс салығы;

(ii) жеке табыс салығы;

b) Вьетнамда:

(бұдан әрі «Вьетнам салығы» деп аталатын)

(i) жеке тұлғалардан табыс салығы;

(ii) кәсіпкерлік қызметтен түсетін табысқа салынатын салық.

4. Осы Келісімге қол қойылған күннен кейін қолданыстағы салықтарға қосымша немесе олардың орнына алынатын бірдей немесе мәні бойынша ұқсас кез келген салықтарға да осы Келісім қолданылады. Уағдаласушы Мемлекеттердің құзыретті органдары өз Уағдаласушы Мемлекеттерінің тиісті салықтық ұлттық заңнамаларында болатын кез келген елеулі өзгерістер туралы бір-бірін хабардар етіп отырады.

3-бап
ЖАЛПЫ АНЫҚТАМАЛАР

1. Егер түпмәтіннен өзгеше туындамаса, осы Келісімнің мақсаттары үшін:

a) «Қазақстан» термині Қазақстан Республикасын білдіреді. Географиялық мағынада қолданған кезде «Қазақстан» термині оның заңнамасына және халықаралық құқық қағидаттарына сәйкес Қазақстан Республикасының мемлекеттік аумағын және Қазақстан өзінің егемендік құқықтары мен заңды құзырын жүзеге асыра алатын аймағын қамтиды;

b) «Вьетнам» термині Вьетнам Социалистік Республикасын білдіреді. Географиялық мағынада қолданған кезде ол оның бүкіл мемлекеттік аумағын, аралдарын, халықаралық суларын, аумақтық теңізі мен оның үстіндегі әуе кеңістігін, ұлттық заңнама мен халықаралық құқыққа сәйкес оларға қатысты Вьетнам Социалистік Республикасы егемендігін, егемендік құқықтарын және заңды құзырын жүзеге асыратын теңіз түбі мен олардың қыртыстарын қоса алғанда, аумақтық теңіз шегінен тыс жатқан теңіз жағалауын білдіреді;

c) «тұлға» термині жеке тұлғаны, компанияны және тұлғалардың кез келген басқа да бірлестігін қамтиды;

d) «компания» термині салық салу мақсаттары үшін корпоративтік бірлестік ретінде қарастырылатын кез келген корпоративтік құрылымды немесе кез келген экономикалық бірлікті білдіреді;

e) «Уағдаласушы Мемлекет» және «екінші Уағдаласушы Мемлекет» терминдері түпмәтінге байланысты Қазақстанды немесе Вьетнамды білдіреді;

f) «Уағдаласушы Мемлекеттің кәсіпорны» және «екінші Уағдаласушы Мемлекеттің кәсіпорны» терминдері тиісінше Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті басқаратын кәсіпорынды және екінші Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті басқаратын кәсіпорынды білдіреді;

g) «халықаралық тасымал» термині теңіз немесе әуе кемесі екінші Уағдаласушы Мемлекеттегі пункттер арасында ғана пайдаланылатын жағдайлардан басқа, Уағдаласушы Мемлекеттің кәсіпорыны

пайдаланатын теңіз немесе әуе кемесімен кез келген тасымалды білдіреді;

h) «құзыретті орган» термині мыналарды:

(i) Қазақстанда - Қаржы министрлігін немесе оның уәкілетті өкілін;
(ii) Вьетнамда - Қаржы министрін немесе оның уәкілетті өкілін білдіреді;

i) «ұлттық тұлға» термині мыналарды:

(i) Уағдаласушы Мемлекеттің азаматтығы бар кез келген жеке тұлғаны;
(ii) өз мәртебесін Уағдаласушы Мемлекеттің қолданыстағы ұлттық заңнамасының негізінде алған кез келген заңды тұлғаны және серіктестікті немесе қауымдастықты білдіреді;

2. Уағдаласушы Мемлекет осы Келісімнің ережелерін қолданған кезде, онда айқындалмаған кез келген термин, егер түпмәтіннен өзге мағына туындамаса, Келісім қолданылатын салықтарға қатысты осы Уағдаласушы Мемлекеттің ұлттық заңнамасы бойынша сол кезде қандай мағынаға ие болса, сондай мағынаға ие болады.

4-бап
РЕЗИДЕНТ

1. Осы Келісімнің мақсаттары үшін «Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті» термині осы Уағдаласушы Мемлекеттің ұлттық заңнамасы бойынша оның тұрғылықты жері, резиденттігі, басқару орны, құрылу орны, тіркелген жері немесе осындай сипаттағы кез келген басқа критерий негізінде онда салық салынуға тиіс кез келген тұлғаны білдіреді.
Термин сондай-ақ Уағдаласушы Мемлекетті немесе жергілікті билік органдарын қамтиды.
2. Егер осы баптың 1-тармағының ережелеріне сәйкес жеке тұлға Уағдаласушы Мемлекеттердің екеуінің де резиденті болып табылса, онда оның мәртебесі мынадай түрде айқындалады:
а) ол өзінің иелігіндегі тұрақты баспанасы орналасқан Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті болып есептеледі; егер оның иелігінде Уағдаласушы Мемлекеттердің екеуінде де тұрақты баспанасы болса, ол неғұрлым тығыз жеке және экономикалық қатынастары (өмірлік

мүдделер орталығы) бар Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті болып саналады;

b) егер оның өмірлік мүдделер орталығы бар Уағдаласушы Мемлекетті айқындау мүмкін болмаса немесе Уағдаласушы Мемлекеттердің ешқайсысында өзінің иелігіндегі тұрақты баспанасы болмаса, ол өзі әдетте тұрып жатқан Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті болып саналады;

c) егер ол әдетте Уағдаласушы Мемлекеттердің екеуінде де тұратын болса немесе олардың біреуінде де тұрмаса, ол азаматы болып табылатын Уағдаласушы Мемлекеттің ғана резиденті болып есептеледі;

d) егер резиденттің мәртебесін осы тармақтың a) - c) тармақшаларына сәйкес айқындау мүмкін болмаса, Уағдаласушы Мемлекеттердің құзыретті органдары осы мәселені өзара келісіммен шешеді.

3. Егер осы баптың 1-тармағының ережелеріне сәйкес жеке тұлғадан өзге тұлға Уағдаласушы Мемлекеттердің екеуінің де резиденті болса, ол өзінің тиімді басқару орны орналасқан Тарап Уағдаласушы мемлекетінің резиденті болып есептеледі.

5-бап
ТҰРАҚТЫ МЕКЕМЕ

1. Осы Келісімның мақсаттары үшін «тұрақты мекеме» термині кәсіпорынның кәсіпкерлік қызметі толық немесе ішінара жүзеге асырылатын тұрақты қызмет орнын білдіреді.

2. «Тұрақты мекеме» термині атап айтқанда мыналарды:

a) басқару орнын;

b) бөлімшені;

c) кеңсені;

d) фабриканы;

e) шеберхананы;

f) шахтаны, мұнай немесе газ ұңғымасын, карьерді немесе табиғи ресурстарды өндіретін басқа да кез келген жерді;

g) тауар қоймасын немесе сату орны ретінде пайдаланылатын үй-жайды;

h) табиғи ресурстарды барлау үшін пайдаланылатын қондырғы немесе құрылғыны немесе соларға байланысты қадағалау қызметтерін немесе бұрғылық қондырғыны немесе табиғи ресурстарды барлау үшін пайдаланылатын кемені қамтиды.

3. «Тұрақты мекеме» термині сонымен қатар мыналарды да:

a) құрылыс алаңын немесе құрылыс, монтаждау немесе құрастыру жобасын немесе тек егер де мұндай жоба немесе қызметтер 6 айдан

астам жалғасып келсе, сондай жағдайда ғана оларға байланысты қадағалау қызметтерін;

b) кәсіпорын, қызметшілері немесе кәсіпорынның осындай мақсаттар үшін жалдаған басқа персоналы арқылы консультациялық қызмет көрсетулерді қоса алғанда, бірақ, тек қана мұндай сипаттағы қызмет (осындай немесе онымен байланысты жоба үшін) Уағдаласушы Мемлекет шегінде жалпы алғанда кез келген 12 айлық кезеңдегі 6 айдан астам уақытты құрайтын кезеңге немесе кезеңдерге жалғасатын болса ғана қызмет көрсетуді қамтиды.

4. Осы баптың алдыңғы ережелеріне қарамастан, «тұрақты мекеме» термині мыналарды:

a) құрылыстарды тек кәсіпорынға тиесілі тауарларды немесе бұйымдарды сақтау, көрсету немесе жеткізіп тұру мақсаттары үшін пайдалануды;

b) кәсіпорынға тиесілі тауарлар немесе бұйымдар қорын тек сақтау, көрсету немесе жеткізіп тұру мақсаттары үшін ұстауды;

c) кәсіпорынға тиесілі тауарлар немесе бұйымдар қорын тек басқа кәсіпорынның өңдеу мақсаттары үшін ұстауды;

d) тұрақты қызмет орнын тек тауарлар немесе бұйымдар сатып алу мақсаттары үшін немесе кәсіпорынға арналған ақпарат жинау үшін ұстауды;

e) тұрақты қызмет орнын тек кәсіпорын үшін дайындық немесе көмекші сипаттағы кез келген басқа қызметті жүзеге асыру мақсаттары үшін ұстауды қамтиды деп қарастырылмайды.

5. Осы баптың 1 және 2-тармақтардың ережелеріне қарамастан, егер оған осы баптың 7-тармағы қолданылатын тәуелсіз мәртебесі бар агенттен өзге тұлға Уағдаласушы Мемлекетте екінші Уағдаласушы Мемлекеттің кәсіпорнының атынан әрекет етсе, онда бұл кәсіпорын бірінші аталған Уағдаласушы Мемлекетте, егер мұндай тұлға:

a) кәсіпорнының атынан әрекет етсе және кәсіпорын атынан келісім-шарттар жасауға өкілеттіктері болса және оны әдетте осы Уағдаласушы Мемлекетте пайдаланса, егер оның қызметі 4-тармақта айтылған қызмет түрлерімен ғана шектелмесе, егер оларды қызметтің тұрақты орны арқылы жүзеге асырса да, бұл қызметтің тұрақты орнын осы тармақтың ережелеріне сәйкес тұрақты мекемеге айналдырмаса; немесе

b) мұндай өкілеттіктері жоқ, бірақ бірінші аталған Уағдаласушы Мемлекетте ішінен кәсіпорынның атынан ол тұрақты түрде тауарлар мен бұйымдар жеткізіп отыратын тауарлардың немесе бұйымдардың қорын ұстайтын болса, осы тұлға кәсіпорын үшін кәсіпкерлік қылатын кез келген қызметке қатысты тұрақты мекемесі бар деп қарастырылады.

6. Осы баптың алдыңғы ережелеріне қарамастан Уағдаласушы Мемлекеттің сақтандыру ұйымы, қайта сақтандыру бойынша ұйымды

болдырмастан, екінші Уағдаласушы Мемлекетте тұрақты мекемесі бар болса, егер ол екінші Уағдаласушы Мемлекеттің аумағында, сонда отырып, оған осы баптың 7-тармағы қолданылатын тәуелсіз мәртебесі бар агенттен өзге тұлға арқылы жарна жинаумен шұғылданса немесе тәуекелдерді сақтандырса тұрақты мекемесі бар деп есептеледі.

7. Кәсіпорын осы Уағдаласушы Мемлекеттегі кәсіпкерлік қызметін делдал, комиссионер немесе тәуелсіз мәртебесі бар кез келген басқа агент арқылы жүзеге асырғаны үшін ғана, егер осындай тұлғалар өздерінің әдеттегі қызметі шеңберінде әрекет жасаған жағдайда, Уағдаласушы Мемлекетте тұрақты мекемесі бар кәсіпорын ретінде қарастырылмайды. Алайда егер мұндай агенттің қызметі толығымен немесе ішінара осы кәсіпорынға арналса, онда ол осы тармақтың мақсаты үшін тәуелсіз мәртебелі агент болып есептелмейді.

8. Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті болып табылатын компанияның екінші Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті болып табылатын компанияны бақылауы немесе оның бақылауында болуы немесе осы екінші Уағдаласушы Мемлекетте кәсіпкерлік қызметті жүзеге асыруы (не тұрақты мекеме арқылы не басқадай жолмен) фактісі осы компаниялардың біреуін өзінен өзі екіншісінің тұрақты мекемесіне айналдырмайды.

6-бап
ЖЫЛЖЫМАЙТЫН МҮЛІКТЕН АЛЫНАТЫН ТАБЫС

1. Уағдаласушы Мемлекет резидентінің екінші Уағдаласушы Мемлекетте орналасқан жылжымайтын мүліктен алатын табысына (ауыл шаруашылығынан немесе орман шаруашылығынан алған табысты қоса алғанда) осы екінші Уағдаласушы Мемлекетте салық салынуы мүмкін.

2. «Жылжымайтын мүлік» термині қаралып отырған мүлік орналасқан Уағдаласушы Мемлекеттің ұлттық заңнамасы бойынша айқындалады. Термин кез келген жағдайда жылжымайтын мүлікке қатысты қосалқы мүлікті, ауыл шаруашылығы мен орман шаруашылығында пайдаланылатын мал мен жабдықты, жер меншігіне қатысты жалпы құқық ережелері қолданылатын құқықтарды, жылжымайтын мүлік узуфруктын және минералдық шикізат кен орындарын, көздерді және басқа да табиғи ресурстарды игеру немесе игеру құқығы үшін берілетін өтемақы ретіндегі өзгермелі немесе тіркелген төлемдерге құқықтарды қамтиды. Теңіз және әуе кемелері жылжымайтын мүлік ретінде қарастырылмайды.

3. Осы баптың 1-тармақтың ережелері жылжымайтын мүлікті тікелей пайдаланудан жалға беруден немесе кез келген басқа нысанда пайдаланудан алынған табысқа қолданылады.
4. Осы баптың 1 және 3-тармақтарының ережелері де кәсіпорынның жылжымайтын мүлігінен түскен табысқа және тәуелсіз жеке қызметтерді көрсету үшін пайдаланылатын жылжымайтын мүліктен түскен табысқа да қолданылады.

7-бап
КӘСІПКЕРЛІК ҚЫЗМЕТТЕН АЛЫНАТЫН ПАЙДА

1. Егер Уағдаласушы Мемлекеттің кәсіпорны екінші Уағдаласушы Мемлекетте сонда орналасқан тұрақты мекеме арқылы кәсіпкерлік қызметті жүзеге асырмаса, кәсіпорынның пайдасына тек осы Уағдаласушы Мемлекетте ғана салық салынады. Егер кәсіпорын жоғарыда айтылғандай кәсіпкерлік қызметті жүзеге асырса, онда кәсіпорынның пайдасына екінші мемлекетте, бірақ мыналарға:

a) осындай тұрақты мекемеге;

b) осы екінші Мемлекетте тұрақты мекеме арқылы сатылатын тауарлар мен бұйымдарға сәйкес немесе ұқсас тауарлар мен бұйымдардың сатылымына; немесе

c) осы екінші Мемлекетте жүзеге асырылатын, өзінің сипаты бойынша осындай тұрақты мекеме арқылы жүзеге асырылатын кәсіпкерлік қызметке сәйкес немесе ұқсас басқа кәсіпкерлік қызметке қатысты бөлігіне ғана салық салынуы мүмкін.

2. 3-тармақтың ережелерін ескере отырып, егер Уағдаласушы Мемлекеттің кәсіпорны екінші Уағдаласушы Мемлекетте сонда орналасқан тұрақты мекеме арқылы кәсіпкерлік қызметті жүзеге асырса, онда әрбір Уағдаласушы Мемлекетте, егер ол оқшау және дербес кәсіпорын болып, осындай немесе ұқсас жағдайларда дәл осындай немесе ұқсас қызметпен айналысып, өзі тұрақты мекемесі болып табылатын кәсіпорыннан толық тәуелсіз әрекет жасағанда алуы мүмкін пайда осы тұрақты мекемеге жатқызылады.

3. Тұрақты мекеменің пайдасын анықтау кезінде әкімшілік шығыстар тұрақты мекеме орналасқан Мемлекетте немесе басқа жерде жұмсалғанына қарамастан, басқару және жалпы әкімшілік шығыстарын қоса алғанда, тұрақты мекеменің мақсаттары үшін жұмсалған шығыстарды шегеруге жол беріледі. Алайда, егер оны тұрақты мекеме кәсіпорынның бас кеңсесіне немесе оның басқа кеңселерінің кез келген біреуіне (шығыстардың орнын толтырудан өзгеше) роялти, қаламақы төлемдері немесе патенттер немесе басқа құқықтарды пайдаланғаны үшін орнын толтыру ретінде басқа ұқсас төлемдер төлеу жолымен немесе арнайы көрсетілген қызметтер үшін немесе менеджмент үшін

комиссиялық төлем жолымен немесе (банк мекемелерін қоспағанда) тұрақты мекемеге берілген сомаға пайыздар төлеу жолымен төленсе, ондай сомаға қатысты мұндай шегерімге жол берілмейді. Сондай-ақ тұрақты мекеменің пайдасын анықтау кезінде тұрақты мекеме кәсіпорынның бас кеңсесіне немесе оның басқа кеңселерінің кез келген біреуіне (шығыстардың орнын толтырудан өзгеше) роялти, қаламақы төлемдері немесе патенттер немесе басқа құқықтарды пайдаланғаны үшін орнын толтыру ретінде басқа ұқсас төлемдер төлеу жолымен немесе арнайы көрсетілген қызметтер үшін немесе менеджмент үшін комиссиялық төлем жолымен немесе (банк мекемелерін қоспағанда) кәсіпорынның бас кеңсесіне немесе оның басқа кеңселерінің кез келген біреуіне берілген сомаға пайыздар төлеу жолымен есептелген сомалар есепке алынбайды.

4. Осы бапта ештеңе де осы Мемлекеттің құзыретті органдарының қолындағы бар ақпарат тұрақты мекемеге жатқызылатын пайданы анықтау үшін жеткіліксіз болған жағдайларда, осы баптың қағидаттарына сәйкес заңның құзыретті органдарының қолындағы бар ақпарат мүмкіндік бергендей қолданылу шартымен, тұлғаның салықтық төлемдері бойынша берешегін анықтауға жататын Уағдаласушы Мемлекеттің кез келген ұлттық заңнамасының қолданылуына әсер етпейді.

5. Мемлекетте тұрақты мекемеге жатқызылатын пайданы кәсіпорын пайдасының жалпы сомасын оның әртүрлі бөлімшелері арасында тепе-тең бөлу негізінде қалай анықталуына қарай, осындай Мемлекетке осылай етіп бөлу арқылы салық салынатын пайданы анықтауға осы баптың 2-тармағында ештеңе де кедергі болмайды; тепе-тең бөлудің таңдалған әдісі осы бапта қамтылған тиісті қағидаттарға сәйкес нәтижелерді беруі тиіс.

6. Егер пайда осы Келісімнің басқа баптарында жеке айтылатын табыстардың түрлерін қамтыса, онда бұл баптардың ережелері осы баптың ережелерін қозғамайды.

7. 1-6-тармақтардың мақсаттары үшін тұрақты мекемеге жататын пайда, егер мұндай тәртіпті өзгерту үшін жеткілікті және дәлелді себептері болмаса жылдан жылға біркелкі тәсілмен анықталады.

8-бап
ХАЛЫҚАРАЛЫҚ ТАСЫМАЛДАРДАН ТҮСЕТІН КІРІС

1. Уағдаласушы Мемлекеттің кәсіпорны теңіз немесе әуе кемелерін халықаралық тасымалдауда пайдаланудан алған пайдаға тек осы Мемлекетте ғана салық салынады.

2. 1-тармақтың ережелері пулға, көлік құралдарын пайдалану жөніндегі бірлескен кәсіпорынға немесе халықаралық ұйымға қатысудан алынатын пайдаға да қолданылады.

9-бап
ҚАУЫМДАСҚАН КӘСІПОРЫНДАР

1. Егер:

а) Уағдаласушы Мемлекеттің кәсіпорны екінші Уағдаласушы Мемлекеттің кәсіпорнын басқаруға, бақылауға немесе оның капиталына тікелей немесе жанама түрде қатысса, немесе

b) бірдей тұлғалар Уағдаласушы Мемлекеттің кәсіпорнын және екінші Уағдаласушы Мемлекеттің кәсіпорнын басқаруға, бақылауға немесе олардың капиталына тікелей немесе жанама түрде қатысса,

және кез келген жағдайда екі кәсіпорынның арасында олардың коммерциялық немесе қаржылық қатынастарында тәуелсіз екі кәсіпорынның арасында орын алуы мүмкін жағдайлардан өзгеше жағдайлар жасалса немесе орнықса, онда кәсіпорындардың біріне есептелуі мүмкін, бірақ осы жағдайлардың орын алуына байланысты оған есептелмеген кез келген пайда осы кәсіпорынның пайдасына қосылуы және оған тиісінше, салық салынуы мүмкін.

2. Егер Уағдаласушы Мемлекет екінші Уағдаласушы Мемлекет кәсіпорнының осы екінші Мемлекетте салық салынған пайдасын осы Мемлекет кәсіпорнының пайдасына қосса әрі тиісінше, салық салса және осы екінші Мемлекет осылай қосылған пайда алғашқы аталған Мемлекеттің кәсіпорнына есептелетін пайда болатындығына келіссе, егер екі кәсіпорынның арасындағы өзара қатынастар тәуелсіз кәсіпорындардың арасында болатын қатынастардай болса, онда осы екінші Мемлекет осы пайдадан алынатын салық сомасына тиісті түзету жасайды. Мұндай түзетуді айқындау кезінде осы Келісімнің басқа да ережелері ескерілуі тиіс және Уағдаласушы Мемлекеттердің құзыретті органдары қажет болған кезде бір-бірімен консультация жүргізіп отыруға тиіс.

10-бап
ДИВИДЕНДТЕР

1. Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті болып табылатын компанияның екінші Уағдаласушы Мемлекеттің резидентіне төлейтін дивидендтеріне осы екінші Мемлекетте салық салынуы мүмкін.

2. Алайда мұндай дивиденд төлейтін компания резиденті болып табылатын Уағдаласушы Мемлекетте мұндай дивидендтерге салық салынуы мүмкін және осы Уағдаласушы Мемлекеттің ұлттық заңнамасына сәйкес, бірақ егер дивидендтердің іс жүзіндегі иесі екінші

Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті болса, онда осындай жолмен алынатын салық:

(a) егер іс жүзіндегі иесі дивидендтерді төлейтін компанияның дауыс беретін акцияларының кемінде 70 пайызына тікелей иелік ететін компания болып табылса, дивидендтердің жалпы сомасының 5 пайызынан;

(b) қалған барлық жағдайларда дивидендтердің жалпы сомасының 15 пайызынан аспауы тиіс.

Осы тармақтың ережелері дивидендтер төленетін пайдаға қатысты компанияға салық салуды қозғамайды.

3. «Дивидендтер» термині осы бапта пайдаланған кезде акциялардан, борыштық талаптар болып табылмайтын акциялардан немесе құқықтардан алынатын табысты, пайдаға қатысудан алынатын табысты, сондай-ақ пайданы бөлуші компания резиденті болып табылатын Мемлекеттің ұлттық заңнамасына сәйкес акциялардан алынатын табыс сияқты дәл сондай салықтық реттеуге жататын басқа да корпоративтік құқықтардан алынатын табысты білдіреді.

4. Егер дивидендтердің Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті болып табылатын іс жүзіндегі иесі дивидендтерді төлейтін компания резиденті болып отырған екінші Уағдаласушы Мемлекетте орналасқан тұрақты мекеме арқылы онда кәсіпкерлік қызметті жүзеге асырса және төленіп жүрген дивидендтерге қатысты холдинг шын мәнінде осындай тұрақты мекememен байланысты болса, 1 және 2-тармақтың ережелері қолданылмайды. Мұндай жағдайда осы Келісімнің 7 немесе 15-баптарының ережелері қолданылады.

5. Егер Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті болып табылатын компания екінші Уағдаласушы Мемлекеттен пайда немесе табыс алатын болса, осы екінші Мемлекет мұндай дивидендтер осы екінші Мемлекеттің резидентіне төленетін немесе өзіне қатысты дивидендтер төленетін холдинг осы екінші Мемлекетте орналасқан тұрақты мекememен шын мәнінде байланысты болатын жағдайды қоспағанда, компания төлейтін дивидендтерді салықтан босата алады, егер тіпті төленетін дивидендтер немесе бөлінбеген пайда толығымен немесе ішінара осы екінші Мемлекетте пайда болған табыстан құралса да, компанияның бөлінбеген пайдасына бөлінбеген пайда салығы салынбайды.

6. Осы Келісімде Уағдаласушы Мемлекетке осы Уағдаласушы Мемлекеттің ұлттық тұлғасы болып табылатын компанияның пайдасына есептелетін салыққа қосымша, осылайша есептелген кез келген қосымша салық мұның алдындағы салық салынатын жылдары осындай қосымша салық салуға ұшырамаған табыс сомасының 5 пайызынан аспайтын жағдайда, осы Мемлекеттегі тұрақты мекемеге жататын компанияның пайдасына арнайы салық салуға еш нәрсе тосқауыл бола

алмайды деп пайымдалмайды. Осы тармақтың мақсаттары үшін пайда одан тұрақты мекеме орналасқан Уағдаласушы Мемлекетте алынатын, осы тармақта аталған қосымша салықтан өзге барлық салықты шегеріп тастағаннан кейін анықталады.

11-бап
ПАЙЫЗДАР

1. Уағдаласушы Мемлекетте пайда болатын және екінші Уағдаласушы Мемлекеттің резидентіне төленетін пайыздарге осы екінші Мемлекетте салық салынуы мүмкін.

2. Алайда мұндай пайыздарге олар пайда болатын Уағдаласушы Мемлекетте және осы Мемлекеттің заңнамасына сәйкес салық салынуы мүмкін, бірақ, егер пайыздардің нақты иесі екінші Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті болып табылса, онда осылайша алынатын салық пайыздардің жалпы сомасының 10 пайызынан аспауы тиіс.

3. 2-тармақтың ережелеріне қарамастан:

a) Қазақстанда пайда болатын процентке, егер пайыздар:

(i) Вьетнам Үкіметіне немесе оның жергілікті билік органдарына; немесе

(ii) Вьетнамның Мемлекеттік Банкіне немесе кез келген басқа мемлекеттік банкке; немесе

(iii) Уағдаласушы Мемлекеттердің құзыретті органдарының арасындағы келісім бойынша Вьетнам Үкіметіне толық тиесілі кез келген басқа институттарға төленсе, тек Вьетнамда ғана салық салынады.

b) Вьетнамда пайда болатын процентке, егер пайыздар:

(i) Қазақстан Республикасының Үкіметіне немесе оның жергілікті билік органдарына; немесе

(ii) Қазақстан Республикасының Ұлттық Банкіне немесе кез келген басқа мемлекеттік банкке; немесе

(iii) Уағдаласушы Мемлекеттердің құзыретті органдарының арасындағы келісім бойынша Қазақстан Республикасының Үкіметіне толық тиесілі кез келген басқа институттарға төленсе, тек Қазақстанда ғана салық салынады.

4. «Пайыздар» термині осы бапта пайдаланылған кезде кепілмен қамтамасыз етілген немесе қамтамасыз етілмеген, борышкерлердің пайдасына қатысу құқығын беретін немесе бермейтін қандай да болсын борыштық талаптардан алынатын табысты және атап айтқанда, үкіметтік немесе Мемлекеттік бағалы қағаздардан алынатын табысты және осы бағалы қағаздар, облигациялар және міндеттемелер бойынша

төленетін сыйлықтар мен ұтыстарды қоса алғанда, облигациялардан немесе борыштық міндеттемелерден алынатын табысты білдіреді. Уақтылы төленбегені үшін айыппұлдар осы баптың мақсаттары үшін пайыздар ретінде қаралмайды.

5. Егер Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті болып табылатын пайыздардың іс жүзіндегі иесі пайыздар пайда болатын екінші Уағдаласушы Мемлекетте сонда орналасқан тұрақты мекеме арқылы кәсіпкерлік қызметті жүзеге асырса немесе осы екінші Мемлекетте сонда орналасқан тұрақты базасынан өзінің тәуелсіз жеке қызметтерін көрсетсе және өзіне қатысты пайыздар төленетін борыштық талабы шын мәнінде осындай тұрақты мекемеге немесе тұрақты базасына немесе тауарлар немесе бұйымдарды сатуға, немесе алдында 7-баптың а)-дан с)-ға дейінгі тармақшаларында аталған кәсіпкерлік қызметке қатысты болса, 1, 2 және 3-тармақтардың ережелері қолданылмайды. Мұндай жағдайда осы 7 немесе 15-бабтарының ережелері қолданылады.

6. Егер төлеуші осы Тараптың Мемлекеті болып табылса, пайыздар Уағдаласушы Мемлекетте пайда болады деп есептеледі. Алайда, егер пайыздарды төлеуші тұлға Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті болып табылатынына-табылмайтынына қарамастан, Уағдаласушы Мемлекетте пайыздар төленетін берешек пайда болған тұрақты мекемесі немесе тұрақты базасы болса және пайыздарды осындай тұрақты мекеме немесе тұрақты база төлесе, онда мұндай пайыздар тұрақты мекеме орналасқан Мемлекетте пайда болды деп есептеледі.

7. Егер пайыздар төлеуші мен оның нақты иесі арасындағы немесе сол екеуі мен қандай да болсын басқа бір тұлғаның арасындағы арнайы қатынастардың себебінен оның негізінде төленетін борыштық талапқа қатысты пайыздардың сомасы пайыздар төлеуші мен олардың нақты иесі арасында осындай қатынастар болмаған кезде келісіле алатындай сомадан асып кетсе, осы баптың ережелері тек соңғы аталған сомаға ғана қолданылады. Мұндай жағдайда төлемнің басы артық бөлігіне осы Келісімнің басқа ережелерін ескере отырып, әрбір Уағдаласушы Мемлекеттің заңнамасына сәйкес салық салынуы тиіс.

12-бап
РОЯЛТИ

1. Уағдаласушы Мемлекетте пайда болатын және екінші Уағдаласушы Мемлекеттің резидентіне төленетін роялтиге осы екінші Уағдаласушы Мемлекетте салық салынуы мүмкін.

2. Алайда, мұндай роялтиге, сондай-ақ ол пайда болатын Уағдаласушы Мемлекетте және осы Уағдаласушы Мемлекеттің заңнамасына сәйкес салық салынуы мүмкін, бірақ, егер роялтидің нақты

иесі екінші Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті болып табылса, онда осындай тәсілмен алынатын салық роялтидің жалпы сомасының 10 пайызынан аспауға тиіс.

3. «Роялти» термині осы бапта пайдаланылған кезде бағдарламалық қамтамасыз етуді, кинематографиялық фильмдерді қоса алғанда, әдебиет өнер немесе ғылым шығармаларына, кез келген патентке, сауда таңбасына дизайнға немесе модельге, жоспарға, құпия формулаға немесе процеске, кез келген авторлық құқықты пайдаланғаны үшін немесе осындай құқықты пайдалануға бергені үшін немесе өнеркәсіптік, коммерциялық немесе ғылыми жабдықтарды пайдаланғаны немесе пайдалану құқығын бергені үшін немесе өнеркәсіптік, коммерциялық немесе ғылыми тәжірибеге қатысты ақпараттар үшін сыйақы ретінде алынатын төлемдердің кез келген түрін білдіреді.

4. Егер Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті болып табылатын роялтидің іс жүзіндегі иесі роялти пайда болған екінші Уағдаласушы Мемлекетте сонда орналасқан тұрақты мекеме арқылы кәсіпкерлік қызметпен айналысса немесе сонда тұрған тұрақты базасынан тәуелсіз жеке қызметін көрсетсе, және оларға қатысты роялти төленетін құқық немесе мүлік шын мәнінде осындай тұрақты мекемемен немесе тұрақты базамен немесе тауарлар немесе бұйымдарды сатуға, немесе алдында 7-баптың а)-дан с)-ға дейінгі тармақшаларында аталған кәсіпкерлік қызметке қатысты болса, байланысты болса, осы баптың 1 және 2-тармақтарының ережелері қолданылмайды. Мұндай жағдайда жағдайға қарай, осы Келісімнің 7 немесе 15-бабының ережелері қолданылады.

5. Егер төлеуші осы Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті болып табылса, роялти Уағдаласушы Мемлекетте пайда болды деп есептеледі. Алайда, егер роялти төлеуші тұлға Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті болып табылатын-табылмайтындығына қарамастан, Уағдаласушы Мемлекетте оған байланысты роялти төлеу міндеттемесі пайда болған тұрақты мекемесі немесе тұрақты базасы болса және мұндай роялтиді осы тұрақты мекемеге немесе тұрақты базасы төлесе, онда мұндай роялти тұрақты мекеме немесе тұрақты база орналасқан Мемлекетте пайда болды деп есептеледі.

6. Егер роялти төлеуші мен оның нақты иесі арасында немесе сол екеуі мен қандай да болсын басқа бір тұлғаның арасында ерекше қатынастар болу салдары негізінде төленетін пайдалануға, құқыққа немесе ақпаратқа қатысты роялтидің сомасы мұндай қатынастар болмаған кезде роялти төлеуші мен оның нақты иесі арасында келісуге болатындай сомадан асып кетсе, онда осы баптың ережелері тек соңғы айтылған сомаға ғана қолданылады. Мұндай жағдайда төлемнің басы артық бөлігіне осы Келесімінің басқа ережелерін тиісті түрде ескере отырып, әрбір Уағдаласушы Мемлекеттің заңнамасына сәйкес салық салынады.

13-бап
ТЕХНИКАЛЫҚ ҚЫЗМЕТТЕРГЕ СЫЙАҚЫ

1. Бір Уағдаласушы Мемлекеттің көздерінен оның іс жүзіндегі иесі болып табылатын екінші Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті алған және осы екінші Мемлекетте салық салынуға жататын резидентіне техникалық қызметтерге сыйақыға осы екінші Уағдаласушы Мемлекетте техникалық қызметтерге сыйақының жалпы сомасының 15 пайызынан аспайтын мөлшерлеме бойынша салық салынуы тиіс.

2. «Техникалық қызметтерге сыйақы» термині осы бапта пайдаланылған кезде техникалық, басқару немесе консультациялық сипаттағы кез келген қызметтерге төленетін сыйақы ретінде төлем жүргізетін қызметші тұлғаға қарағанда өзге кез келген тұлғаға төлемнің кез келген түрін білдіреді.

3. Егер Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті бола отырып, техникалық қызметтерге сыйақының нақты иесі техникалық қызметтерге сыйақы пайда болған екінші Уағдаласушы Мемлекетте сонда орналасқан тұрақты мекеме немесе тұрақты база арқылы кәсіпкерлік қызметті жүзеге асырса немесе осы екінші Мемлекетте тәуелсіз жеке қызметтерді көрсетсе және техникалық қызметтерге сыйақы шын мәнінде осындай тұрақты мекемеге немесе тұрақты базаға байланысты болса, 1-тармақтың ережелері қолданылмайды. Мұндай жағдайда, 7-баптың немесе 15-баптың ережелері қолданылады.

4. Егер төлеуші осы Мемлекеттің резиденті болып табылса, техникалық қызметтерге сыйақы Уағдаласушы Мемлекетте пайда болды деп саналады. Алайда, егер техникалық қызметтерге сыйақы төлеуші тұлға Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті болып табыла ма, жоқ па - оған қарамастан Уағдаласушы Мемлекетте техникалық қызметтерге сыйақы төлеу міндеттемесі пайда болған тұрақты мекемесі немесе тұрақты базасы болса және мұндай техникалық қызметтерге сыйақы бойынша шығыстарды осындай тұрақты мекеме немесе тұрақты база көтерсе, онда мұндай жағдайда, техникалық қызметтерге сыйақы тұрақты мекеме немесе тұрақты база орналасқан Уағдаласушы Мемлекетте пайда болды деп саналады.

5. Егер техникалық қызметтерге сыйақы төлеуші мен оның іс жүзіндегі иесі арасында немесе сол екеуі мен қандай да болсын басқа бір тұлғаның арасында ерекше қатынастар болу салдары төленген техникалық қызметтерге сыйақының сомасы мұндай қатынастар болмаған кезде төлеуші мен оның нақты иесі келісуге болатындай сомадан қандай да бір себептер бойынша асып кетсе, онда осы баптың ережелері соңғы айтылған сомаға қолданылады. Мұндай жағдайда, төлемнің басы артық бөлігіне осы Келісімнің басқа ережелерін міндетті

түрде ескере отырып, әрбір Уағдаласушы Мемлекеттің заңнамаларына сәйкес салық салынуға тиіс.

14-бап
МҮЛІКТІ ИЕЛІКТЕН ШЫҒАРУДАН АЛЫНАТЫН ТАБЫС

1.Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті осы Келісімнің 6-бабының 2-тармағында анықталған және екінші Уағдаласушы мемлекетте орналасқан жылжымайтын мүлікті иеліктен шығарудан алатын табыстарға осы екінші Мемлекетте салық салынуы мүмкін.

2. Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті екінші Уағдаласушы Мемлекетте орналасқан, активтері тікелей немесе жанама толық немесе негізінен жылжымайтын мүліктен тұратын компанияның акцияларын немесе салыстырмалы пайыздарын иеліктен шығарудан алған табыстарға осы екінші Мемлекетте салық салынуы мүмкін.

3. Осы баптың 2-тармағында аталған, қатысуды білдіретін, Уағдаласушы мемлекеттің резиденті болып табылатын копанияның капиталында кемінде 25 пайызды құрайтын өзге акцияларды иеліктен шығарудан алған табысқа осы Уағдаласушы Мемлекетте салық салынуы мүмкін.

4. Уағдаласушы Мемлекеттің кәсіпорны екінші Уағдаласушы Мемлекетте иеленіп отырған тұрақты мекеменің кәсіпкерлік мүлкінің бір бөлігін құрайтын жылжымалы мүлікті иеліктен шығарудан алынатын немесе тәуелсіз жеке қызмет көрсету мақсаттары үшін екінші Уағдаласушы мемлекеттегі Уағдаласушы мемлекет резидентінің иелігінде тұрған жылжымалы мүліктен алынатын табыстарға, мұндай тұрақты мекемені (жеке немесе бүкіл кәсіпорынмен қоса) немесе мұндай тұрақты базаны иеліктен шығарудан алынатын мұндай табыстарды қоса алғанда, осы екінші Мемлекетте салық салынуы мүмкін.

5. Халықаралық тасымалда пайдаланылатын теңіз немесе әуе кемелерін немесе мұндай теңіз немесе әуе кемелерін пайдалануға байланысты жылжымалы мүлікті иеліктен шығарудан алынған табыстарға тек осы Уағдаласушы Мемлекетте ғана салық салынады

6. Алдыңғы тармақтарда айтылғаннан өзге кез келген мүлікті иеліктен шығарудан алынатын табыстарға мүлікті иеліктен шығарушы тұлға резиденті болып табылатын Уағдаласушы Мемлекетте ғана салық салынады.

15-бап
ТӘУЕЛСІЗ ЖЕКЕ ҚЫЗМЕТТЕРДЕН АЛЫНАТЫН ТАБЫС

1. Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті кәсіби қызметтерден немесе тәуелсіз сипаттағы басқа қызметтерден алған табыстарға осы

Мемлекетте ғана салық салынады, мұндай табысқа екінші Уағдаласушы Мемлекетте салық салынуы мүмкін мына жағдайларды қоспағанда:

а) егер оның осы қызметті жүзеге асыру мақсаттары үшін екінші Уағдаласушы мемлекетте оның иелігінде тұрған тұрақты базасы болса; мұндай жағдайда табыстың тек осы тұрақты базаға жататын бөлігіне ғана екінші Уағдаласушы мемлекетте малық салынуы мүмкін;

b) егер ол тиісті салық жылы басталатын немесе аяқталатын кез келген он екі айлық кезеңде жалпы жиынтығы 183 күннен аспайтын кезең немесе кезеңдер бойы екінші Уағдаласушы Мемлекетте болса; мұндай жағдайда екінші Мемлекеттегі оның қызметінің нәтижесінде алған табысының бөлігіне ғана осы Мемлекетте салық салынуы мүмкін

Мұндай жағдайда, қызметтерге байланысты табысқа кәсіпкерлік пайданы айқындау және кәсіпкерлік пайданы оның тұрақты мекемесіне жатқызу үшін осы Келісімнің 7-бабында қамтылған принциптерге ұқсас принциптерге сәйкес осы екінші мемлекетте салық салынуы мүмкін.

2. "Кәсіби қызметтер" термин, атап айтқанда, тәуелсіз ғылыми, әдебиеттік, артистік, білім беру немесе оқытушылық қызметті, сондай-ақ дәрігерлердің, тіс дәрігерлерінің, заңгерлердің, инженерлердің, сәулетшілердің және бухгалтерлердің тәуелсіз қызметтерін қамтиды.

16-бап
ТӘУЕЛСІЗ ЖЕКЕ ҚЫЗМЕТТЕР

1. Осы Келісімнің 17, 19 және 20-баптарының ережелерін ескере отырып, Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті жалданып істеген жұмысына байланысты алған қызметақыға, жалақыға және басқа да осыған ұқсас сыйақыға, егер тек жалданып жұмыс істеу екінші Уағдаласушы Мемлекетте орындалмаса, осы Мемлекетте ғана салық салынады. Егер жалданып істейтін жұмыс осылайша орындалса, осыған байланысты алынған сыйақыға осы екінші Мемлекетте салық салынуы мүмкін.

2. Осы баптың 1-тармағының ережелеріне қарамастан, Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті екінші Уағдаласушы Мемлекетте орындалатын жалданып жұмыс істеуіне байланысты алған сыйақыға салық, егер:

а) алушы тиісті салық жылы басталатын немесе аяқталатын кез келген он екі айлық кезеңде жалпы жиынтығы 183 күннен аспайтын кезең немесе кезеңдер бойы осы екінші Мемлекетте болса;

b) сыйақыны екінші Мемлекеттің резиденті болып табылмайтын жалдаушы төлесе немесе жалдаушының атынан төленсе; және

c) сыйақы төлеу жөніндегі шығыстарды жалдаушының екінші Мемлекеттегі тұрақты мекемесі төлемесе, тек аталған Мемлекетте ғана салынады.

3. Осы баптың алдыңғы ережелеріне қарамастан, халықаралық тасымалда пайдаланылатын теңіз немесе әуе кемесінің бортында орындалатын жалданып істейтін жұмысқа қатысты алынған сыйақыға теңіз немесе әуе кемесін пайдаланушы кәсіпорын резиденті болып табылатын Уағдаласушы Мемлекетте салық салынуы мүмкін.

17-бап
ДИРЕКТОРЛАРДЫҢ ҚАЛАМАҚЫЛАРЫ

Екінші Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті болып табылатын компанияның директорлар кеңесінің мүшесі ретінде Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті алған директорлардың қаламақыларына және басқа да осыған ұқсас төлемдерге осы екінші Мемлекетте салық салынуы мүмкін.

18-бап
АРТИСТЕР МЕН СПОРТШЫЛАР

1. Осы Келісімнің 15 және 16-баптарының ережелеріне қарамастан Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті театр, кино, радио немесе телевидение артисі немесе музыкант сияқты өнер қызметкері ретінде, немесе спортшы ретінде оның екінші Уағдаласушы Мемлекетте жүзеге асыратын қызметінен алатын табысқа осы екінші Уағдаласушы Мемлекетте салық салынуы мүмкін.

2. Егер өнер қызметкері немесе спортшы өзінің осы сапасында жүзеге асыратын жеке қызметінен алатын табыс өнер қызметкерінің немесе спортшының өзіне емес, басқа адамға есептелмесе, мұндай табысқа осы Келісімнің 7, 15 және 16-баптарына қарамастан, өнер қызметкерінің немесе спортшының қызметі жүзеге асырылатын Уағдаласушы Мемлекетте салық салынуы мүмкін.

19-бап
ЗЕЙНЕТАҚЫЛАР МЕН АННУИТЕТТЕР

1. 20-баптың 2-тармағының ережелеріне сәйкес Уағдаласушы Мемлекеттің резидентіне бұрынғы жүзеге асырған жұмысы үшін төленетін зейнетақылар мен басқа да осыған ұқсас төлемдерге және кез келген аннуитеттерге осы Уағдаласушы Мемлекетте ғана салық салынады.
2. «Аннуитеттер» деген термин кезеңдік, белгілеген мерзімде, өмір бойы немесе белгілі бір уақыт кезеңінде төлемдер жүргізу міндеттемесіне сәйкес бара бар және толық ақшалай немесе құндық мәнінде орнын толтыруға төленетін белгіленген сома дегенді білдіреді.

20-бап
МЕМЛЕКЕТТІК ҚЫЗМЕТ

1. a) Жеке тұлғаға Уағдаласушы Мемлекет, орталық орган, саяси бөлімше немесе жергілікті билік органы осы Мемлекет, орталық орган, саясат бөлімше немесе жергілікті билік органы үшін жүзеге асырған қызметі үшін төлейтін қызметақыға, жалақыға және зейнетақыдан өзге осыған ұқсас сыйақыға осы Мемлекетте ғана салық салынады.

b) Алайда, мұндай қызметақыға, жалақыға және өзге осыған ұқсас сыйақыға, егер қызмет осы Мемлекетте жүзеге асырылса және осы Мемлекеттің резиденті болып табылатын жеке тұлға:

i) осы Мемлекеттің ұлттық тұлғасы болып табылса; немесе
ii) қызметті жүзеге асыру мақсатында ғана осы Мемлекеттің резиденті болмаса, тек екінші Уағдаласушы Мемлекетте ғана салық салынады.

2. a) Жеке тұлғаға осы Мемлекет, орталық орган, саяси бөлімше және жергілікті билік органы үшін жүзеге асырған қызметі үшін Уағдаласушы Мемлекет, орталық орган, саяси бөлімше немесе жергілікті билік органы төлейтін немесе олар құрған қорлардан төленетін кез келген зейнетақыға осы Мемлекетте ғана салық салынады.

b) Алайда, мұндай зейнетақыға, егер жеке тұлға осы Мемлекеттің резиденті және азаматы болып табылса, тек екінші Мемлекетте ғана салық салынады.

3. Осы Келісімнің 16, 17, 18 және 19-баптарының ережелері Уағдаласушы Мемлекет, орталық орган, саяси бөлімше және жергілікті билік органы жүзеге асыратын кәсіпкерлік қызметке байланысты

қызметке қатысты қызметақыға, жалақыға және өзге осыған ұқсас сыйақылар мен зейнетақыларға қолданылады.

21-бап
СТУДЕНТТЕР МЕН ПРАКТИКАНТТАР

1. Уағдаласушы Мемлекетке тікелей келер алдында екінші Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті болып табылатын немесе болып табылған және алғашқы аталған Мемлекетке тек білім алу немесе практикадан өту мақсатында келген студент немесе практикант өзін ұстау, білім алу немесе практикадан өту мақсатында алатын сомаларға осы сома көздері осы Мемлекеттен тысқары жерде болғандықтан осы Мемлекетте салық салынбайды.

2. Осы Келісімнің 15 және16-баптарының ережелеріне қарамастан Уағдаласушы Мемлекетте студенттер мен практиканттар көрсеткен қызметтерге сыйақы бұл қызметтер оның оқуымен және практикасымен байланысты болған жағдайда осы Мемлекетте салық салудан бостылады

22-бап
ОҚЫТУШЫЛАР, ПРОФЕССОРЛАР МЕН ЗЕРТТЕУШІЛЕР

1. Бір Уағдаласушы Мемлекетке келер алдында екінші Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті болып табылатын немесе болып табылған және алғашқы аталған Уағдаласушы Мемлекетте негізінен оқыту, дәріс оқу немесе алғашқы аталған Уағдаласушы Мемлекеттің Үкіметі аккредиттеген осы Мемлекеттің білім ұйымдарында немесе ғылыми-зерттеу институттарында ғылыми зерттеулер жүргізу мақсатында тұрып жатқан жеке тұлға алғашқы аталған Уағдаласушы Мемлекетке бірінші келген күннен бастап екі жыл бойы алғашқы аталған Уағдаласушы Мемлекетте оқытқаны, дәріс оқығаны немесе ғылыми зерттеу жүргізгені үшін сыйақыға қатысты салық салудан босатылады.

23-бап
БАСҚА ДА ТАБЫСТАР

1. Осы Келісімнің алдыңғы баптарында айтылмаған Уағдаласушы Мемлекет резидентінің табыс түрлерінің пайда болу көзіне қарамастан оларға тек осы Мемлекетте ғана салық салынады.

2. Осы Келісімнің 6-бабының 2-тармағында айқындалған жылжымайтын мүліктен алынатын табыстан өзге табыстарға, егер мұндай табыстарды алушы бір Уағдаласушы Мемлекеттің резиденті бола тұра, екінші

Уағдаласушы Мемлекетте онда орналасқан тұрақты мекеме арқылы кәсіпкерлік қызметті жүзеге асырса немесе осы екінші Мемлекетте сонда тұрған тұрақты база арқылы тәуелсіз жеке қызметтерін көрсетсе және табыс төлемі жүргізілген құқығы немесе мүлігі іс жүзінде осындай тұрақты мекememен немесе тұрақты базамен байланысты болса, 1-тармақтың ережелері қолданылмайды. Мұндай жағдайда осы Келісімнің 7 немесе 15-бабының ережелері жай-жапсарға қарай қолданылады.

3. Осы баптың 1 және 2-тармақтардың ережелеріне қарамастан осы Келісімнің алдыңғы баптарында айтылмаған екінші Мемлекеттегі көздерден шыққан және екінші Уағдаласушы Мемлекетте пайда болған табыс түрлеріне де сол сияқты осы екінші Мемлекетте салық салынады.

24-бап
ҚОСАРЛАНҒАН САЛЫҚ САЛУДЫ ЖОЮ

1. Қазақстанның жағдайында қосарланған салық салу былайша жойылады:

Егер Қазақстанның резиденті осы Келісімнің ережелеріне сәйкес Вьетнамда салық салынуы мүмкін табыс алса, Қазақстан осы резиденттің табысына салынатын салықтан Вьетнамда төленген табыс салығына баламалы соманы шегеріп тастауға мүмкіндік береді.

Жоғарыда келтірілген ережеге сәйкес шегерілетін салықтар мөлшері Қазақстанда қолданыстағы ставкалар бойынша осындай табысқа есептелуі мүмкін салықтан аспауы тиіс.

Егер Қазақстан резиденті осы Келісімнің ережелеріне сәйкес Вьетнамда ғана салық салынуы мүмкін табыс алса, Қазақстан осы табысты Қазақстанда салық салынатын осындай басқа салыққа салынатын салық ставкасын белгілеу мақсаты үшін ғана салық салу базасына қоса алады.

2. Вьетнамның жағдайында қосарланған салық салу былайша жойылады:

Егер Вьетнам резиденті Қазақстанның Ұлттық заңнамасына сәйкес және осы Келісімнің ережелеріне сәйкес Қазақстанда салық салынуы мүмкін табыс, пайда немесе капиталдың құнына өсім алса, Вьетнам табысқа, пайдаға немесе капиталдың құнына өсімге салынатын салықтан шегеру ретінде осы резидент табысына салынатын салықтан Қазақстанда төленген табыс салығына тең соманы шегеру ретінде мүмкіндік береді. Шегерім сомасы, алайда, Вьетнамның ұлттық заңнамасы мен қағидаларына сәйкес есептелетін болған болса, осындай табысқа, пайдаға немесе капиталдың құнына өсімге салынатын вьетнамдық салықтың сомасынан артық болмауы тиіс.

Егер Вьетнам резиденті осы Келісімнің ережелеріне сәйкес Казахстанда ғана салық салынатын табыс алса, Вьетнам бұл табысты салық салу базасына енгізе алады, бірақ Вьетнамда салық салынатын осындай басқа табысқа салынатын салықты белгілеу мақсаттарына ғана енгізе алады.

25-бап
КЕМСІТПЕУ

1. Уағдаласушы Мемлекеттің ұлттық тұлғалары екінші Уағдаласушы Мемлекетте кез келген салық салуға немесе онымен байланысты кез келген міндеттемелерге, дәл сондай жағдайларда осы екінші Уағдаласушы Мемлекеттің ұлттық тұлғалары ұшырайтын немесе ұшырауы мүмкін салық салудан және оған байланысты міндеттемелерден өзгеше немесе неғұлым ауыртпалықты салық салу болып табылатын кез келген міндеттемеге ұшырамайды.

2. Уағдаласушы Мемлекеттің кәсіпорны екінші Уағдаласушы Мемлекетте иеленетін тұрақты мекемеге салық салу осы екінші Мемлекеттің осыған ұқсас қызметті жүзеге асыратын кәсіпорындарына салық салуға қарағанда осы екінші Мемлекетте қолайсыз болмауы тиіс. Осы ереже Уағдаласушы Мемлекетті басқа Уағдаласушы Мемлекеттің резиденттеріне салық салу мақсаттары үшін азаматтық мәртебе немесе отбасылық міндеттері негізінде ол өзінің резиденттеріне беретін кез келген жеке салықтық жеңілдіктер, босатулар мен шегерімдер беруге міндеттейтіндей болып талқыланбауы тиіс.

3. Капиталы екінші Уағдаласушы Мемлекеттің бір немесе бірнеше резидентіне толық немесе ішінара тиесілі немесе олардың тікелей немесе жанама түрде бақылауында болатын Уағдаласушы Мемлекеттің кәсіпорындары алғашқы айтылған Мемлекетте салық салуға немесе алғашқы аталған Мемлекеттің басқа ұқсас кәсіпорындары ұшырайтын немесе ұшырауы мүмкін салық салу мен онымен байланысты міндеттемелерге қарағанда онымен өзгеше немесе анағұрлым ауыртпалықты болып табылатын кез келген салық салу немесе онымен байланысты кез келген міндеттемелерге алғашқы айтылған Мемлекетте ұшырамауы тиіс.

4. Осы баптың ережелері осы Келісімнің мәні болып табылатын салықтарға ғана қолданылады.

5. Осы баптың ережелеріне қарамастан, Вьетнамдағы шетелдік инвестициялар жөніндегі ұлттық заңнамаға сәйкес Вьетнам инвесторларға лицензия беруді жалғастырып жатқанда инвестор ұшырайтын салық салуды айқындайтын мұндай салық салуды белгілеу осы баптың 2 және 3-тармақтарының шарттарын бұзу ретінде қарастырылмайды.

26-бап
ӨЗАРА КЕЛІСУ РӘСІМІ

1. Егер, Уағдаласушы Мемлекеттің резитенді болып табылатын тұлға Уағдаласушы Мемлекеттердің бірінің немесе екеуінің де іс-әрекеттері өзін осы Келісімнің ережелеріне сәйкес келмейтін салық салуға әкеп соғып отыр немесе әкеп соғады деп есептесе, ол осы Мемлекеттердің ұлттық заңдарында көзделген қорғау құралдарына қарамастан, өзінің ісін өзі резиденті болып табылатын Уағдаласушы Мемлекеттің құзыретті органының қарауына бере алады. Өтініш осы Келісімнің ережелеріне сәйкес келмейтін салық салуға әкеп соқтыратын іс-әрекеттер туралы алғашқы хабарлама берілген сәттен бастап үш жыл ішінде берілуі тиіс.

2. Тараптың құзыретті органы, егер ол өтінішті негізді деп есептесе және егер өзі қанағаттанарлық шешімге келе алмаса, осы Келісімге сәйкес келмейтін салық салуды болдырмау мақсатында істі екінші Уағдаласушы Мемлекеттің құзыретті органымен өзара келісім бойынша шешу үшін барлық мүмкіндікті қолданады. Кез келген қол жеткізілген келісім Уағдаласушы Мемлекеттердің ұлттық заңнамаларында көзделген кез келген уақыттың шектелуіне қарамастан орындалатын болады.

3. Уағдаласушы Мемлекеттердің құзыретті органдары Келісімді түсіндіру немесе қолдану кезінде туындайтын кез келген қиындықтарды немесе күмәнді өзара келісім бойынша шешу үшін барлық мүмкіндіктерді қолданады. Олар сол сияқты Келісімде көзделмеген жағдайларда қосарланған салық салуды жою мақсатында бір-бірімен ақылдаса алады.

4. Уағдаласушы Мемлекеттердің құзыретті органдары алдыңғы тармақтарды түсінуде келісімге қол жеткізу мақсатында бір-бірімен тікелей байланысқа түсе алады.

Құзыретті органдар ақылдасу арқылы осы бапта көзделген өзара келісу рәсімін жүзеге асыру үшін тиісті екіжақты рәсімдерді, шарттарды, әдістер мен тәсілдерді дамытады. Оған қоса, құзыретті орган жоғарыда көрсетілген екіжақты іс-қимылдарды және өзара келісу рәсімін жеңілдету үшін тиісті біржақты рәсімдерді, шарттарды, әдістер мен тәсілдерді әзірлей алады. Егер келісімге қол жеткізу үшін ауызша пікір алмасуды ұйымдастыру орынды болса, мұндай пікір алмасу құзыретті органдардың өзара келісімі бойынша Уағдаласушы Мемлекеттердің құзыретті органдарының өкілдерінен тұратын арнайы Комиссия отырысы шеңберінде жүргізіле алады.

27-бап
АҚПАРАТ АЛМАСУ

1. Уағдаласушы Мемлекеттердің құзыретті органдары осы осы Келісімнің ережелерін немесе осы Келісімге осы ұлттық заңнама бойынша салық салу қайшы келмейтіндей дәрежеде осы қолданылатын салықтарға қатысты Уағдаласушы Мемлекеттердің ұлттық заңнамаларын орындауға қажетті, атап айтқанда, алдаушылық пен осындай салықтардан жалтаруды болдырмау үшін ақпаратпен алмасады. Ақпарат алмасу осы Келісімнің 1-бабымен шектелмейді.

2. Уағдаласушы Мемлекет алған кез келген ақпарат осы Мемлекеттің ұлттық заңнамасы шеңберінде алынған ақпарат сияқты, құпия болып саналады және бағалаумен немесе жинаумен, мәжбүрлеп өндіріп алумен немесе сот қудалауымен немесе салықтарға қатысты апелляцияларды қараумен айналысатын тұлғаларға немесе органдарға (соттарды және әкімшілік органдарды қоса алғанда) ғана хабарланады. Осындай тұлғалар немесе органдар ақпаратты осы мақсаттар үшін ғана пайдаланады. Олар осы ақпаратты ашық сот отырысы барысында не сот шешімдерін қабылдаған кезде аша алады. Құзыретті органдар ақылдасу арқылы салық салудан қашуға қатысты ақпарат алмасу жүргізілетін мәселелерге қатысты тиісті шарттарды, әдістер мен тәсілдерді дамытады.

3. Қандай жағдайда болмасын осы баптың 1-тармағының ережелері Уағдаласушы Мемлекетке:

a) осы немесе екінші Уағдаласушы Мемлекеттің заңнамасы мен әкімшілік практикасына қайшы келетін әкімшілік шараларын алдын ала қолдануды;

b) осы немесе екінші Уағдаласушы Мемлекеттің ұлттық заңнамасы бойынша немесе әдеттегі әкімшілік практикасы барысында алуға болатын ақпарат беруді;

c) қандай да бір сауда, кәсіпкерлік, өнеркәсіптік, коммерциялық немесе кәсіптік құпияны немесе сауда процесін ашуы мүмкін ақпарат

немесе ашылуы Мемлекеттік саясатқа (қоғамдық тәртіпке) қайшы келуі мүмкін ақпарат беру міндеттемесін жүктейтіндей мағынада түсіндірілуге жатпайды.

4. Егер ақпаратқа Уағдаласушы Мемлекет осы бапқа сәйкес сұрау салса, екінші Уағдаласушы мемлекет оның жинақталған ақпаратын тіпті екінші Мемлекет өзінің жеке салық мақсаттары үшін осындай ақпаратқа мұқтаж болмаса да пайдаланады. Алдыңғы сөйлемде қамтылған міндеттемеге осы баптың 2-тармағымен шектеу салынады, бірақ ешқашан осындай шектеу Уағдаласушы Мемлекетке осындай ақпаратқа ешқандай ішкі мүддесінің болмағандығынан ғана, ақпаратты беруден бас тартуға рұқсат беру ретінде қарастырылмайды.

5. Ешқандай жағдайда осы баптың 3-тармағының ережелері ақпараттың иесі банкте, басқа қаржы мекемесі, номиналдық ұстаушы немесе сенімді тұлға немесе агент ретінде түсетін тұлғада болып табылатын себептер бойынша немесе ақпарат тұлғаның меншік құқығына жату себебі бойынша Мемлекетке ақпаратты беруден бас тартуға рұқсат беру ретінде қарастырылмайтын болады.

28-бап
ДИПЛОМАТИЯЛЫҚ ӨКІЛДІКТЕР МЕН КОНСУЛДЫҚ МЕКЕМЕЛЕРДІҢ ҚЫЗМЕТКЕРЛЕРІ

Осы Келісімдегі ештеңе де осындай артықшылықтар халықаралық құқықтың жалпы нормаларымен немесе уағдаласушы мемлекет қатысушысы болып табылатын халықаралық шарттарының ережелеріне сәйкес берілген дипломатиялық өкілдіктер мен консулдық мекемелер қызметкерлерінің салықтық артықшылықтарын қозғамайды.

29-бап
КҮШІНЕ ЕНУІ

Тараптар бір бірін дипломатиялық арналар бойынша Уағдаласушы мемлекеттердің ұлттық заңнамалары бойынша осы Келісім күшіне енуі үшін қажет рәсімдердің аяқталуы туралы жазбаша хабарлайды. Осы Келісім соңғысы Уағдаласушы Мемлекеттер осы Келісім күшіне енуі үшін қажет рәсімдерді орындағаны туралы жазбаша хабарламаны алған күннен отызыншы күні күшіне енеді.

Осы Келісімнің ережелері:

а) Қазақстанда:

(i) осы Келісім күшіне енген жылдан кейінгі күнтізбелік жылғы бірінші қаңтардан бастап немесе кейін төленетін немесе есептелетін сомаларға қатысты көзден ұсталатын салықтарға; және

(ii) осы Келісім күшіне енген жылдан кейінгі күнтізбелік жылғы бірінші қаңтардан бастап немесе кейін басталатын салықтық кезеңдерге қатысты басқа салықтарға;

б) Вьетнамда:

(i) осы Келісім күшіне енген жылдан кейінгі күнтізбелік жылғы бірінші қаңтардан бастап немесе кейін төленетін немесе есептелетін салық салынатын сомалар көздерінен ұсталатын салықтарға қатысты; және

(ii) осы Келісім күшіне енген жылдан кейінгі күнтізбелік жылы пайда туындаған табыстарға, пайдаға немесе құнға өсімге салынатын басқа салықтарға қатысты қолданылады.

30-бап
ҚОЛДАНЫЛУЫН ТОҚТАТУ

1. Кез келген Уағдаласушы Мемлекет Осы Келісім күшіне енген күннен бастап бес жылдық кезең өткеннен кейінгі кез келген күнтізбелік жылдың аяқталуына кемінде алты ай қалғанда қолданылуын тоқтату туралы дипломатиялық арналар арқылы жазбаша хабарлама жібере отырып, Келісімнің қолданылуын тоқтата алады. Мұндай жағдайда Келісім:

а) Қазақстанда:

(i) қолданылуын тоқтату туралы хабарлама жіберілген жылдан кейінгі күнтізбелік жылғы бірінші қаңтардан бастап немесе кейін төленетін немесе есептелетін сомалар бойынша көздерден ұсталатын басқа салықтарға қатысты; және

(ii) қолданылуын тоқтату туралы хабарлама жіберілген жылдан кейінгі күнтізбелік жылғы бірінші қаңтардан бастап немесе кейін басталатын салық салынатын кезеңдегі басқа салықтарға қатысты салынатын салықтарға қатысты;

b) Вьетнамда:

(i) қолданылуын тоқтату туралы хабарлама жіберілген жылдан кейінгі күнтізбелік жылғы бірінші қаңтардан бастап немесе кейін төленетін немесе есептелетін салық салынатын сомалар бойынша көздерден ұсталатын басқа салықтарға қатысты; және

(ii) қолданылуын тоқтату туралы хабарлама жіберілген жылдан кейінгі күнтізбелік жылы туындайтын табыстарға, пайдаға немесе құнға өсімге салынатын басқа салықтарға қатысты өзінің қолданылуын тоқтатады.

Осыны куәландыру үшін тиісті дәрежеде өкілеттік берілген төмендегі қол қоюшылар осы Келісімге қол қойды.

2011 жылғы «21» қазанда Ханой қаласында вьетнам, қазақ, орыс және ағылшын тілдерінде екі түпнұсқа данада жасалды, барлық мәтіндердің бірдей күші бар. Талқылануында алшақтықтар туындаған кезде ағылшын тіліндегісі айқындаушы болып табылады.

ВЬЕТНАМ СОЦИАЛИСТІК РЕСПУБЛИКАСЫ ҮКІМЕТІ ҮШІН

До Хоанг Ань Туан

Заместитель министра финансов

ҚАЗАҚСТАН РЕСПУБЛИКАСЫ ҮКІМЕТІ ҮШІН

Ержан Хозеевич Жазыханов

Министр иностранных дел